

UBND TỈNH QUẢNG NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 5081 / SXD-QLXD

Quảng Ninh, ngày 23 tháng 12 năm 2021

V/v giới thiệu công trình vào danh sách công trình được Hội đồng Kiểm tra Nhà nước về công tác nghiệm thu nhà nước tổ chức kiểm tra, chấp thuận nghiệm thu năm 2022

Kính gửi: - Các Sở: Giao thông Vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: Dân dụng và công nghiệp, Giao thông.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 8958/UBND-XD1 ngày 10/12/2021 “V/v giới thiệu công trình vào danh sách các công trình được Hội đồng kiểm tra công tác nghiệm thu năm 2022”. Sở Xây dựng đề nghị các cơ quan, đơn vị:

- Xem xét giới thiệu danh sách các công trình có quy mô lớn, tính chất kỹ thuật phức tạp do UBND tỉnh là cơ quan quyết định đầu tư hoặc là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư được dự kiến khởi công trong năm 2022 thuộc phạm vi quản lý của các cơ quan, đơn vị để giới thiệu cho Hội đồng nghiệm thu nhà nước, gồm: Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia; công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

- Gửi ý kiến tham gia về Sở Xây dựng trước ngày 25/12/2021 để tổng hợp, tham gia với Hội đồng Kiểm tra Nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng.

Sở Xây dựng đề nghị các đơn vị phối hợp, thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các Đ/c PGĐ Sở (biết);
- Lưu: VT, QLXD3.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Mạnh Tuấn



PHỤ LỤC SỐ: 01

Sở Xây dựng
28.12.2021 16:01:03 +07:00**Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý IV/2021**

(Kèm theo Văn bản số 5108/CBG-SXD ngày 24/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên

Giá bán thép tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán, tại các địa bàn: thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, huyện Hoành Bồ (cũ), thị xã Quảng Yên, KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Giá bán kể từ ngày 07/10/2021				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	16.850	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	16.850	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.200	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	16.900	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.100	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	16.950	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	16.900	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	17.100	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	16.950	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	16.900	L=11,7m
II	Giá bán kể từ ngày 19/10/2021				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	17.100	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	17.100	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.400	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.150	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.300	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	17.150	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.100	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	17.300	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	17.150	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	17.100	L=11,7m
III	Giá bán kể từ ngày 26/10/2021				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	17.300	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	17.300	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.600	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.350	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.500	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	17.350	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.300	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	17.500	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	17.350	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	17.300	L=11,7m

IV	Giá bán kể từ ngày 16/11/2021				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	17.000	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	17.000	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	17.300	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	17.050	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.200	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	17.050	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	17.000	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	17.200	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	17.050	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	17.000	L=11,7m
V	Giá bán kể từ ngày 06/12/2021				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	16.600	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	16.600	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	16.900	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	16.650	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	16.800	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	16.650	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	16.600	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	16.800	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	16.650	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	16.600	L=11,7m

2. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH NatSteel Vina - SĐT: (84) 2083 83258

Giá bán kê từ ngày 01/11/2021, giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty trên địa bàn thành phố Hà Long

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Thép cuộn		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
1	Ø6	kg	CB240 -T	17.220	
2	Ø8	kg	CB240 -T	17.220	
3	D8	kg	CB240 -T	17.220	
II	Thép thanh		TCVN 1651-2:2008; ASTM A615/615M-2015		
	CB300				
1	D9	kg	CB300	17.320	
2	D10	kg	CB300	17.320	
3	D12	kg	CB300	17.170	
4	D14	kg	CB300	17.120	
5	D16	kg	CB300	17.120	
6	D18	kg	CB300	17.120	
7	D20	kg	CB300	17.120	
8	D22	kg	CB300	17.120	
9	D25	kg	CB300	17.120	
10	D28	kg	CB300	17.120	
11	D32	kg	CB300	17.120	
	CB400				

1	D10	kg	CB400	17.620
2	D12	kg	CB400	17.470
3	D14	kg	CB400	17.420
4	D16	kg	CB400	17.420
5	D18	kg	CB400	17.420
6	D20	kg	CB400	17.420
7	D22	kg	CB400	17.420
8	D25	kg	CB400	17.420
9	D28	kg	CB400	17.420
10	D32	kg	CB400	17.420
CB500				
1	D10	kg	CB400	17.720
2	D12	kg	CB400	17.570
3	D14	kg	CB400	17.520
4	D16	kg	CB400	17.520
5	D18	kg	CB400	17.520
6	D20	kg	CB400	17.520
7	D22	kg	CB400	17.520
8	D25	kg	CB400	17.520
9	D28	kg	CB400	17.520
10	D32	kg	CB400	17.520

3. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình. Giá bán kể từ ngày 01/11/2021.

TT	Danh mục thép VJS	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
1	Đường kính 10 mm	kg	TCVN 1651:2008	D10 – CB300V	17.730
2	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB300V	17.630
3	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB300V	17.530
4	Đường kính 10 mm	kg		D10– CB400V	17.830
5	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB400V	17.730
6	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB400V	17.630
7	Đường kính 10 mm	kg		D10 - CB500V	17.830
8	Đường kính 12 mm	kg		D12 – CB500V	17.730
9	Đường kính 14- 32 mm	kg		D14 ~ D32 – CB500V	17.630

4. Giá bán sản phẩm thép các loại của Công ty Cổ phần sản xuất thép xây dựng Hòa Phát

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển tại khu vực Thành phố Hạ Long, kể từ ngày 06/12/2021.

STT	Danh mục nhóm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Thép cuộn D6, D8, D12 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB240-V; JIS G3505-1996 SWRM10/12	17.050	
2	Thép cuộn vằn D8	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V	17.100	
3	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB400-V, CB500-V; JIS G3112 -87; SD390; ASTM A615- 95b; Gr60	17.400	
4	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		17.250	
5	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		17.200	
6	Thép thanh vằn D36 (mm)	kg		17.300	
7	Thép thanh vằn D40 (mm)	kg		17.500	

8	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V; JIS G3112 - 87; SD295; ASTM A615 -95b; Gr40	17.200	
9	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		17.050	
10	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		17.000	

5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Giá bán từ ngày 01/10/2021					
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009		981.818	Giá bán tại thị trường thành phố Cẩm Phả
2	Xi măng rời PC40	tấn			981.818	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn			1.136.364	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.027.273	
5	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009		918.182	
6	Xi măng rời PCB30	tấn			845.455	
7	Xi măng bao PCB40	tấn			1.227.273	
8	Xi măng bao PCB30	tấn			1.136.364	
9	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn			1.072.727	
10	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn			954.545	
11	Xi măng bao PCB40 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.172.727	
12	Xi măng bao PCB30 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.081.818	
13	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.163.636	
II	Giá bán từ ngày 01/11/2021					
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009		1.054.545	Giá bán tại thị trường thành phố Cẩm Phả
2	Xi măng rời PC40	tấn			1.054.545	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn			1.209.091	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.100.000	
5	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009		990.909	
6	Xi măng rời PCB30	tấn			918.181	
7	Xi măng bao PCB40	tấn			1.300.000	
8	Xi măng bao PCB30	tấn			1.209.091	
9	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn			1.145.455	
10	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn			1.027.273	
11	Xi măng bao PCB40 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.245.455	
12	Xi măng bao PCB30 vỏ PK,PP dán đáy	tấn			1.154.545	
13	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018		1.236.364	

6. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Tràng Bạch- Hoàng Quế- Đông Triều. Giá bán Quý IV/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60 mm	Viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.200	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	Viên	"	DK105	1.300	2,9
3	Gạch đặc KT: 170x150x60 mm	Viên	"	DK150A	905	3,1

4	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK120L2	1.300	3,9
5	Gạch lỗ KT: 390x100x130 mm	Viên	TCVN 6477: 2011	DK100V3	4.200	8,0
6	Gạch lỗ KT: 390x150x130 mm	Viên	"	DK150V4	5.600	11,3
7	Gạch lỗ KT: 390x200x130 mm	Viên	"	DK200V4	5.150	14,0
8	Gạch lỗ KT: 400x100x200 mm	Viên	"	DK100L3B	5.200	12,0
9	Gạch lỗ KT: 400x200x200 mm	Viên	"	DK200L4	7.060	19,8
10	Gạch lục năng KT: 220x220x60	Viên	TCVN: 6476-1999		90.000	5,0
11	Gạch chữ I KT: 200x165x60	Viên			90.000	3,5
12	Gạch ziczac KT: 245x132,5x60	Viên			90.000	3,1
13	Gạch Terrazzo KT: 400x400x30	Viên	TCVN: 7744-2013		85.000	11,0

7. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại xã Yên Than, huyện Tiên Yên. Giá bán thời điểm Quý IV/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	200x100x60	QCVN 16:2019	1.150	
2	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	220x105x65		1.350	
3	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M10	viên	250x150x100	"	2.700	
4	Gạch bê tông rỗng 3 thành vách, mác M10	viên	400x100x200	"	5.800	
5	Gạch bê tông rỗng 4 thành vách, mác M10	viên	400x200x200	"	11.500	

8. Giá bán sản phẩm gạch của Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng

Giá trên đã bao gồm phí vận chuyển đến công trình tại tỉnh Quảng Ninh (loại trừ các công trình ngoài khu vực biển, đảo). Giá bán thời điểm Quý IV/2021.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Gạch ốp tường CERAMIC, nhóm BIIa		TCVN 7745:2007; QCVN: 16:2017/BXD			
1	Các mẫu khuôn phẳng Các mẫu khuôn vát 2 cạnh Các mẫu đầu viên khuôn phẳng	m ²		30x60	134.545	
2	Các mẫu điểm của khuôn phẳng, vát cạnh.	m ²		30x60	143.636	
II	Gạch ốp tường PORCELAIN, nhóm BIIa		"			
1	Các mẫu màu nhạt, đậm	m ²	"	30x60	162.727	
2	Các mẫu màu nhạt, đậm Các mẫu đầu viên men bóng.	m ²	"	30x60	171.818	
3	Các mẫu điểm men bóng Các điểm men matt	m ²	"	30x60	180.909	
III	Gạch lát sàn chống trơn, nhóm BIIa		"			
1	Các mẫu in KTS khuôn phẳng:	m ²	"	30x30	92.727	
2	Các mẫu in KTS khuôn định hình	m ²	"	30x30	120.000	
3	Các mẫu khuôn định hình in hiệu ứng Sugar	m ²	"	30x30	129.091	

IV	Gạch lát nền CERAMIC, nhóm BIIa		"		
1	Các nhóm mẫu màu nhạt	m ²	"	60x60	114.545
2	Các mẫu sân vườn khuôn định hình Các mẫu Sugar Các mẫu sỏi cỏ	m ²	"	60*60	123.636
3	Các mẫu màu đậm	m ²	"	60x60	125.455
V	Gạch lát nền PORCELAIN, (dòng ECO; MP), nhóm BIIa		"		
1	Các mẫu màu nhạt men bóng & men matt	m ²	"	60x60	178.182
2	Các mẫu màu đậm Các mẫu chấm mè đen	m ²	"	60x60	187.273
3	Các mẫu in Sugar bán mài	m ²	"	60x60	241.818
4	Các mẫu màu đen tuyền Các mẫu men vi tinh màu nhạt	m ²	"	60x60	232.727
VI	Gạch lát nền PORCELAIN, nhóm BIIa		"		
1	Các mẫu thường	m ²	"	60x60	216.364
2	Các mẫu màu vân đen, vân đỏ, Sugar bán mài	m ²	"	60x60	261.818
3	Các mẫu men vi tinh màu nhạt, đậm	m ²	"	60x60	295.455
VII	Gạch ốp lát PORCELAIN, nhóm BIIa	m ²	"		
1	Các mẫu men thường	m ²	"	15,5x80	277.273
2	Các mẫu men hiệu ứng bề mặt (carving, sugar.....)	m ²	"	15,5x80	286.364
VIII	Gạch gốm ốp lát dùng lát sân vườn, nhóm BIII	m ²	"		
1	Các mẫu khuôn phẳng không Sugar	m ²	"	50x50	104.545
2	Các mẫu khuôn phẳng có Sugar	m ²	"	50x50	113.636
IX	Gạch ốp PORCELAIN, nhóm BIIa	m ²	"		
1	Các mẫu màu nhạt, màu trung bình, men bóng	m ²	"	40x80	250.909
2	Các mẫu màu đậm, men vi tinh	m ²	"	40x80	269.091
X	Gạch ốp PORCELAIN, nhóm BIIa	m ²	"		
1	Các mẫu màu nhạt, màu trung bình, men bóng	m ²	"	60x120	350.000
2	Các mẫu màu đậm, men vi tinh	m ²	"	60x120	359.091
XI	Gạch ốp lát Ceramic				
1	Gạch lát nền Sỏi, cỏ, sân vườn khuôn định hình	m2		40x40	104.545
XII	Ngói sóng tráng men Mikado cao cấp		TCVN 9133:2011		
1	Ngói sóng các loại	viên	"	30x41x2,2	16.364
2	Ngói màu xanh Coban	viên	"	30x41x2,2	17.273
XIII	Phụ kiện ngói				
1	Ngói úp Rùa (30 viên/hộp)	viên	"		13.636
2	Ngói úp nóc (20 viên/hộp)	viên	"		16.364
3	Ngói cuối rìa	viên	"		25.455
4	Ngói cuối nóc	viên	"		35.455
5	Ngói chữ Y (ba chạc), chữ T	viên	"		53.636

6	Ngói lót nóc	viên	"		14.545	
---	--------------	------	---	--	--------	--

9. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ Quý IV/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012		180.000	
2	Cát xây	m3			120.000	
3	Đá xây dựng (đá hộc)	m3	TCVN 7572-10-2006		75.000	
4	Vật liệu dạng hạt chọn lọc dùng để san nền	m3	3095/QĐ-BGTVT		30.000	
5	Vật liệu dạng hạt dùng để san nền	m3			20.000	
6	Vật liệu san nền chọn lọc đắp bù tại các vị trí đào thay thế đất yếu bị ngập nước	m3	TCVN 9436-2012		73.000	

10. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán Quý IV/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng (Kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (Mã số)
I	Nội thất – Interior (gốc nhựa Acrylic)					
1	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	227.273	
				22kg	622.727	
2	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	318.182	
				22kg	1.045.455	
3	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	327.373	
				22kg	1.090.909	
4	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4,7kg	559.091	
				19kg	1.909.091	
5	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	177.273	
				4,7kg	650.000	
				19kg	2.300.000	
6	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	368.182	
				21kg	1.398.182	
7	LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	263.636	
8	LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	81.818	
II	Ngoại thất – Exterior (gốc nhựa Acrylic)					
9	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	295.455	
				22kg	1.190.909	
10	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	122.727	
				5kg	404.545	
				22kg	1.445.455	
11	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	595.455	
				20kg	2.195.455	

12	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg 4,7kg	327.273 1.045.455	
13	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg 21kg	531.818 1.900.000	
14	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg 21kg	690.909 2.409.091	
15	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg 19kg	554.545 1.968.182	
16	LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	359.091	

11. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2021.

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng lon	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0 5,0	718.182 334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng lon		19,0 4,7	1.800.000 577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng lon	"	19,0 4,7	2.788.182 814.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon kg	"	4,7 1,0	1.008.182 263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng lon	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0 6,0	1.145.455 450.909	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng lon		21,0 5,0	1.618.182 464.545	
II	Sơn ngoại thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng lon	QCVN 16:2014/QC-BXD	22 5,0	1.217.273 345.455	
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng lon kg		19 4,7 1,0	2.962.727 809.091 199.091	
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon kg	"	4,7 1,0	1.255.455 322.727	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon kg	"	4,7 1,0	1.561.818 416.364	
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng lon	"	21 5,0	2.224.545 679.091	
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng lon	"	19 5,0	2.100.000 750.000	
III	Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909	
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Lô 6, Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long). Giá bán Quý IV/2021.

STT	Danh mục sản phẩm	Mã sp	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)
I	Sơn nội thất					
2	Sơn mịn nội thất	I 10	Thùng Lon	QCVN16:2019/BXD	22 kg 5 kg	526.364 181.818
3	Sơn mịn cao cấp trong nhà	I 15	Thùng Lon	"	22 kg 5 kg	1.021.000 317.091
4	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	I 20	Thùng Lon	"	19 kg 4,7 kg	1.673.636 478.182
5	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	I 30	Thùng Lon Kg	"	19 kg 4,7 kg 1 kg	2.126.364 628.182 175.455
6	Sơn siêu bóng ngọc trai	I 40	Lon Kg	"	4,7 kg 1 kg	782.727 209.091
7	Sơn siêu trắng	ST	Thùng Lon	"	22 kg 5 kg	985.455 317.273
8	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Kiểm trong	Thùng Lon	"	21 kg 4,7 kg	1.372.727 350.909
II	Sơn ngoại thất					
9	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	I 50	Thùng Lon	QCVN16:2019/BXD	22 kg 5 kg	991.818 310.909
10	Sơn mịn cao cấp ngoại thất	I 55	Thùng Lon	"	22 kg 5 kg	1.382.727 400.455
11	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	I 60	Thùng Lon	"	22 kg 5 kg	2.308.182 567.273
12	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	I 80	Lon Kg	"	4,7 kg 1 kg	958.182 242.728
13	Sơn siêu bóng ánh ngọc trai ngoại thất	I 90	Lon Kg	"	4,7 kg 1 kg	1.026.364 263.636
14	Sơn chống nóng	I100	Lon Kg	"	4,7 kg 1 kg	1.201.818 310.909
15	Sơn lót kháng kiềm	Kiểm ngoài	Thùng Long	"	21kg 4,7 kg	1.881.818 520.909
16	Chống thấm pha xi măng		Thùng Lon	"	19 kg 4,7 kg	1.841.818 530.909
17	Chống thấm màu cao cấp		Thùng Lon	"	19 kg 4,7 kg	2.530.909 756.364

SẢN PHẨM KHÁC

18	Bột bả nội thất	Bả trong	Bao	QCVN16:2019/BXD	38 kg	276.364
19	Bột bả ngoại thất	Bả ngoài	Bao		38 kg	344.545

13. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)

Giá bán thời điểm Quý IV/2021, tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Bao bì (Kg, lít)	Trọng lượng (Kg)	Giá bao bì chưa bao gồm VAT (đồng)	Giá bán 01 lít chưa bao gồm VAT (đồng)	Giá bán 01 Kg chưa bao gồm VAT (đồng)
-----	-------------------	------------------	------------------	------------------------------------	--	---------------------------------------

A. BỘT BÃ						
1	SKIMCOAT NỘI THẤT	40 KG	40	383.000		9.575
2	WEATHERGARD SKIMCOAT	40 KG	40	474.000		11.850
B. SƠN NỘI THẤT						
1	MATEX SEALER	17 L	23.8	1.470.000	86.471	61.765
2	MATEX SEALER	5 L	7	465.000	93.000	66.429
3	ODOUR-LESS SEALER	18 L	25.2	3.009.000	167.167	119.405
4	ODOUR-LESS SEALER	5 L	7	888.000	177.600	126.857
5	VATEX	17 L	24.31	866.000	50.941	35.623
6	VATEX	4.8 KG	4.8	246.000		51.250
7	MATEX	18 L	26.42	1.897.000	105.389	71.802
8	MATEX	5 KG	5	462.000		92.400
9	MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT	17L		1.140.000	67.059	
10	MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT	5L		385.000	77.000	
11	MATEX SIÊU TRẮNG	18 L	25.38	1.701.000	94.500	67.021
12	MATEX SIÊU TRẮNG	4.8 KG	4.8	424.000		88.333
13	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	15 L		2.835.000	189.000	
14	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	1 L		203.000	203.000	
15	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI & KHÁNG KHUẨN	5 L		1.017.000	203.400	
16	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	18 L	25.52	2.965.000	164.722	116.183
17	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	1 L	1.42	221.000	221.000	155.634
18	ODOUR-LESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	5 L	7.09	942.000	188.400	132.863
19	ODOUR-LESS ALL IN 1	18 L	24.28	5.598.000	311.000	230.560
20	ODOUR-LESS ALL IN 1	1 L	1.35	385.000	385.000	285.185
21	ODOUR-LESS ALL IN 1	5 L	6.75	1.722.000	344.400	255.111
22	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	1 L	1.28	423.000	423.000	330.469
23	ODOUR-LESS ALL IN 1 SIÊU BÓNG	5 L	6.4	1.883.000	376.600	294.219
24	ODOUR-LESS SPOT-LESS	18 L	23.94	4.255.000	236.389	177.736
25	ODOUR-LESS SPOT-LESS	1 L	1.33	385.000	385.000	289.474
26	ODOUR-LESS SPOT-LESS	5 L	6.65	1.722.000	344.400	258.947
C. SƠN NGOẠI THẤT						
1	SUPER MATEX SEALER	17 L	21.59	2.300.000	135.294	106.531
2	SUPER MATEX SEALER	5 L	6.35	742.000	148.400	116.850
3	WEATHERGARD SEALER	18 L	23.4	4.102.000	227.889	175.299
4	WEATHERGARD SEALER	5 L	6.5	1.251.000	250.200	192.462
5	SUPER MATEX	18 L	25.53	2.488.000	138.222	97.454
6	SUPER MATEX	5 L	7.09	807.000	161.400	113.822
7	SUPERGARD	18 L	25	4.119.000	228.833	164.760
8	SUPERGARD	5 L	6.94	1.209.000	241.800	174.207
9	WEATHERGARD	18 L	22.86	6.961.000	386.722	304.510
10	WEATHERGARD	1 L	1.27	414.000	414.000	325.980
11	WEATHERGARD	5 L	6.35	1.999.000	399.800	314.800
12	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	5 L	6.4	2.418.000	483.600	377.813
13	WEATHERGARD SIÊU BÓNG	1 L	1.28	498.000	498.000	389.063
14	WEATHERGARD PLUS+	18 L	22.86	7.450.000	413.889	325.897
15	WEATHERGARD PLUS+	15 L	19.05	6.337.000	422.467	332.651
16	WEATHERGARD PLUS+	5 L	6.35	2.139.000	427.800	336.850
17	WEATHERGARD PLUS+	1 L	1.27	445.000	445.000	350.394
D. SƠN CHỐNG THẨM						
1	WP 100 WHITE CHỐNG THẨM	18 KG	18	3.738.000		207.667
2	WP 100 WHITE CHỐNG THẨM	5 KG	5	1.074.000		214.800
3	WP 100 WHITE CHỐNG THẨM	1 KG	1	230.000		230.000
4	NIPPON WP 200	20 KG	20	3.804.000		190.200

5	NIPPON WP 200	6 KG	6	1.225.000	204.167
---	---------------	------	---	-----------	---------

14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý IV/2021.

STT	Danh mục sản phẩm sơn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa (đồng) VAT	Ghi chú
1	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		25.700	
2	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		26.500	
3	Bì phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088		24.600	
4	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011		77.500	

15. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả. Giá bán thời điểm Quý IV/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	203.636	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	207.273	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	6	204.545	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	6	208.182	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	200.000	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	204.545	
II	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	190.909	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	199.091	
3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	191.818	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	200.000	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	188.182	
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	196.364	
III	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	200.000	
IV	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340					
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	261.818	
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	267.273	
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	240.909	
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	245.455	
V	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550					
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	375.455	

2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m ³)	m ²	"	5	390.909	
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m ³)	m ²	"	5	388.182	
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m ³)	m ²	"	5	400.909	
VI	Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340					
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m ³)	m ²	"		330.000	
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m ³)	m ²	"		340.909	
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m ³)	m ²	"		350.909	
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m ³)	m ²	"		362.727	
VII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150					
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	11	295.455	
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	11	299.091	
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	6	291.818	
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	6	296.364	
VIII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100					
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	11	276.364	
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	11	282.727	
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	6	272.727	
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m ³)	m ²	"	6	279.091	
IX	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)					
1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601: 1981		55.909	
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m			72.727	
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		105.000	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		60.455	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		78.636	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		114.091	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		61.364	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		80.455	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		116.818	
X	Vật tư phụ					
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			11.000	
2	Vít 65mm	chiếc			2.300	
3	Vít 45mm	chiếc			1.700	
4	Vít 20mm	chiếc			1.200	

16. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Composite Công Vinh. SĐT: 024.36410084

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý IV/2021.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kích thước, tải trọng	Giá chưa VAT (đồng)
1	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, tải trọng 125KN	2.336.000
2	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, tải trọng 250KN	2.750.000
3	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, tải trọng 400KN	3.392.000
4	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN.	2.601.000
5	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 250KN	3.213.000
6	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 400KN	3.595.000
7	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 800x800mm, tải trọng 125KN	2.586.000
8	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN	3.243.000
9	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 250KN	3.749.000
10	Bộ nắp hố thu nước (bộ song chắn rác) Composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN	1.606.000
11	Bộ nắp hố thu nước (bộ song chắn rác) Composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN	2.264.000
12	Bộ nắp hố thu nước (bộ song chắn rác) Composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	2.030.000
13	Bộ nắp hố thu nước (bộ song chắn rác) Composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT nắp(song) 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN	2.524.000
14	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x500mm, tải trọng 15KN	352.000
15	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x500mm, tải trọng 125KN	535.000
16	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 340x500mm, tải trọng 15KN.	409.000
17	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 380x680mm, tải trọng 125KN	934.000
18	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 380x680mm, tải trọng 250KN	1.225.000
19	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 430x860mm, tải trọng 15KN.	796.000
20	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 430x860mm, tải trọng 125KN.	1.209.000
21	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 430x860mm, tải trọng 250KN.	1.607.000

22	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x1000mm, tải trọng 125KN.	1.071.000
23	Nắp rãnh thoát nước (song chắn rác) Composite	cái	TCVN 10333-3:2016	KT 300x1000mm, tải trọng 250KN.	1.499.000
24	Gạch lát dẫn hướng cho người khiếm thị bằng composite	viên	TCCS 01:2020/CVC	KT 400x400x20mm	215.000
25	Bộ khung gốc cây composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 1000x1000x25mm tải trọng 15KN	1.347.000
26	Bộ khung gốc cây composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 1200x1200x25mm tải trọng 15KN	1.836.000
27	Bộ nắp hố thu nước ngăn mùi hố ga bằng máng nước có vách ngăn theo nguyên lý Xi phong bằng composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 530x960, KT song 430x860, tải trọng 125KN	3.177.000
28	Bộ nắp hố thu nước ngăn mùi hố ga bằng máng nước có vách ngăn theo nguyên lý Xi phong bằng composite	bộ	TCVN 10333-3:2016	KT 530x960, KT song 430x860, tải trọng 250KN	3.672.000

17. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý IV/2021

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. DÂY ĐƠN MỀM						
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V						
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 5935:1995/IEC 60502-1:2004	VCSF 1x0.3	1.750	
2	VCSF 1x0.5	m		VCSF 1x0.5	2.750	
3	VCSF 1x0.7	m		VCSF 1x0.7	3.750	
4	VCSF 1x1.0	m		VCSF 1x1.0	4.800	
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V				-		
1	VCSF 1x1.5	m	"	VCSF 1x1.5	6.950	
2	VCSF 1x2.0	m	"	VCSF 1x2.0	9.500	
3	VCSF 1x2.5	m	"	VCSF 1x2.5	11.250	
4	VCSF 1x3.0	m	"	VCSF 1x3.0	14.100	
5	VCSF 1x4.0	m	"	VCSF 1x4.0	17.700	
6	VCSF 1x6.0	m	"	VCSF 1x6.0	26.900	
7	VCSF 1x8.0	m	"	VCSF 1x8.0	36.850	
8	VCSF 1x10	m	"	VCSF 1x10	46.900	
9	VCSF 1x16	m	"	VCSF 1x16	74.700	
10	VCSF 1x25	m	"	VCSF 1x25	110.400	
II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG				-		
1	VC 1 x 1,5	m	"	VC 1 x 1,5	7.050	
2	VC 1 x 2,0	m	"	VC 1 x 2,0	9.400	
3	VC 1 x 2,5	m	"	VC 1 x 2,5	11.150	
4	VC 1 x 4,0	m	"	VC 1 x 4,0	18.050	
5	VC 1 x 6,0	m	"	VC 1 x 6,0	26.950	
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM						
1	VCTFK 2x0.3	m	"	VCTFK 2x0.3	4.150	
2	VCTFK 2x0.5	m	"	VCTFK 2x0.5	6.450	
3	VCTFK 2x0.7	m	"	VCTFK 2x0.7	8.050	
4	VCTFK 2x1.0	m	"	VCTFK 2x1.0	11.050	

5	VCTFK 2x1.5	m	"	VCTFK 2x1.5	15.200
6	VCTFK 2x2.0	m	"	VCTFK 2x2.0	20.750
7	VCTFK 2x2.5	m	"	VCTFK 2x2.5	24.350
8	VCTFK 2x3.0	m	"	VCTFK 2x3.0	30.700
9	VCTFK 2x4.0	m	"	VCTFK 2x4.0	37.950
10	VCTFK 2x6.0	m	"	VCTFK 2x6.0	57.200
IV. DÂY SÚP RẪNH					
1	CV 2 x 0.3	m	"	CV 2 x 0.3	3.600
2	CV 2 x 0.5	m	"	CV 2 x 0.5	5.500
3	CV 2 x 0.7	m	"	CV 2 x 0.7	7.700
4	CV 2 x 1.0	m	"	CV 2 x 1.0	9.550
5	CV 2 x 1.5	m	"	CV 2 x 1.5	14.600
6	CV 2 x 2.0	m	"	CV 2 x 2.0	19.100
7	CV 2 x 2.5	m	"	CV 2 x 2.5	23.300
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM					
1	VCTF 3x0.5	m	"	VCTF 3x0.5	9.200
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	VCTF 3x0.7	12.400
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	VCTF 3x0.7	14.050
4	VCTF 3x1.5	m	"	VCTF 3x1.5	23.700
5	VCTF 3x2.5	m	"	VCTF 3x2.5	38.050
6	VCTF 3x4.0	m	"	VCTF 3x4.0	58.700
7	VCTF 3x6.0	m	"	VCTF 3x6.0	88.800
8	VCTF 3x10	m	"	VCTF 3x10	155.800
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM					
1	VCTF 4x0.5	m	"	VCTF 4x0.5	12.700
2	VCTF 4x0.75	m	"	VCTF 4x0.75	17.900
3	VCTF 4x1.0	m	"	VCTF 4x1.0	22.250
4	VCTF 4x1.5	m	"	VCTF 4x1.5	31.050
5	VCTF 4x2.0	m	"	VCTF 4x2.0	45.250
6	VCTF 4x2.5	m	"	VCTF 4x2.5	49.600
7	VCTF 4x3.0	m	"	VCTF 4x3.0	61.000
8	VCTF 4x4.0	m	"	VCTF 4x4.0	77.000
9	VCTF 4x6.0	m	"	VCTF 4x6.0	116.600
10	CVV 3x4+1x2.5	m	"	CVV 3x4+1x2.5	80.000
11	CVV 3x6+1x4	m	"	CVV 3x6+1x4	111.200
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (1 sợi, 19 sợi , 37 sợi)					
1	CV 1x1.5	m	"	CV 1x1.5	7.300
2	CV 1x2.0	m	"	CV 1x2.0	9.500
3	CV 1x2.5	m	"	CV 1x2.5	11.650
4	CV 1x3.0	m	"	CV 1x3.0	14.050
5	CV 1x4	m	"	CV 1x4	18.200
6	CV 1x6	m	"	CV 1x6	26.800
7	CV 1x10	m	"	CV 1x10	43.200
8	CV 1x16	m	"	CV 1x16	65.600
9	CV 1x25	m	"	CV 1x25	102.150
10	CV 1x35	m	"	CV 1x35	143.100
11	CV 1x50	m	"	CV 1x50	197.300
12	CV 1x70	m	"	CV 1x70	278.500
13	CV 1x95	m	"	CV 1x95	390.200
14	CV 1x120	m	"	CV 1x120	488.900
15	CV 1x150	m	"	CV 1x150	609.400
16	CV 1x185	m	"	CV 1x185	763.400
17	CV 1x240	m	"	CV 1x240	999.300
18	CV 1x300	m	"	CV 1x300	1.249.550

VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 1x1.5	m	"	CXV 1x1.5	8.550
2	CXV 1x2	m	"	CXV 1x2	11.600
3	CXV 1x2.5	m	"	CXV 1x2.5	13.000
4	CXV 1x3	m	"	CXV 1x3	15.900
5	CXV 1x4	m	"	CXV 1x4	19.400
6	CXV 1x6	m	"	CXV 1x6	27.800
7	CXV 1x10	m	"	CXV 1x10	44.000
8	CXV 1x16	m	"	CXV 1x16	68.300
9	CXV 1x25	m	"	CXV 1x25	104.400
10	CXV 1x35	m	"	CXV 1x35	145.800
11	CXV 1x50	m	"	CXV 1x50	200.450
12	CXV 1x70	m	"	CXV 1x70	282.500
13	CXV 1x95	m	"	CXV 1x95	393.300
14	CXV 1x120	m	"	CXV 1x120	493.000
15	CXV 1x150	m	"	CXV 1x150	613.800
16	CXV 1x185	m	"	CXV 1x185	769.000
17	CXV 1x240	m	"	CXV 1x240	1.004.800
18	CXV 1x300	m	"	CXV 1x300	1.257.300

IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 2x1.5	m	"	CXV 2x1.5	18.950
2	CXV 2x2.5	m	"	CXV 2x2.5	28.300
3	CXV 2x4	m	"	CXV 2x4	41.250
4	CXV 2x6	m	"	CXV 2x6	61.500
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x2.5	26.600
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x4	39.300
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x6	57.600
8	CXV 2x10	m	"	CXV 2x10	94.700
9	CXV 2x16	m	"	CXV 2x16	143.500
10	CXV 2x25	m	"	CXV 2x25	220.750
11	CXV 2x35	m	"	CXV 2x35	306.000
12	CXV 2x50	m	"	CXV 2x50	419.700

X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 3x4+1x2.5	m		CXV 3x4+1x2.5	74.900
2	CXV 3x6+1x4	m		CXV 3x6+1x4	107.550
3	CXV 3x10x1x6	m		CXV 3x10x1x6	165.350
4	CXV 3x16+1x10	m		CXV 3x16+1x10	256.200
5	CXV 3x25+1x16	m		CXV 3x25+1x16	392.300
6	CXV 3x35+1x16	m		CXV 3x35+1x16	517.400
7	CXV 3x50+1x25	m		CXV 3x50+1x25	723.300
8	CXV 3x70+1x35	m		CXV 3x70+1x35	1.018.000
9	CXV 3x95+1x50	m		CXV 3x95+1x50	1.399.100
10	CXV 3x120+1x70	m		CXV 3x120+1x70	1.787.000
11	CXV 3x150+1x95	m		CXV 3x150+1x95	2.265.700
12	CXV 3x185+1x120	m		CXV 3x185+1x120	2.838.300
13	CXV 3x240+1x120	m		CXV 3x240+1x120	3.551.100
14	CXV 3x300+1x150	m		CXV 3x300+1x150	4.438.200

XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 4x1.5	m	"	CXV 4x1.5	37.500
2	CXV 4x2.5	m	"	CXV 4x2.5	56.000
3	CXV 4x4	m	"	CXV 4x4	81.400
4	CXV 4x6	m	"	CXV 4x6	117.500
5	CXV 4x10	m	"	CXV 4x10	184.200

6	CXV 4x16	m	"	CXV 4x16	278.800
7	CXV 4x25	m	"	CXV 4x25	430.950
8	CXV 4x35	m	"	CXV 4x35	598.400
9	CXV 4x50	m	"	CXV 4x50	824.200
10	CXV 4x70	m	"	CXV 4x70	1.162.200
11	CXV 4x95	m	"	CXV 4x95	1.601.900
12	CXV 4x120	m	"	CXV 4x120	2.005.000
13	CXV 4x150	m	"	CXV 4x150	2.496.800
14	CXV 4x185	m	"	CXV 4x185	3.125.000
15	CXV 4x240	m	"	CXV 4x240	4.076.100
16	CXV 4x300	m	"	CXV 4x300	5.104.550

XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KÉ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	MULLER 2x4	m	"	MULLER 2x4	51.900
2	MULLER 2x6	m	"	MULLER 2x6	71.500
3	MULLER 2x7	m	"	MULLER 2x7	82.100
4	MULLER 2x10	m	"	MULLER 2x10	105.400
5	MULLER 2x11	m	"	MULLER 2x11	112.200
6	MULLER 2x16	m	"	MULLER2x16	158.000

XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 2x2.5	m	"	DSTA 2x2.5	43.600
2	DSTA 2x4	m	"	DSTA 2x4	57.600
3	DSTA 2x6	m	"	DSTA 2x6	77.200
4	DSTA 2x10	m	"	DSTA 2x10	112.900
5	DSTA 2x16	m	"	DSTA 2x16	166.300
6	DSTA 2x25	m	"	DSTA 2x25	247.950
7	DSTA 2x35	m	"	DSTA 2x35	335.600
8	DSTA 2x50	m	"	DSTA 2x50	455.400
9	DSTA 2x70	m	"	DSTA 2x70	635.800
10	DSTA 2x95	m	"	DSTA 2x95	897.800
11	DSTA 2x120	m	"	DSTA 2x120	1.112.500
12	DSTA 2x150	m	"	DSTA 2x150	1.389.000

XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m		DSTA 3x2.5+1x1.5	66.700
2	DSTA 3x4+1x2.5	m		DSTA 3x4+1x2.5	92.500
3	DSTA 3x6+1x4	m		DSTA 3x6+1x4	125.400
4	DSTA 3x10x1x6	m		DSTA 3x10x1x6	186.100
5	DSTA 3x16+1x10	m		DSTA 3x16+1x10	281.200
6	DSTA 3x25+1x16	m		DSTA 3x25+1x16	421.400
7	DSTA 3x35+1x16	m		DSTA 3x35+1x16	551.200
8	DSTA 3x50+1x25	m		DSTA 3x50+1x25	764.100
9	DSTA 3x70+1x35	m		DSTA 3x70+1x35	1.103.900
10	DSTA 3x95+1x50	m		DSTA 3x95+1x50	1.499.600
11	DSTA 3x120+1x70	m		DSTA 3x120+1x70	1.902.100
12	DSTA 3x150+1x95	m		DSTA 3x150+1x95	2.400.000
13	DSTA 3x185+1x120	m		DSTA 3x185+1x120	2.995.500
14	DSTA 3x240+1x150	m		DSTA 3x240+1x150	3.858.200
15	DS TA 3x300+1x150	m		DS TA 3x300+1x150	4.635.000

XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 4x2.5	m	"	DSTA 4x2.5	72.100
2	DSTA 4x4	m	"	DSTA 4x4	98.000
3	DSTA 4x6	m	"	DSTA 4x6	135.200
4	DSTA 4x10	m	"	DSTA 4x10	204.600

5	DSTA 4x16	m	"	DSTA 4x16	307.100
6	DSTA 4x25	m	"	DSTA 4x25	461.500
7	DSTA 4x35	m	"	DSTA 4x35	635.400
8	DSTA 4x50	m	"	DSTA 4x50	868.250
9	DSTA 4x70	m	"	DSTA 4x70	1.252.100
10	DSTA 4x95	m	"	DSTA 4x95	1.705.100
11	DSTA 4x120	m	"	DSTA 4x120	2.123.800
12	DSTA 4x150	m	"	DSTA 4x150	2.630.400
13	DSTA 4x185	m	"	DSTA 4x185	3.283.500
14	DSTA 4x240	m	"	DSTA 4x240	4.258.700
15	DSTA 4x300	m	"	DSTA 4x300	5.301.400

XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)

1	AV 16	m	"	AV 16	8.900
2	AV 25	m	"	AV 25	13.300
3	AV 35	m	"	AV 35	16.500
4	AV 50	m	"	AV 50	22.800
5	AV 70	m	"	AV 70	31.400
6	AV 95	m	"	AV 95	41.700
7	AV 120	m	"	AV 120	51.800
8	AV 150	m	"	AV 150	65.100
9	AV 185	m	"	AV 185	79.000
10	AV 240	m	"	AV 240	102.700

XVII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)

1	ABC 2x16	m	"	ABC 2x16	20.300
2	ABC 2x25	m	"	ABC 2x25	28.300
3	ABC 2x35	m	"	ABC 2x35	33.200
4	ABC 2x50	m	"	ABC 2x50	45.300
5	ABC 2x70	m	"	ABC 2x70	65.800
6	ABC 2x95	m	"	ABC 2x95	88.500
7	ABC 2x120	m	"	ABC 2x120	108.400
8	ABC 2x150	m	"	ABC 2x150	130.900
9	ABC 2x185	m	"	ABC 2x185	165.200
10	ABC 2x 240	m	"	ABC 2x 240	209.000

XVIII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)

1	ABC 4x16	m	"	ABC 4x16	40.300
2	ABC 4x25	m	"	ABC 4x25	55.900
3	ABC 4x35	m	"	ABC 4x35	66.000
4	ABC 4x50	m	"	ABC 4x50	90.300
5	ABC 4x70	m	"	ABC 4x70	125.600
6	ABC 4x95	m	"	ABC 4x95	166.500
7	ABC 4x120	m	"	ABC 4x120	205.700
8	ABC 4x150	m	"	ABC 4x150	258.500
9	ABC 4x185	m	"	ABC 4x185	316.900
10	ABC 4x240	m	"	ABC 4x240	410.100

XIX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP

1	AC 50/8	kg	"	AC 50/8	116.000
2	AC 70/11	kg	"	AC 70/11	115.500
3	AC 95/16	kg	"	AC 95/16	115.200
4	AC 120/19	kg	"	AC 120/19	121.400
5	AC 150/19	kg	"	AC 150/19	124.500
6	AC 150/24	kg	"	AC 150/24	120.200
7	AC 185/24	kg	"	AC 185/24	122.900
8	AC 185/29	kg	"	AC 185/29	119.700
9	AC 240/32	kg	"	AC 240/32	120.700

10	AC 300/39	kg	"	AC 300/39	118.300
11	AC 400/51	kg	"	AC 400/51	120.800
12	AC 400/93	kg	"	AC 400/93	116.500
XXI. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ					
1	ACKII 50/8	kg	"	ACKII 50/8	117.100
2	ACKII 70/11	kg	"	ACKII 70/11	116.600
3	ACKII 95/16	kg	"	ACKII 95/16	116.300
4	ACKII 120/19	kg	"	ACKII 120/19	122.700
5	ACKII 150/19	kg	"	ACKII 150/19	125.700
6	ACKII 150/24	kg	"	ACKII 150/24	121.400
7	ACKII 185/24	kg	"	ACKII 185/24	124.100
8	ACKII 185/29	kg	"	ACKII 185/29	124.100
9	ACKII 240/32	kg	"	ACKII 240/32	121.900
10	ACKII 300/39	kg	"	ACKII 300/39	119.500
11	ACKII 400/51	kg	"	ACKII 400/51	122.100
12	ACKII 400/93	kg	"	ACKII 400/93	117.600

18. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội

Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương. Giá tại thời điểm Quý IV/2021.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cấu trúc ruột dẫn		Giá bán lẻ chưa VAT (đồng)	Ghi chú/ Đóng gói
			Dây pha	Dây TT (nếu có)		m/lô hoặc Cuộn
			Số sợi/ĐK	Số sợi/ĐK		
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CXV 1x16	7/compact		m	64.429	200
2	CXV 1x25	7/compact		m	98.871	200
3	CXV 1x35	7/compact		m	137.284	2.000
4	CXV 1x50	7/compact		m	188.009	2.000
5	CXV 1x70	19/compact		m	266.189	2.000
6	CXV 1x95	19/compact		m	370.067	2.000
7	CXV 1x120	19/compact		m	463.754	1.000
8	CXV 1x150	19/compact		m	577.292	1.000
9	CXV 1x185	37/compact		m	717.976	1.000
10	CXV 1x240	37/compact		m	944.959	1.000
11	CXV 1x300	37/compact		m	1.181.036	1.000
12	CXV 1x400	61/compact		m	1.528.851	500
13	CXV 2x4	7/0,85		m	39.386	200
14	CXV 2x6	7/1.04		m	56.799	3.000
15	CXV 2x10	7/compact		m	87.967	2.000
16	CXV 2x16	7/compact		m	134.754	2.000
17	CXV 2x25	7/compact		m	207.088	2.000
18	CXV 3x4	7/0.85		m	58.118	2.000
19	CXV 3x6	7/1.05		m	82.809	2.000
20	CXV 3x10	7/compact		m	129.828	2.000
21	CXV 3x16	7/compact		m	198.115	2.000
22	CXV 3x25	7/compact		m	305.793	1.000
23	CXV 3x10+1x6	7/Compact	7/1.05	m	154.808	1.000
24	CXV 3x16+1x10	7/Compact	7/Compact	m	240.307	1.000

25	CXV 3x70+1x50	19/Compact	7/Compact	m	1.005.878	1.000
26	CXV 3x95+1x50	19/Compact	7/Compact	m	1.310.247	1.000
27	CXV 3x120+1x70	19/Compact	19/Compact	m	1.673.874	500
28	CXV 3x150+1x70	19/Compact	19/Compact	m	2.016.722	500
29	CXV 3x150+1x95	19/Compact	19/Compact	m	2.121.143	500
30	CXV 3x185+1x95	37/Compact	19/Compact	m	2.547.493	500
31	CXV 3x240+1x120	37/Compact	19/Compact	m	2.643.169	500
32	CXV 3x240+1x150	37/Compact	19/Compact	m	3.327.178	250
33	CXV 3x240+1x1285	37/Compact	19/Compact	m	3.441.375	250
34	CXV 3x300+1x150	37/Compact	19/Compact	m	3.583.446	250
35	CXV 3x300+1x185	37/Compact	19/Compact	m	4.153.751	250
36	CXV 3x300+1x1240	37/Compact	19/Compact	m	4.296.991	250
37	CXV 4x10	7/compact		m	170.468	2.000
38	CXV 4x16	7/compact		m	261.135	1.000
39	CXV 4x25	7/compact		m	404.592	1.000
40	CXV 4x35	7/compact		m	559.629	1.000
41	CXV 4x50	7/compact		m	768.370	1.000
42	CXV 4x70	19/compact		m	1.088.985	1.000
43	CXV 4x95	19/compact		m	1.497.761	500
44	CXV 4x120	19/compact		m	1.875.859	500
45	CXV 4x150	19/compact		m	2.335.636	500
46	CXV 4x185	37/compact		m	2.903.894	500
47	CXV 4x240	37/compact		m	3.817.115	250

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm dây và cáp điện khác của Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội, có mức đơn giá không thay đổi so với nội dung Văn bản số 1978/CBG-SXD ngày 26/5/2021 của Sở Xây dựng.

19. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2021.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	Cái	TCVN	RQ301/2/3	16.800	
2	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman	Cái	7722:2009	RQ360	60.000	
3	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	Cái	"	RQ370	80.000	
4	Hạt một chiều - Roman	Cái	"	RQ3610	11.500	
5	Hạt hai chiều - Roman	Cái	"	RQ3620	21.500	
6	Hạt 20A - Roman	Cái	"	RQ3640	76.000	
7	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman	Cái	"	R6892	840.000	
8	Aptomat 1 cực 10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9110-RAT9140	71.000	
9	Aptomat 1 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9150-RAT9163	81.000	
10	Aptomat 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9206-RAT9240	142.000	
11	Aptomat 2 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9250-RAT9263	162.000	
12	Tủ aptomat 6P Roman	Cái	"	RHA106P	134.000	
13	Tủ aptomat 9P Roman	Cái	"	RHA109P	202.000	
14	Tủ aptomat 12P Roman	Cái	"	RHA112P	270.000	
15	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	Cái	"	RCF20T	410.000	

16	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	Cái	"	RCF25T	458.000	
17	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9016W	19.500	
18	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9020W	27.000	
19	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9025W	39.500	
20	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9032W	79.000	
21	Bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELB9010W/36 W	230.000	
22	Bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELL9016W/40 W	425.000	
23	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	Cái	"	ELL1DT120.2 +2ELL8012/2	376.000	đã bao gồm bóng Led
24	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	Cái	"	ELL1DT120.1+ ELL8012/20W	218.000	đã bao gồm bóng Led
25	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	Cái	"	ELL1DT60.1+E LL8012/10W	150.000	đã bao gồm bóng Led
26	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman	Cái	"	ELP01212ANG + 2ELL8019/19W	926.000	đã bao gồm bóng Led
27	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01306ANG + 3ELL8019/10W	848.000	đã bao gồm bóng Led
28	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01312AN G+ 3ELL8019/19 W	1.434.000	đã bao gồm bóng Led
29	Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	Cái	"	ELP020606/4 2W	825.000	
30	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	Cái	"	ELP020312/4 2W	875.000	
31	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	Cái	"	ELW101/60603 6W	1.580.000	
32	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	Cái	"	ELW101/12030 40W	1.640.000	
33	Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	Cái	"	ELD3018/6w	94.000	
34	Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	Cái	"	ELD3018/7w	120.000	
35	Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	Cái	"	ELD3018/9w	136.000	
36	Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	Cái	"	ELD3018/12w	163.000	
37	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 12w - Roman	Cái	"	ELT8007S/12 w	164.000	
38	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman	Cái	"	ELT8007S/18 w	190.000	

39	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman	Cái	"	ELT8007S/24w	303.000	
40	Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	Cái	"	ELT6003/12w	225.000	
41	Đèn ốp trần led 12w chống hơi nướcRoman	Cái	"	ELT7035/12W	254.000	
42	Đèn gương led 9w ánh sáng trung tính Roman	Cái	"	ELM6019/12D	420.000	
43	Đèn tường nhựa led 10w Roman	Cái	"	ELW7046/10W	175.000	
44	Đèn exit Roman	Cái	"	ELK2008C	430.000	
45	Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/100W	2.800.000	
46	Đèn nhà xưởng led 150w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/150W	3.650.000	

20. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2021.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=6m tôn dày 3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM		2.924.000	Đk ngoài
2	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=7m tôn dày 3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM		3.367.000	Đk ngoài
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=8m tôn dày 3mm	Cột	"		4.250.000	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	"		4.510.000	"
4	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	"		5.150.000	"
5	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	"		5.450.000	"
6	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=10m tôn dày 4mm	Cột	"		5.950.000	"
7	Cột thép Bát giác. Tròn côn liên cần đơn. H=11m tôn dày 4mm	Cột	"		6.480.000	"
II	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác. Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		3.336.000	Đk ngoài
2	Cột thép Bát giác. Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			4.210.000	"
3	Cột thép Bát giác. Tròn côn 8m D78-3.5mm	Cột			5.071.000	"
4	Cột thép Bát giác. Tròn côn 9m D78-4mm	Cột			5.918.000	"
5	Cột thép Bát giác. Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			6.711.000	"
6	Cột thép Bát giác. Tròn côn 11m D78-4mm	Cột			7.530.000	"
III	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cần đèn CD-01 cao 2m. vưon 1.5m	cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		1.570.000	
2	Cần đèn CK-01 cao 2m. vưon 1.5m	cái			2.180.000	
3	Cần đèn CD-04 cao 2m. vưon 1.5m	cái			1.620.000	
4	Cần đèn CK-04 cao 2m. vưon 1.5m	cái			2.380.000	
5	Cần đèn CD-05 cao 2m. vưon 1.5m	cái	"		1.527.000	
6	Cần đèn CK-05 cao 2m. vưon 1.5m	cái	"		1.970.000	

7	Cần đèn CD-06 cao 2m. vươn 1.5m	cái	"		1.050.000	
8	Cần đèn CK-06 cao 2m. vươn 1.5m	cái	"		1.430.000	
IV	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn					
1	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	BS 5135. AWS D1.1		9.617.000	
2	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	BS 5135. AWS D1.1		10.314.000	
3	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	"		10.732.000	
4	Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	"		11.289.000	
5	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	cái	"		9.895.000	
6	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	cái	"		10.592.000	
7	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	cái	"		11.150.000	
8	Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	cái	"		11.568.000	
V	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	cái	BS 5649. TR7. BS 729. ASTM A123		20.040.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	cái			27.233.640	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	cái			39.540.000	
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	cái			3.840.000	
VI	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí					
1	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1		981.720	
2	Chùm CH02-5	Cái			1.139.280	
3	Chùm CH06-4	Cái			727.200	
4	Chùm CH06-5	Cái			787.800	
5	Chùm CH08-4	Cái			1.212.000	
6	Chùm CH09-1	Cái			1.575.600	
7	Chùm CH09-2	Cái			2.605.800	
8	Chùm CH11-2	Cái			1.042.320	
9	Chùm CH11-3	Cái			1.696.800	
10	Chùm CH11-4	Cái			2.048.280	
11	Chùm CH12-4	Cái			2.575.500	
VII	Đèn trang trí sân vườn. không bao gồm bóng					
1	Đèn Jupiter son 70W (không bóng)	cái	BS 5649		1.425.000	
2	Đèn cầu D400 (không bóng)	cái	"		745.200	
3	Đèn cầu D400 son 70W (không bóng)	cái	"		895.200	
4	Đèn cầu D300 (không bóng)	cái	"		445.500	
VIII	Đèn LED đường phố					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1:201		8.500.000	
2	Đèn đường Led A-WIN max công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ			8.650.000	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ			8.950.000	

4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	"	9.850.000
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	"	10.500.000
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	"	11.650.000
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	"	12.850.000
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	"	13.950.000
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	"	15.500.000
10	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	"	6.250.000
11	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	"	6.450.000
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	"	6.750.000
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	"	6.950.000
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	"	7.150.000
15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	"	7.300.000
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	"	7.850.000
17	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	"	7.450.000
18	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	"	8.320.000
19	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	"	8.735.000
20	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	"	9.215.000
21	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	"	7.410.000
22	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	"	8.450.000
23	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	"	8.653.000
24	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	"	9.325.000
25	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ		4.250.000
26	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ		6.120.000
27	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ		7.250.000
28	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ		7.890.000
29	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ		8.150.000
IX	Đèn Pha LED			

1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		7.750.000	
2	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ			8.680.000	
3	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ			10.400.000	
4	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ			11.690.000	
5	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ			13.760.000	
6	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ			15.810.000	
7	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		17.720.000	
8	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ			19.840.000	
9	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ			21.760.000	
10	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ			23.720.000	
11	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ			5.850.000	
12	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ			6.350.000	
13	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ			6.890.000	
14	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ			7.850.000	
15	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ			9.860.000	
X	Phụ kiện chiếu sáng					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500mm	cái	TCVN 5828:1994		870.000	
2	KM cột M16x340x340x500mm	cái			580.000	
3	KM cột M16x260x260x500mm	cái	"		546.000	
4	KM cột M16x240x240x525mm	cái	"		512.000	
5	KM cột M24x300x300x675mm	cái	"		718.000	
6	KM cột đa giác M24x1375x8mm	cái	"		2.715.000	
7	KM cột đa giác M30x1750x18mm	cái	"		5.940.000	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350mm thiết bị ngoại 100A	cái	"		16.219.000	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350mm thiết bị ngoại 100A	cái	"		15.564.000	

21. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý IV/2021.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Đèn đường Led		TCVN 7722-2-3:2007			
	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 125LM/W; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM, 9,9KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 900x353x183MM, 10,5KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM					
1	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	"		6.890.000	

2	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	"		7.250.000
3	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	"		7.600.000
4	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		8.750.000
5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		10.700.000
6	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		12.200.000
7	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		13.500.000
8	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		14.800.000
9	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		15.700.000
ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120\text{LM/W}$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 790x341x90MM, 9,2KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM					
10	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	"		6.550.000
11	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	"		6.860.000
12	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	"		7.700.000
13	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		8.620.000
14	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		10.100.000
15	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		11.200.000
16	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		12.700.000
17	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		13.100.000
18	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		15.200.000
ĐÈN LED ECO: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 760x330x108MM, 6,6KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM					
19	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	"	ECO -40W	4.105.000
20	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	"	ECO -50W	4.315.000
21	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	"	ECO -60W	4.520.000
22	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -80W	4.940.000
23	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -100W	5.125.000
24	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -120W	5.500.000
25	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -150W	5.840.000
26	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -180W	6.180.000
27	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	"	ECO -200W	6.520.000
ĐÈN LED KAMARO; HIỆU: SUNNING; CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 790x340x133MM, 6KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 740x285x132MM, 9KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM					
28	Đèn LED KAMARO 40W	Bộ	"		6.470.000
29	Đèn LED KAMARO 50W	Bộ	"		6.710.000
30	Đèn LED KAMARO 60W	Bộ	"		7.020.000
31	Đèn LED KAMARO 80W. DIM 5 cấp	Bộ	"		8.160.000
32	Đèn LED KAMARO 100W. DIM 5 cấp	Bộ	"		8.887.000
33	Đèn LED KAMARO 120W. DIM 5 cấp	Bộ	"		9.980.000
34	Đèn LED KAMARO 150W. DIM 5 cấp	Bộ	"		10.120.000
35	Đèn LED KAMARO 180W. DIM 5 cấp	Bộ	"		11.720.000
36	Đèn LED KAMARO 200W. DIM 5 cấp	Bộ	"		12.270.000
ĐÈN LED E-KONA; HIỆU: SUNNING; CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 794x330x129MM, 7KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM					
37	Đèn LED E-KONA 40W	Bộ	"		4.210.000
38	Đèn LED E-KONA 50W	Bộ	"		4.815.000
39	Đèn LED E-KONA 60W	Bộ	"		5.120.000
40	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		5.590.000
41	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		5.775.000
42	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		6.150.000
43	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		6.490.000
44	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		6.880.000
45	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		7.220.000
ĐÈN LED S433 - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; KHỐI LƯỢNG: 85W-145W: 9KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA; BẢO HÀNH 5 NĂM					
46	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		8.950.000

47	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		9.850.000
48	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		11.015.000
49	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		12.950.000
50	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		14.370.000
51	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		15.650.000
ĐÈN LED MURA - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$; KHỐI LƯỢNG: 40W-100W: 6,8KG; 120W-180W: 9,5KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA BẢO HÀNH 5 NĂM					
52	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		8.875.000
53	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		9.550.000
54	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		10.215.000
55	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		12.150.000
56	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		13.570.000
57	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		14.850.000
ĐÈN LED ROSA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$; BẢO HÀNH 5 NĂM					
58	Đèn LED ROSE 40W	Bộ	"	ROSE -40W	3.900.000
59	Đèn LED ROSE 50W	Bộ	"	ROSE -50W	4.050.000
60	Đèn LED ROSE 60W	Bộ	"	ROSE -60W	4.250.000
61	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -70W	4.650.000
62	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -80W	5.000.000
63	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -100W	5.350.000
64	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -120W	5.620.000
65	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -150W	5.800.000
66	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"	ROSE -180W	6.100.000
ĐÈN LED VENUS; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$; BẢO HÀNH 5 NĂM					
67	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	"		3.600.000
68	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	"		3.850.000
69	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	"		4.015.000
70	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		4.200.000
71	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		4.400.000
72	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		4.650.000
73	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		5.220.000
74	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	"		5.790.000
ĐÈN PHA LED MANGO CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS;					
75	Đèn pha LED Mango 200W	Bộ	"		7.550.000
76	Đèn pha LED Mango 300W	Bộ	"		9.540.000
77	Đèn pha LED Mango 400W	Bộ	"		11.490.000
78	Đèn pha LED Mango 500W	Bộ	"		13.570.000
79	Đèn pha LED Mango 600W	Bộ	"		15.610.000
80	Đèn pha LED Mango 700W	Bộ	"		17.520.000
81	Đèn pha LED Mango 800W	Bộ	"		19.640.000
82	Đèn pha LED Mango 900W	Bộ	"		21.570.000

83	Đèn pha LED Mango 1000W	Bộ	"		23.520.000
II	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m				
84	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995		3.550.000
85	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	"		4.310.000
86	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	"		4.540.000
87	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	"		4.660.000
88	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	"		4.920.000
89	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	"		6.430.000
90	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	"		6.740.000
91	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	"		6.920.000
92	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	"		7.240.000
93	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	"		7.680.000
94	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	"		8.010.000
III	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78				
95	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995		3.220.000
96	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	"		3.450.000
97	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	"		3.750.000
98	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	"		5.460.000
99	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	"		6.070.000
100	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	"		6.390.000
101	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	"		6.530.000
IV	Cần đèn				
102	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	CD-B01	1.500.000
103	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B01	1.850.000
104	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"	CD-B02	1.410.000
105	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B02	1.750.000
106	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"	CD-B03	1.450.000
107	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B03	1.950.000
108	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"	CD-B04	1.480.000
109	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B04	2.000.000
110	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"	CD-B05	1.410.000
111	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B05	1.750.000
112	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	Bộ	"	CD-B06	1.070.000
113	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	Bộ	"	CK-B06	1.450.000
V	Cột đèn trang trí sân vườn	Bộ			
100	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	CIE 115 - 2010		9.120.000
101	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	"		9.820.000
102	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	"		10.520.000
103	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	"	DC06	4.500.000
104	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	"	DC07	5.580.000
105	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	"	DC05 -B	8.947.000
106	Cột Pine	Bộ	"		4.740.000
107	NOVO+Thân nhôm	Bộ	"		5.230.000
108	Cột sư tử	Bộ	"		8.700.000
VI	Chùm tay cột đèn sân vườn				
109	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010	CH02-4	1.400.000
110	CH02-5	Bộ	"	CH02-5	1.500.000
111	CH04-4	Bộ	"	CH04-4	1.950.000
112	CH04-5	Bộ	"	CH04-5	2.850.000
113	CH06-4	Bộ	"	CH06-4	1.100.000
114	CH06-5	Bộ	"	CH06-5	1.450.000
115	CH08-4	Bộ	"	CH08-4	1.250.000

116	CH08-5	Bộ	"	CH08-5	1.480.000	
117	CH09-1	Bộ	"	CH09-1	1.785.000	
118	CH09-2	Bộ	"	CH09-2	2.567.000	
119	CH11-4	Bộ	"	CH11-4	2.100.000	
200	CH11-5	Bộ	"	CH11-5	2.450.000	
201	CH12-4	Bộ	"	Ch12-4	2.140.000	
VII	Đèn lắp cột trang trí		"			
202	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	Bộ	BS EN 50102: 1995		450.000	
203	Lắp bóng Led 12W	Bộ	"		650.000	
204	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	"		550.000	
205	Đèn con mắt	Bộ	"		2.480.000	
206	Đèn miria	Bộ	"		1.552.000	
207	Đèn Tuylip	Bộ	"		840.000	
208	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	"		1.248.000	
209	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	"		2.864.000	
210	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	"		2.320.000	
211	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	"		800.000	
212	Đèn Jebi	Bộ	"	Jebi	1.152.000	
213	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	"	Zalda	600.000	
VIII	Phụ kiện khác					
214	Bảng điện cửa cột	Bộ	TCVN 5828: 1995		150.000	
215	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	"		310.000	
216	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	"		520.000	
IX	Tủ điều khiển chiếu sáng		"			
217	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ	TCVN 5828: 1995		12.610.000	
218	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Bộ	"		13.590.000	
219	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ	"		14.670.000	
220	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ	TCVN 5828: 1995		15.700.000	
221	Tủ điều khiển kiểm soát dữ liệu chiếu sáng -DCU	Bộ	"	DCU	95.000.000	
222	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng - LCU	Bộ	"	LCU	15.500.000	
X	CỘT TRANG TRÍ HIỆN ĐẠI	Bộ				
223	Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ	TCVN 5828: 1995	1084-190	12.100.000	
224	Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ	TCVN 5828: 1995	1859-791	10.000.000	

22. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyên đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý IV/2021.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chip led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h) - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).				
1	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD	7.225.200	
2	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015	7.660.800	
3	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013	8.184.600	

4	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	8.717.300	
5	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.048.300	
6	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.462.200	
7	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.857.000	
8	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	11.868.000	
9	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	13.280.000	
10	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	13.875.000	
11	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	14.750.000	
12	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	15.580.000	
13	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	16.460.000	
14	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	17.760.000	
15	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	18.880.000	
II	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Công nghệ tản nhiệt khí đối lưu gián tiếp, có thêm choả phản quang nâng cao hiệu quả chiếu sáng. - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
16	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61851-1:2003)	6.800.000	
17	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W.	Bộ		7.300.000	
18	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W.	Bộ		7.800.000	
19	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.300.000	

20	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130lm/W.	Bộ	(IEC 61347-1:2005) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009	8.900.000	
21	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	(IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	9.400.000	
22	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	9.900.000	
23	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	(Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	10.400.000	
24	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		11.250.000	
25	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		12.250.000	
26	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		13.100.000	
27	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		13.600.000	
28	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		14.600.000	
III	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
29	Bộ đèn đường CARINA LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	5.450.000	
30	Bộ đèn đường CARINA LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008),	6.080.000	
31	Bộ đèn đường CARINA LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015	6.660.000	
32	Bộ đèn đường CARINA LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	(IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015	6.925.000	
33	Bộ đèn đường CARINA LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ	(IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	7.990.000	
34	Bộ đèn đường CARINA LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.	Bộ		8.600.000	

35	Bộ đèn đường CARINA LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	8.960.000	
36	Bộ đèn đường CARINA LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.400.000	
37	Bộ đèn đường CARINA LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.750.000	
38	Bộ đèn đường CARINA LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.680.000	
39	Bộ đèn đường CARINA LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		12.150.000	
40	Bộ đèn đường CARINA LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		12.570.000	
41	Bộ đèn đường CARINA LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		13.960.000	
42	Bộ đèn đường CARINA LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		14.800.000	
43	Bộ đèn đường CARINA LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		16.730.000	
IV	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công tắc kết nối điều khiển thông minh).				
44	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	6.850.000	
45	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		7.350.000	
46	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		7.850.000	
47	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.350.000	
48	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.950.000	
49	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.450.000	
50	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.950.000	
51	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.450.000	

52	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	11.300.000	
53	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		12.280.000	
54	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		13.150.000	
55	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	13.650.000	
56	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$	Bộ	"	14.650.000	
V	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).				
57	Bộ đèn đường SUNLITE LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		7.850.000	
58	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	8.350.000	
59	Bộ đèn đường SUNLITE LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.850.000	
60	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	9.550.000	
61	Bộ đèn đường SUNLITE LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.050.000	
62	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.550.000	
63	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		12.350.000	
64	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		13.350.000	
65	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		14.200.000	
66	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		14.700.000	
67	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	15.700.000	

68	Bộ đèn đường SUNLITE LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	16.700.000	
VI	Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm: (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
69	Bộ đèn pha BOSTON LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	6.827.000	
70	Bộ đèn pha BOSTON LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	7.150.000	
71	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	7.850.000	
72	Bộ đèn pha BOSTON LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	8.550.000	
73	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	9.510.000	
74	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	10.910.000	
75	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn	Bộ	"	12.770.000	
76	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	14.630.000	
77	Bộ đèn pha BOSTON LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	16.030.000	
78	Bộ đèn pha MISUN LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	19.700.000	
79	Bộ đèn pha MISUN LED 250W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	21.600.000	
80	Bộ đèn pha MISUN LED 300W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	23.200.000	
81	Bộ đèn pha MISUN LED 350W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	24.700.000	
82	Bộ đèn pha MISUN LED 400W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	26.800.000	
83	Bộ đèn pha MISUN LED 450W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	27.700.000	

84	Bộ đèn pha MISUN LED 500W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	28.600.000	
85	Bộ đèn pha MISUN LED 600W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	30.700.000	
86	Bộ đèn pha MISUN LED 800W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	34.900.000	
87	Bộ đèn pha MISUN LED 900W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	37.000.000	
88	Bộ đèn pha MISUN LED 1000W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	39.100.000	
VII Bộ đèn TRANG TRÍ LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm: (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).					
89	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	9.680.000	
90	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		9.960.000	
91	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		10.570.000	
92	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		11.240.000	
93	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.			9.680.000	
94	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		9.960.000	
95	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		10.570.000	
96	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		11.240.000	
97	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		7.260.000	
98	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		7.510.000	

99	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		7.760.000	
VIII	Bộ đèn RILEX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:				
100	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ		3.280.000	
101	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ		3.450.000	
IX	Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:				
102	Đế gang đúc MILANO cao 1600mm (Ø đáy 470)	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	9.860.000	
103	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ		12.479.000	
104	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ		13.250.000	
105	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ	"	14.250.000	
106	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ	"	15.620.000	
X	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:				
107	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/LORA (kèm chân cắm & bát)	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	2.750.000	
108	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ		46.800.000	
109	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	67.300.000	
110	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ		72.600.000	
111	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-RN-3S/6A	Bộ		1.510.000	
112	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-RN-3S/10A	Bộ		1.550.000	
113	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-LT-B2	Bộ		420.000	

23. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897

Giá bán tại nhà máy sản xuất của công ty, địa chỉ: Viên Nội, Vân Nội, Đông Anh, Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2021.

TT	Danh mục vật tư thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002			
1.1	Vonta - VT04/100w	cái			3.400.000	
1.2	Vonta - VT04/150w	cái			5.500.000	
1.3	Vonta - VT04/200w	cái			6.100.000	
1.4	Vonta - VT04/250w	cái			6.500.000	
2	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06 - chip LED COB		TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC			
2.1	Vonta - VT06/50w	cái			1.500.000	

2.2	Vonta - VT06/70w	cái	60598-2-3:2002		1.950.000	
2.3	Vonta - VT06/80w	cái			2.100.000	
2.4	Vonta - VT06/100w	cái			2.500.000	
2.5	Vonta - VT06/120w	cái	"		2.600.000	
2.6	Vonta - VT06/150w	cái	"		3.200.000	
2.7	Vonta - VT06/200w	cái	"		3.950.000	
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		TCVN 7722-2-3: 2007/ IEC 60598-2-3:2002			
3.1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái			4.750.000	
3.2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái			4.850.000	
3.3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái			6.220.000	
3.4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái			6.890.000	
3.5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái		"	7.890.000	
3.6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái		"	8.200.000	
3.7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	"		8.890.000	
4	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015			
4.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái			2.790.000	
4.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái			3.154.000	
4.3	TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	cái	"		3.450.000	
4.4	TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	cái	"		4.050.000	
4.5	TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	cái	"		4.500.000	
4.6	TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	cái	"		5.450.000	
5	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		"			
5.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		2.500.000	
5.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái			2.950.000	
5.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	cái	"		3.250.000	
5.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	cái	"		4.200.000	
5.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	cái	"		4.550.000	
5.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	cái	"		5.750.000	
5.7	Cần đèn -VT01	cái	"		800.000	
5.8	Cần đèn -VTK01	cái	"		1.200.000	
5.9	Cần đèn -VT02	cái	"		978.000	
5.10	Cần đèn -VTK02	cái	"		1.200.000	
5.11	Cần đèn -VT03	cái	"		905.000	
5.12	Cần đèn -VTK03	cái	"		1.205.000	
6	Cột đèn nâng hạ					

6.1	Cột đèn nâng hạ 20m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm; Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm; Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm; Thép SS400; Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ	TCVN 9001:2015/ ISO 9001:2015		140.000.000
6.2	Cột đèn nâng hạ 25m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ			170.000.000
6.3	Cột đèn nâng hạ 30m Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	bộ		"	210.000.000
7	Cột đèn sân vườn		"		
7.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	bộ	"		7.500.000
7.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột	bộ	"		8.500.000
7.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng điện cửa cột	bộ	"		8.150.000
8	Ống nhựa gân xoắn		TCVN 8699:2011		
8.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m			12.800
8.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m			14.900
8.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m		"	21.400
8.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m		"	29.300
8.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m		"	42.500
8.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m		"	49.500
8.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m		"	52.300
8.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m		"	55.300
8.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 mm	m		"	68.500
8.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 mm	m		"	72.300
8.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 mm	m		"	76.500
8.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 mm	m		"	78.100
8.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 mm	m		"	112.500
8.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 mm	m		"	112.500
8.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 mm	m		"	121.400
8.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 mm	m		"	165.800

8.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 mm	m	"		195.300	
8.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 mm	m	"		247.200	
8.19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 mm	m	"		295.500	
8.20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 mm	m	"		593.600	
9	Cửa chống cháy					
9.1	VONTA-FD-EI60 - Cửa thép chống cháy 60p kích thước 800x1200mm	cửa	TCVN 9383:2012/ Giấy chứng nhận kiểm định số 1768/KĐ - PCCC - P		5.000.000	(Chưa bao gồm phụ kiện)
9.2	VONTA-FD-EI90 - Cửa thép chống cháy 90p kích thước 800x1200mm	cửa			6.000.000	
9.3	VONTA-FD-EI120 - Cửa thép chống cháy 120p kích thước 800x1200mm	cửa			8.000.000	
10	Thiết bị điện trong nhà					
10.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	BS 6099:2, 2:1982; TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007	0533TB1S101	36.000	
10.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB2S102	57.600	
10.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ		0533TB3S103	79.200	
10.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S104	98.400	
10.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S106	140.400	
10.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M101	37.500	
10.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S102	60.600	
10.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S101	42.600	
10.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1S201	43.800	
10.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB2S202	73.200	
10.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S203	102.600	
10.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB1M201	48.500	
10.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	bộ	"	0533TB3S202	82.600	
10.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	bộ	"	0533TB3S000 TIS	229.000	
10.15	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc		VTAS066	5.100	
10.16	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	VMA06163	123.600	
10.17	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc		VMA06150	123.600	
10.18	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc		VMA06140	94.800	

10.19	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	BS 6099:2, 2:1982	VT-SP051- 16	7.397	
10.20	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051- 20	10.479	
10.21	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051- 25	14.301	
10.22	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	"	VT-SP051- 32	28.767	
10.23	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051- 16	4.560	
10.24	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051- 20	5.568	
10.25	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051- 25	7.830	
10.26	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	"	VT-FP051- 32	17.088	

24. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.

Đơn giá tại thời điểm Quý IV/2021, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục thiết bị chiếu sáng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Đèn cao áp; Chips : Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V IP66		TCVN7722 - 2-3 :2013			
1	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ	"	LH - A-20W	3.395.000	
2	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ	"	LH - A-30W	5.092.000	
3	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ	"	LH - A-40W	6.790.000	
4	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ	"	LH - A-50W	7.150.000	
5	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ	"	LH - A-60W	7.500.000	
6	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ	"	LH - A-80W	7.800.000	
7	Đèn led LH LED - A-90W	Bộ	"	LH - A-90W	8.300.000	
8	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ	"	LH - A-100W	8.600.000	
9	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ	"	LH - A-120W	9.290.000	
10	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ	"	LH - A-150W	9.840.000	
11	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ	"	LH - A-200W	10.340.000	
12	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ	"	LH - A-250W	11.100.000	
13	Đèn cao áp LH LED A-40W.DIM 7 CẤP	Bộ		LH - A-40W	6.940.000	
14	Đèn cao áp LH LED-A-50W,DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - A-50W	7.350.000	
15	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - A-60W	9.165.000	
16	Đèn cao áp LH LED-A-80W,DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - A-80W	9.750.000	
17	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - A-90W	10.550.000	
18	Đèn cao áp LH LED-A-100W.DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH - A-100W	11.250.000	

19	Đèn cao áp LH LED-A-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-120W	12.950.000
20	Đèn cao áp LH LED-A-150W, 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-150W	13.500.000
21	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-200W	14.000.000
22	Đèn cao áp LH LED-A-250W, 7 CẤP	Bộ	"	LH -A-250W	15.500.000
23	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ	"	LH -AAA-90W	16.000.000
24	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ	"	LH -A-120W	18.000.000
25	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ	"	LH LED-B40W	6.350.000
26	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ	"	LH LED-B50W	6.760.000
27	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ	"	LH LED-B60W	7.000.000
28	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ	"	LH LED-B80W	7.300.000
29	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ	"	LH LED-B90W	7.600.000
30	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ	"	LH LED-B100W	7.900.000
31	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ	"	LH LED-B120W	8.490.000
32	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ	"	LH LED-B150W	9.090.000
33	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ	"	LH LED-B200W	9.990.000
34	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ	"	LH LED-B250W	10.490.000
35	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B40W	6.650.000
36	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B50W	7.000.000
37	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B60W	7.250.000
38	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B80W	7.520.000
39	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B90W	7.920.000
40	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B100W	8.150.000
41	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B120W	9.000.000
42	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B150W	9.850.000
43	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B200W	11.000.000
44	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED-B250W	11.900.000
45	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ	"	LH LED- C-40W	6.270.000
46	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ	"	LH LED- C-50W	6.610.000
47	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ	"	LH LED- C-60W	6.720.000
48	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ	"	LH LED- C-80W	6.920.000
49	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ	"	LH LED- C-90W	7.220.000
50	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ	"	LH LED- C-100W	7.720.000
51	Đèn cao áp LH LED- C 120W	Bộ	"	LH LED- C-120W	8.920.000
52	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ	"	LH LED- C-150W	8.820.000
53	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ	"	LH LED- C-200W	9.320.000

54	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ	"	LH LED- C-250W	10.000.000	
55	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-40W	6.520.000	
56	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-50W	6.810.000	
57	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-60W	6.970.000	
58	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-80W	7.160.000	
59	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-90W	7.560.000	
60	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-00W	8.020.000	
61	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-120W	8.910.000	
62	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-150W	9.720.000	
63	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-200W	10.870.000	
64	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED- C-250W	11.500.000	
65	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ	"	LH LED - D40W	6.250.000	
66	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ	"	LH LED - D50W	6.510.000	
67	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ	"	LH LED - D60W	6.710.000	
68	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ	"	LH LED - D-80W	7.010.000	
69	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ	"	LH LED - D90W	7.290.000	
70	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ	"	LH LED - D100W	7.590.000	
71	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ	"	LH LED - D120W	8.090.000	
72	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ	"	LH LED - D150W	8.590.000	
73	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ	"	LH LED - D200W	9.010.000	
74	Đèn cao áp LH LED - D250W			LH LED - D250W	10.310.000	
75	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D40W	6.550.000	
76	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D50W	6.710.000	
77	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D60W	6.960.000	
78	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D-80W	7.380.000	
79	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D90W	7.420.000	
80	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D100W	7.890.000	
81	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D120W	8.590.000	
82	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D150W	9.160.000	
83	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D200W	10.570.000	

84	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - D250W	11.000.000	
85	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ	"	LH LED - E-40W	4.005.000	
86	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ	"	LH LED - E-50W	4.215.000	
87	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ	"	LH LED - E-60W	4.420.000	
88	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E80W	4.640.000	
89	Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-100W	4.725.000	
90	Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-120W	4.895.000	
91	Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-150W	5.150.000	
92	Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - E-200W	5.490.000	
93	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ	"	LH LED - G-40W	3.300.000	
94	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ	"	LH LED - G-50W	3.450.000	
95	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ	"	LH LED - G-60W	3.550.000	
96	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ	"	LH LED - G-80W	3.850.000	
97	Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - G-100W	4.200.000	
98	Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - G-120W	4.550.000	
99	Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH LED - G-150W	5.120.000	
100	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ	"	LH LED - H-50W	1.400.000	
101	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ	"	LH LED - H-80W	1.500.000	
102	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ	"	LH LED - H90W	1.600.000	
103	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ	"	LH LED - H-100W	1.700.000	
104	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ	"	LH LED - H-120W	1.800.000	
105	Đèn cao áp LH LED - H-150W	Bộ	"	LH LED - H-150W	1.900.000	
106	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ	"	LH LED - H-200W	2.000.000	
II	Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện), nguồn điện 85V-265V		TCVN 7722-2-4:2013			
1	Bóng LED cao áp siêu sáng đuôi E27/E40			LH- BCSA60A - SMD42W	1.600.000	
2	Bóng LED cao áp siêu sáng đuôi E27/E40			LH- BCSA - BCSA100A - COB80W(40*2)	1.800.000	

III	Đèn nhà xưởng Highbay; Chips : Lumen cao; Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44		TCVN 7722-2-1: 2013			
1	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A30w	Bộ	"	LH -A30w	999.000	
2	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A60w	Bộ	"	LH -A60w	1.375.000	
3	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A80w	Bộ	"	LH -A80w	1.575.000	
4	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ	"	LH - A120w	2.050.000	
5	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ	"	LH-A150W	3.000.000	
6	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ	"	LH-A200W	3.700.000	
7	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ		LH-A300W	5.625.000	
8	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ	"	LH-A400W	5.328.125	
9	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ	"	LH-A600W	7.046.875	
10	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A800W	Bộ	"	LH -A800W	9.625.000	
11	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ	"	LH-A1000W	10.725.000	
12	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ	"	LH-A1500W	14.093.750	
13	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ	"	LH-A2000W	21.312.500	
14	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ	"	LH-B30W	303.750	
15	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ	"	LH-B50W	465.750	
16	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ	"	LH-B70W	639.900	
17	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ	"	LH-B100W	675.000	
18	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W	Bộ	"	LH-B150W	2.389.500	
IV	Đèn pha hắt ngoài trời; Điện áp: 85-265V Chống sét: 2KV; dòng điện : 210MA ; IP66		TCVN7722-2-5:2013			
1	Đèn pha LED LH-FA 50W	Bộ	"	LH-FA 50W	1.554.000	
2	Đèn pha LED LH-FA 100W	Bộ	"	LH-FA 100W	2.451.250	
3	Đèn pha LED LH-FA 150W	Bộ	"	LH-FA 150W	3.922.000	
4	Đèn pha LED LH-FA 200W	Bộ	"	LH-FA200W	4.699.000	
5	Đèn pha LED LH-FA 300W	Bộ	"	LH-FA300W	6.826.500	
6	Đèn pha LED LH-FA 400W	Bộ	"	LH-FA400W	8.565.500	
7	Đèn pha LED LH-FA 500W	Bộ	"	LH-FA500W	11.895.500	
8	Đèn pha LED LH-FA -600W	Bộ	"	LH-FA600W	14.226.500	
9	Đèn pha LED LH-FA -800W	Bộ	"	LH-FA800W	16.870.000	
10	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA 50W	2.054.000	
11	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA 100W	2.951.250	
12	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA 150W	4.422.000	
13	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA200W	7.250.000	
14	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA300W	9.340.000	
15	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA400W	11.240.000	
16	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA500W	12.395.500	
17	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA600W	15.010.000	

18	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH-FA800W	19.000.000	
19	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ	"	LH - FB50W	1.386.674	
20	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ	"	LH - FB100W	2.221.298	
21	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ	"	LH - FB150W	3.781.890	
22	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ	"	LH - FB200W	4.281.000	
23	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ	"	LH - FB300W	6.300.000	
24	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ	"	LH - FB400W	7.780.000	
25	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ	"	LH - FB500W	8.880.000	
26	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ	"	LH - FB600W	9.300.000	
27	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ	"	LH - FB800W	11.119.500	
28	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB50W	1.554.000	
29	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB100W	1.950.000	
30	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB150W	2.951.000	
31	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB200W	4.422.000	
32	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB300W	5.560.000	
33	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB400W	8.450.000	
34	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB500W	11.800.000	
35	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB600W	13.726.000	
36	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 5 CẤP	Bộ	"	LH - FB800W	15.800.000	
V	Đèn panel		TCVN7722 - 2-1 :2012			
1	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060 -A	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH -PN3060 -A	638.250	
2	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-A	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH - PN30120-A	810.750	
3	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH -PN6060-A	1.253.500	
4	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-A	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH - PN60120-A	1.322.500	
5	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	công suất: 80W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH -PN6060-A	2.432.250	
6	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-A	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH- PNON3060-A	1.940.625	
7	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-A	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH- PNON30120-A	1.247.873	
8	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH- PNON6060-A	1.382.940	
9	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120 -A	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V-256V, IP20	LH- PNON60120 -A	2.627.813	

10	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON6060-A	2.084.375	
11	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060-B	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH -PN3060- B	360.640	
12	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-B	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH - PN30120-B	927.360	
13	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH -PN6060- B	721.280	
14	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-B	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH - PN60120-B	1.674.400	
15	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	công suất: 80W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH -PN6060- B	824.320	
16	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-B	Bộ	công suất: 35W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH - PNON3060-B	751.672	
17	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-B	Bộ	công suất: 48W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON30120- B	1.118.094	
18	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	công suất: 58W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON6060-B	1.239.114	
19	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120-B	Bộ	công suất: 96W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON60120- B	2.354.520	
20	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 85V- 256V, IP20	LH- PNON6060-B	1.867.600	
VI	Đèn downlight; Công suất: 9W, điện áp 85 - 265V, IP20		TCVN7722 - 2- 1 :2013			
1	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD135	Cái	"	LH - SMD135 -9W	83.849	
2	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD145	Cái	"	LH - SMD145- 12W	94.668	
3	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD205	Cái	"	LH - SMD205 - 18W	119.011	
4	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD270	Cái	"	LH - SMD270 - 24W	137.945	
5	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM110110	Cái	"	LH - SM110110 - 6W	102.782	
6	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM130130	Cái	"	LH -SM130 - 9W	125.773	
7	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM160160	Cái	"	LH -SM160 - 12W	148.764	
8	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM215215	Cái	"	LH -SM215 - 18W	224.498	
9	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM280280	Cái	"	LH -SM280- 24W	346.214	
10	Đèn ốp nổi tròn LH -OND120	Cái	"	LH -OND120 -6W	121.716	

11	Đèn ốp nổi tròn LH -OND170	Cái	"	LH - OND170 - 12W	178.517	
12	Đèn ốp nổi tròn LH -OND225	Cái	"	LH - OND225 - 18W	259.661	
13	Đèn ốp nổi tròn LH -OND300	Cái	"	LH - OND300 - 24W	373.262	
14	Đèn ốp nổi vuông LH -ON120	Cái	"	LH -ON120 - 6w	116.306	
15	Đèn ốp nổi vuông LH -ON170	Cái	"	LH -ON120 - 12w	164.993	
16	Đèn ốp nổi vuông LH -ON225	Cái	"	LH -ON120 - 18w	235.318	
17	Đèn ốp nổi vuông LH -ON300	Cái	"	LH -ON120 - 24w	343.510	
18	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/7W*2	Cái	"	LH - AT001/7*2W	568.008	
19	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/ 10W*2	Cái	"	LH - AT001/10*2 W	768.163	
20	Đèn downlight âm trần LH-AT001 D86mm/ 10WX3	Cái	"	LH - AT001/10*3 W	979.138	
21	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/3W	Cái	"	LH-AT01 - 3W	216.384	
22	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/5W	Cái	"	LH-AT01 - 5W	216.384	
23	Đèn downlight LH-AT02- D70/ 3W	Cái	"	LH-AT02-3w	164.993	
24	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D90/ 5W	Cái	"	LH-AT02-5w	238.022	
25	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/7W	Cái	"	LH-AT02-7w	427.358	
26	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/10W	Cái	"	LH-AT02- 10w	465.226	
27	Đèn downlight âm trần LH-AT012- D95mm/12W	Cái	"	LH-AT02- 12w	500.388	
28	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D85mm/7W	Cái	"	LH-AT03 -7w	275.890	
29	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D120mm/9W	Cái	"	LH-AT03 -9w	348.919	
30	Đèn downlight âm trần LH-AT03- D120mm/12W	Cái	"	LH-AT03 - 12w	365.148	
31	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/5W	Cái	"	LH-AT04-5w	210.974	
32	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/7W	Cái	"	LH-AT04-7w	216.384	
33	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/9W	Cái	"	LH-AT04-9w	246.137	
34	Đèn downlight âm trần LH-AT05- D66mm/3W	Cái	"	LH-AT05- 3W	146.059	
35	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D75mm/5W	Cái	"	LH-AT05- 5W	181.223	
36	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D85mm/7W	Cái	"	LH-AT05- 7W	216.384	

37	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/9W	Cái	"	LH-AT05-9W	286.709	
38	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/12 W	Cái	"	LH-AT05-12W	365.148	
39	Đèn LED downlight LH-AT06-3w	Cái	"	LH-AT06-3w	128.800	
40	Đèn LED downlight LH-AT06-5w	Cái	"	LH-AT06-5w	149.408	
41	Đèn LED downlight LH-AT06-7w	Cái	"	LH-AT06-7w	154.560	
42	Đèn LED downlight LH-AT06-9w	Cái	"	LH-AT06-9w	218.960	
43	Đèn LED downlight LH-AT06-12w	Cái	"	LH-AT06-12w	224.112	
44	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-A	Cái	"	LH-OB3W-A	293.664	
45	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB7W-A	Cái	"	LH-OB7W-A	386.400	
46	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB12W-A	Cái	"	LH-OB12W-A	476.000	
47	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-B	Cái	"	LH-OB3W-B	212.800	
48	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB7W-B	Cái	"	LH-OB7W-B	265.843	
49	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB12W-B			LH-OB12W-B	340.032	
VII	Đèn Tube led		TCVN7722 - 2-1 :2013			
1	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309 - 36W/A	246.400	
2	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Bộ	công suất: 54W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309 - 54W/A	358.400	
3	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200 - 72W	Bộ	công suất: 72W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309 - 72W/A	777.952	
4	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-CB301/9w-B	327.152	
5	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-CB303/18w/B	370.944	Đã bao gồm máng
6	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309-11/18W/C	211.232	Đã bao gồm máng
7	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309-11/36W/C	270.480	Đã bao gồm máng
8	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Bộ	công suất: 20W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309C - 20W/D	236.992	
9	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V-265V	LH-TD309C-36W/D	334.880	
10	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-BT166/9W/E	193.200	
11	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-BT112/18W/E	236.992	
12	Bộ đèn Tube LED T8, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V-265V	LH-BT53/9W/F	139.104	Đã bao gồm máng
13	Bộ đèn Tube LED T8, 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V-265V	LH-BT60/18W/F	180.320	Đã bao gồm máng

14	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT61/24W/F	229.264	Đã bao gồm máng
15	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 300m - 7W	Bộ	công suất: 7W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT8/7W/G	97.888	
16	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT8B/9W/G	121.072	
17	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 900 - 13W	Bộ	công suất: 13W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT9/13W/G	146.832	
18	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT11/18W/G	170.016	
19	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH-T8 /9W/H	70.840	Đã bao gồm máng
20	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W, nhựa nhôm	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V- 265V	LH-T8 /18W/H	102.010	Đã bao gồm máng
21	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W, nhựa nhôm	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V- 265V	LH-T8 /24W/H	116.178	Đã bao gồm máng
22	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH- CB301/9w/I	233.680	
23	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V- 265V	LH- CB303/18w/I	264.960	
24	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2-bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V- 265V	LH-TD309- 11/18W/J	150.880	
25	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Bộ	công suất: 36W, điện áp: 110V- 265V	LH-TD309- 11/36W/J	193.200	
26	Bóng đèn Tube LED T8, dài 600mm - 9W	Bộ	công suất: 9W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT53/9W/K	99.360	
27	Bóng đèn Tube LED T8, 1200mm - 18W	Bộ	công suất: 18W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT60/18W/K	128.800	
28	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	công suất: 24W, điện áp: 110V- 265V	LH- BT61/24W/K	163.760	
29	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Bộ	Công suất : 18W Điện áp đầu vào: AC110-265V	LH-T8-9W/L	50.600	
30	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Bộ	Công suất : 18W Điện áp đầu vào: AC110-265V	LH-T8-18W/L	72.862	
31	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Bộ		LH - Q5/60	22.430	
32	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Bộ		LH - Q5/120	30.841	
33	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Bộ		LH - Q5/120*2	70.131	
34	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Bộ		LH- M01/1200*2	505.613	
35	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Bộ		LH- M01/1200*3	638.669	

36	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Bộ		LH-M01/600*3	372.557	
VIII	Bóng Led tròn		TCVN7722 - 2-1 :2013			
1	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái	Công suất: 5W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-5W	25.056	
2	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái	Công suất: 7W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-7W	28.512	
3	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái	Công suất: 9W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-9W	31.968	
4	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái	Công suất: 12W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-12W	33.696	
5	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái	Công suất: 15W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-15W	44.928	
6	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái	Công suất: 18W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-18W	50.112	
7	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BĐBN01B-20W	63.936	
8	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224-20W/A	145.600	
9	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -30W/A	16.000	
10	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -50W/A	256.000	
11	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -80W	Cái	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -80W/A	400.000	
12	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -100W	Cái	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	LH-BNCSL 224 -100W/A	476.800	
13	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTN201-20W/B	73.600	
14	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTN201-30W/B	100.800	
15	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTN201-50W/B	160.000	
16	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái	Công suất: 20W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-20W/C	64.800	
17	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái	Công suất: 30W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-30W/C	80.000	
18	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	Cái	Công suất: 40W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-40W/C	88.000	
19	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BTNN003-50W/C	116.800	

20	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái	Công suất: 50W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BBNN50W/D	355.200	
21	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN80W	Cái	Công suất: 80W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BBNN80W/D	547.200	
22	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN100W	Cái	Công suất: 100W, nguồn điện 85V - 265V	LED LH-BBNN100W/D	643.200	
IX	Đèn led Rọi ray		TCVN7722 - 2-1 :2013			
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL04/7W	Cái	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-RĐL04/7W	220.800	
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/10W	Cái	Công suất: 10W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-RĐL05/10W	257.600	
	Đèn rọi độc lập LH-RĐL05/20W	Cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-RĐL05/20W	349.600	
1	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái	Công suất: 7W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -Z807/7W	173.880	
2	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái	Công suất: 12W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -Z8012/12W	193.200	
3	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái	Công suất: 15W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T2-15/15W	183.540	
4	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T2-20/20W	241.500	
5	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái	Công suất: 30W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T2-30/30W	270.480	
6	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái	Công suất: 10W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T9-10/10W	193.200	
7	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái	Công suất: 20W, điện áp: 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T9-20/20W	251.160	

8	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái	Công suất: 30W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -T9- 30/30W	289.800	
9	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái	Công suất: 9W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - ZOOM 9W T/9W	1.130.220	
10	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái	Công suất: 12W, điện áp: 85V- 265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH -ZOOM 12W T/12W	1.449.000	
11	Thanh ray 1m- Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - TR/1M	64.400	
12	Thanh ray 1,5m Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - TR /1,5M	78.200	
13	Thanh ray 2m Đen	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH - TR /2M-	96.600	
14	Đầu nối thanh ray thẳng	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK01	27.600	
15	Đầu nối thanh ray vuông	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK02	36.800	
16	Đầu nối thanh ray 3 đầu	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK03	46.000	
17	Đầu nối thanh ray 4 đầu	Cái	vỏ nhôm sơn tĩnh điện	LH-PK04	55.200	
X	Đèn led âm đất					
1	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, 3000k- 6500k	LH - E1W-01	302.273	
2	Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	Cái	Công suất: 1W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E1W- 01/RGB	362.728	
3	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, 3000k- 6500k	LH - E3W-01	499.408	
4	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E3W- 01/RGB	599.000	
5	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, 3000k- 6500k	LH - E6W-01	670.408	
6	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E6W- 01/RGB	804.000	
7	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k- 6500k	LH - E9W-03	617.688	
8	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E9W- 03/RGB	741.000	
9	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, 3000k- 6500k	LH - E12W- 01	762.254	

10	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E12W-01/RGB	914.000	
11	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E18W-01	841.107	
12	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E18W-01/RGB	1.009.000	
13	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E36W-01	1.445.653	
14	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E36W-01/RGB	1.734.000	
15	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E4W-01	525.692	
16	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB	LH - E4W-01/RGB	630.000	
17	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	LH - E9W-02	762.254	
18	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB		915.000	
XI	Đèn led âm nước					
1	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F3W-01	388.080	
2	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái	Công suất: 3W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F3W-01/RGB	465.000	
3	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F6W-01	332.640	
4	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái	Công suất: 6W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	LH - F6W-02	568.260	
5	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F9W-01	679.140	
6	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB		814.000	
7	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F12W-01	693.000	
8	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	LH - F12W-01/RGB	831.000	
9	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F18W-01	984.060	

10	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	LH - F18W- 01/RGB	1.180.000	
11	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái	Công suất: 24W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F24W- 01	1.538.460	
12	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	LH - F24W- 01/RGB	1.846.000	
13	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F9W-02	887.040	
14	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F9W- 02/RGB	1.064.000	
15	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F12W- 02	942.480	
16	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	LH - F12W- 02/RGB	1.435.000	
17	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F18W- 02	1.130.976	
18	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	LH - F18W- 02/RGB	1.590.000	
19	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái	Công suất: 24W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - F24W- 02	1.357.171	
20	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	LH - F24W- 02/RGB	1.628.000	
21	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - P12W- A1	1.351.680	
22	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - P12W- A1/RGB	1.622.000	
23	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - P18W- A2	1.541.760	
24	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 12V - 24V, IP67, RGB	H - P18W- A2/RGB	1.850.000	
25	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái	Công suất: 24W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - P24W- A3	1.584.000	

26	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái	Công suất: 24W, Điện áp 12V - 24V, IP67/RGB	LH - P24W- A3/RGB	19.000.000	
27	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - P36W- A4	1.795.200	
28	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 12V - 24V, IP67	LH - P36W- A4/RGB	2.154.000	
XII Thanh led hắt ngoài trời						
1	Thanh hắt LH-G18W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G18W-01	1.205.820	
2	Thanh led hắt LH-G30W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G30W-01	2.009.700	
3	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G36W-01	2.641.320	
4	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	LH-G48W-01	3.445.200	
5	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	LH - G3W- 01	768.000	
6	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	LH - G6W- 02	1.344.000	
7	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái	Công suất: 9W Điện áp: AC220V, IP65	LH - G9W- 03	1.760.000	
8	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái	Công suất: 6W Điện áp: AC220V, IP65	LH- WLD6059/6 W	384.000	
9	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái	Công suất: 5W Điện áp: AC220V, IP65	LH- DGY6045/5W	544.000	
10	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	LH-A/10W	1.107.533	
11	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	LH-B/10W	1.099.478	
12	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái	Công suất: 10W Điện áp: AC220V, IP65	LH-C/10W	800.000	
13	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái	Công suất: 20W Điện áp: AC220V, IP65	LH-C20/20W	960.000	
14	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái	Công suất: 30W Điện áp: AC220V, IP65	LH-C30/30W	1.168.000	

15	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái	Công suất: 3W Điện áp: AC220V, IP65	LH-SV03/3W	208.000	
----	---------------------	-----	---	------------	---------	--

25. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 32/25 (mm) (đường kính ngoài/đường kính trong)	m	TCVN 7997:2009	200-500	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 40/30 (mm)	m	"	200-500	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 50/40 (mm)	m	"	200	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 65/50 (mm)	m	"	100	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 85/65 (mm)	m	"	100	42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 90/72 (mm)	m	"	100	47.800	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 105/80 (mm)	m	"	100	55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 112/90 (mm)	m	"	100	63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 130/100 (mm)	m	TCVN 7997:2009	100	78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 160/125 (mm)	m	"	100	121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 195/150 (mm)	m	"	50-100	165.800	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 200/160 (mm)	m	"	50-100	185.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 230/175 (mm)	m	"	50-100	247.200	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 260/200 (mm)	m	"	50-100	295.500	

Ghi chú:

- Đơn giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá chưa bao gồm phụ kiện đi kèm.

26. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà

Giá bán tại đại lý của Công ty tại thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2021.

A- Giá bán ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25 (Ống hàn nhiệt)						
TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Tiêu chuẩn, ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 2,3mm	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức	22.182	
2	φ25 mm	m	dày 2,8mm		39.545	
3	φ32mm	m	dày 2,9mm		51.364	
4	φ40mm	m	dày 3,7mm		68.909	
5	φ50mm	m	dày 4,6mm		101.000	
6	φ63mm	m	dày 5,8mm		161.091	

7	φ75mm	m	dày 6,8mm	"	224.909
8	φ90mm	m	dày 8,2mm	"	326.182
9	φ110mm	m	dày 10mm	"	521.727
10	φ125mm	m	dày 11,4mm	"	646.000
11	φ140mm	m	dày 12,7mm	"	797.545
12	φ160mm	m	dày 14,6mm	"	1.083.909
13	φ180mm	m	dày 16,4mm	"	1.713.818
14	φ200mm	m	dày 18,2mm	"	2.079.545
II Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 2,8mm	"	24.727
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	45.636
3	φ32mm	m	dày 4,4mm	"	61.727
4	φ40mm	m	dày 5,5mm	"	83.636
5	φ50mm	m	dày 6,9mm	"	133.000
6	φ63mm	m	dày 8,6mm	"	209.000
7	φ75mm	m	dày 10,3mm	"	285.000
8	φ90mm	m	dày 12,3mm	"	399.000
9	φ110mm	m	dày 15,1mm	"	608.000
10	φ125mm	m	dày 17,1mm	"	788.545
11	φ140mm	m	dày 19,2mm	"	959.545
12	φ160mm	m	dày 21,9mm	"	1.330.000
13	φ180mm	m	dày 24,5mm	"	2.382.636
14	φ200mm	m	dày 27,4mm	"	2.946.909
III Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 3,4mm	"	27.455
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	48.545
3	φ32mm	m	dày 5,4mm	"	70.909
4	φ40mm	m	dày 6,7mm	"	109.727
5	φ50mm	m	dày 8,3mm	"	170.636
6	φ63mm	m	dày 10,5mm	"	269.364
7	φ75mm	m	dày 12,5mm	"	381.909
8	φ90mm	m	dày 15,0mm	"	556.545
9	φ110mm	m	dày 18,3mm	"	823.909
10	φ125mm	m	dày 20,8mm	"	1.062.455
11	φ140mm	m	dày 23,3mm	"	1.340.091
12	φ160mm	m	dày 26,6mm	"	1.779.182
13	φ180mm	m	dày 29,0mm	"	2.914.818
14	φ200mm	m	dày 33,2mm	"	3.621.000
IV Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 4,0mm	"	31.825
2	φ25 mm	m	dày 5,0mm	"	52.725
3	φ32mm	m	dày 6,4mm	"	81.035
4	φ40mm	m	dày 8,0mm	"	125.210
5	φ50mm	m	dày 10,0mm	"	194.560
6	φ63mm	m	dày 12,6mm	"	312.930
7	φ75mm	m	dày 15,0mm	"	439.755
8	φ90mm	m	dày 18,0mm	"	630.420
9	φ110mm	m	dày 22,0mm	"	946.390
10	φ125mm	m	dày 25,1mm	"	1.271.955
11	φ140mm	m	dày 28,1mm	"	1.668.200
12	φ160mm	m	dày 32,1mm	"	2.170.370
V Ống tránh					
1	φ20mm	cái		"	14.273
2	φ25mm	cái		"	23.727

VI	Cút 90°				
1	φ20mm	cái	"	5.545	
2	φ25mm	cái	"	7.364	
3	φ32mm	cái	"	12.727	
4	φ40mm	cái	"	21.091	
5	φ50mm	cái	"	36.727	
6	φ63mm	cái	"	112.364	
7	φ75mm	cái	"	146.273	
8	φ90mm	cái	"	230.091	
9	φ110mm	cái	"	415.455	
VII	Măng sông				
1	φ20mm	cái	"	2.909	
2	φ25mm	cái	"	4.909	
3	φ32mm	cái	"	7.636	
4	φ40mm	cái	"	12.182	
5	φ50mm	cái	"	22.091	
6	φ63mm	cái	"	46.273	
7	φ75mm	cái	"	73.273	
8	φ90mm	cái	"	124.000	
9	φ110mm	cái	"	201.091	
VIII	Chếch 45°				
1	φ20mm	cái	"	4.545	
2	φ25mm	cái	"	7.364	
3	φ32mm	cái	"	11.091	
4	φ40mm	cái	"	21.909	
5	φ50mm	cái	"	41.909	
6	φ63mm	cái	"	97.182	
7	φ75mm	cái	"	147.545	
8	φ90mm	cái	"	184.000	
9	φ110mm	cái	"	306.000	
IX	Tê				
1	φ20mm	cái	"	6.455	
2	φ25mm	cái	"	10.000	
3	φ32mm	cái	"	16.455	
4	φ40mm	cái	"	26.364	
5	φ50mm	cái	"	52.636	
6	φ63mm	cái	"	126.364	
7	φ75mm	cái	"	158.091	
8	φ90mm	cái	"	249.818	
9	φ110mm	cái	"	441.727	
VIII	Côn thu				
1	φ25mm	cái	"	4.545	
2	φ32mm	cái	"	6.455	
3	φ40mm	cái	"	10.000	
4	φ50mm	cái	"	18.000	
5	φ63mm	cái	"	34.818	
6	φ75mm	cái	"	60.727	
7	φ90mm	cái	"	98.545	
8	φ110mm	cái	"	174.455	
IX	Tê thu				
1	φ25mm	cái	"	10.000	
2	φ32mm	cái	"	17.636	
3	φ40mm	cái	"	38.727	
4	φ50mm	cái	"	68.636	

5	φ63mm	cái	"	119.455
6	φ75mm	cái	"	163.455
7	φ90mm	cái	"	254.818
8	φ110mm	cái	"	430.273
X	Bịt			
1	φ20mm	cái	"	2.727
2	φ25mm	cái	"	4.727
3	φ32mm	cái	"	6.455
4	φ40mm	cái	"	9.364
XI	Mặt bích			
1	φ50mm	cái	"	28.545
2	φ63mm	cái	"	36.364
3	φ75mm	cái	"	60.000
4	φ90mm	cái	"	93.909
5	φ110mm	cái	"	139.182
XII	Cút ren trong 90°			
1	φ20*1/2mm	cái	"	40.182
2	φ25*1/2mm	cái	"	45.636
3	φ25*3/4mm	cái	"	61.455
4	φ32*1mm	cái	"	113.545
XIII	Cút ren ngoài 90°			
1	φ20*1/2mm	cái	"	56.545
2	φ25*1/2mm	cái	"	63.909
3	φ25*3/4mm	cái	"	79.364
4	φ32*1mm	cái	"	120.273
XIV	Măng sông ren trong			
1	φ20*1/2mm	cái	"	36.091
2	φ25*1/2mm	cái	"	44.636
3	φ25*3/4mm	cái	"	49.273
4	φ32*1mm	cái	"	80.364
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	209.545
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	283.182
7	φ63*2mm	cái	"	534.455
XV	Măng sông ren ngoài			
1	φ20*1/2mm	cái	"	45.818
2	φ25*1/2mm	cái	"	53.455
3	φ25*3/4mm	cái	"	64.182
4	φ32*1mm	cái	"	94.364
5	φ40*1 1/4mm	cái	"	287.818
6	φ50*1 1/2mm	cái	"	359.091
7	φ63*2mm	cái	"	579.545
XVI	Tê ren trong			
1	φ20*1/2mm	cái	"	40.545
2	φ25*1/2mm	cái	"	43.364
3	φ25*3/4mm	cái	"	63.182
XVII	Tê ren ngoài			
1	φ20*1/2mm	cái	"	50.000
2	φ25*1/2mm	cái	"	54.182
3	φ25*3/4mm	cái	"	68.909
XIX	Rắc co ren ngoài			
1	φ20*1/2mm	cái	"	91.818
2	φ25*1/2mm	cái	"	142.545
3	φ25*3/4mm	cái	"	224.727
4	φ32*1mm	cái	"	333.455

5	φ40*11/4mm	cái	"	588.545
6	φ50*11/2mm	cái	"	796.091
XX	Rắc co ren trong			
1	φ20*1/2mm	cái	"	86.091
XXI	Van cửa hàm ếch tay nhựa			
1	φ20mm	cái	"	141.545
2	φ25mm	cái	"	194.364
3	φ32mm	cái	"	223.000
4	φ40mm	cái	"	343.545
5	φ50mm	cái	"	568.636
XXII	Van cửa đồng tay nhựa			
1	φ20mm	cái	"	189.545
2	φ25mm	cái	"	221.455
3	φ32mm	cái	"	314.273
4	φ40mm	cái	"	527.273
5	φ50mm	cái	"	812.273
6	φ63mm	cái	"	1.263.545
XXIII	Van bi tay ba cạnh			
1	φ20mm	cái	"	372.091
2	φ25mm	cái	"	392.909
XXIV	Van bi rắc co			
1	φ40mm	cái	"	475.000
2	φ50mm	cái	"	617.545
XXV	Van bi nhựa			
1	φ20mm	cái	"	168.636
2	φ25mm	cái	"	226.273
XXVI	Rắc co			
1	φ20mm	cái	"	36.182
2	φ25mm	cái	"	56.182
3	φ32mm	cái	"	81.727
4	φ40mm	cái	"	90.273
5	φ50mm	cái	"	137.818
XXVIII	Bộ máy hàn			
1	φ20mm - φ50mm	cái	"	1.090.909
2	φ63mm - φ110mm	cái	"	2.000.000
XXIX	Đầu hàn			
1	φ20mm - φ25mm	cái	"	20.000
2	φ32mm - φ40mm	cái	"	40.000
3	φ50mm	cái	"	50.000
4	φ63mm	cái	"	80.000
5	φ75mm	cái	"	120.000
6	φ90mm	cái	"	150.000
7	φ110mm	cái	"	170.000

B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	ống nhựa HDPE PN8					
1	Φ 40	m	dày 1,9mm		16.636	
2	Φ 50	m	dày 2,4mm		25.818	
3	Φ 63	m	dày 3mm		39.909	
4	Φ 75	m	dày 3,5mm		56.727	
5	Φ 90	m	dày 4,3mm		91.273	

6	Φ 110	m	dày 5,3mm	120.364
7	Φ 125	m	dày 6mm	155.091
8	Φ 140	m	dày 6,7mm	192.727
9	Φ 160	m	dày 7,7mm	253.273
10	Φ 180	m	dày 8,6mm	318.545
11	Φ 200	m	dày 9,6mm	395.818
12	Φ 225	m	dày 10,8mm	499.091
13	Φ 250	m	dày 11,9mm	610.636
14	Φ 280	m	dày 13,4mm	768.455
15	Φ 315	m	dày 15mm	965.909
16	Φ 355	m	dày 16,9mm	1.235.636
17	Φ 400	m	dày 19,1mm	1.556.909
18	Φ 450	m	dày 21,5mm	1.987.273
19	Φ 500	m	dày 23,9mm	2.467.091
II Ống nhựa HDPE PN10				
1	Φ 32	m	dày 1,9mm	13.455
2	Φ 40	m	dày 2,4mm	20.091
3	Φ 50	m	dày 3.0mm	31.273
4	Φ 63	m	dày 3,8mm	49.727
5	Φ 75	m	dày 4,5mm	70.364
6	Φ 90	m	dày 5,4mm	101.909
7	Φ 110	m	dày 6,6mm	148.182
8	Φ 125	m	dày 7,4mm	189.364
9	Φ 140	m	dày 8,3mm	237.455
10	Φ 160	m	dày 9,5mm	309.727
11	Φ 180	m	dày 10,7mm	392.818
12	Φ 200	m	dày 11,9mm	488.091
13	Φ 225	m	dày 13,4mm	616.273
14	Φ 250	m	dày 14,8mm	757.364
15	Φ 280	m	dày 16,6mm	950.818
16	Φ 315	m	dày 18,7mm	1.203.545
17	Φ 355	m	dày 21,1mm	1.516.909
18	Φ 400	m	dày 23,7mm	1.937.091
19	Φ 450	m	dày 26,7mm	2.436.000
20	Φ 500	m	dày 29,7mm	3.026.455
III Ống nhựa HDPE PN12,5				
1	Φ 25	m	dày 1,9mm	9.818
2	Φ 32	m	dày 2,4mm	15.727
3	Φ 40	m	dày 3,0mm	24.273
4	Φ 50	m	dày 3,7mm	37.364
5	Φ 63	m	dày 4,7mm	59.636
6	Φ 75	m	dày 5,6mm	85.273
7	Φ 90	m	dày 6,7mm	120.818
8	Φ 110	m	dày 8,1mm	182.545
9	Φ 125	m	dày 9,2mm	232.909
10	Φ 140	m	dày 10,3mm	290.364
11	Φ 160	m	dày 11,8mm	380.909
12	Φ 180	m	dày 13,3mm	481.636
13	Φ 200	m	dày 14,7mm	599.455
14	Φ 225	m	dày 16,6mm	740.455
15	Φ 250	m	dày 18,4mm	915.636
16	Φ 280	m	dày 20,6mm	1.148.545
17	Φ 315	m	dày 23,2mm	1.453.091
18	Φ 355	m	dày 26,1mm	1.844.818

19	Φ 400	m	dày 29,4mm		2.345.545	
20	Φ 450	m	dày 33,1mm		2.970.000	
21	Φ 500	m	dày 36,8mm		3.660.545	
IV	Ống nhựa HDPE PN16					
1	Φ 20	m	dày 1,9mm		7.545	
2	Φ 25	m	dày 2,3mm		11.455	
3	Φ 32	m	dày 3,0mm		18.909	
4	Φ 40	m	dày 3,7mm		29.182	
5	Φ 50	m	dày 4,6mm		45.182	
6	Φ 63	m	dày 5,8mm		71.818	
7	Φ 75	m	dày 6,8mm		100.455	
8	Φ 90	m	dày 8,2mm		144.545	
9	Φ 110	m	dày 10,0mm		216.273	
10	Φ 125	m	dày 11,4mm		281.455	
11	Φ 140	m	dày 12,7mm		347.182	
12	Φ 160	m	dày 14,6mm		456.364	
13	Φ 180	m	dày 16,4mm		578.818	
14	Φ 200	m	dày 18,2mm		714.091	
15	Φ 225	m	dày 20,5mm		893.182	
16	Φ 250	m	dày 22,7mm		1.116.909	
17	Φ 280	m	dày 25,4mm		1.399.727	
18	Φ 315	m	dày 28,6mm		1.749.545	
19	Φ 355	m	dày 32,2mm		2.220.000	
20	Φ 400	m	dày 36,3mm		2.817.455	
21	Φ 450	m	dày 40,9mm		3.560.909	
V	Ống nhựa HDPE PN20					
1	Φ 20	m	dày 2,3mm		9.091	
2	Φ 25	m	dày 2,8mm		13.727	
3	Φ 32	m	dày 3,6mm		22.636	
4	Φ 40	m	dày 4,5mm		34.636	
5	Φ 50	m	dày 5,6mm		53.545	
6	Φ 63	m	dày 7,1mm		85.273	
7	Φ 75	m	dày 8,4mm		120.818	
8	Φ 90	m	dày 10,1mm		173.455	
9	Φ 110	m	dày 12,3mm		262.545	
10	Φ 125	m	dày 14,0mm		336.545	
11	Φ 140	m	dày 15,7mm		420.545	
12	Φ 160	m	dày 17,9mm		551.818	
13	Φ 180	m	dày 20,1mm		697.455	
14	Φ 200	m	dày 22,4mm		867.545	
15	Φ 225	m	dày 25,2mm		1.072.909	
16	Φ 250	m	dày 27,9mm		1.325.636	
17	Φ 280	m	dày 31,3mm		1.660.727	
18	Φ 315	m	dày 35,2mm		2.112.727	
19	Φ 355	m	dày 39,7mm		2.681.909	
20	Φ 400	m	dày 44,7mm		3.412.000	
21	Φ 450	m	dày 50,3mm		4.310.909	

C- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PVC dán keo- DEKKO

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Độ dày	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PVC dán keo					

1	Ống thoát Φ21 dày 1.0	m	1,00	6.545
2	Class 0 Φ21 dày 1.2	m	1,20	8.000
3	Class 1 Φ21 dày 1.5	m	1,50	8.727
4	Class 2 Φ21 dày 1.6	m	1,60	10.545
5	Class 3 Φ21 dày 2.4	m	2,40	12.364
6	Ống thoát Φ27 dày 1.0	m	1,00	8.091
7	Class 0 Φ27 dày 1.3	m	1,30	10.182
8	Class 1 Φ27 dày 1.6	m	1,60	12.000
9	Class 2 Φ27 dày 2.0	m	2,00	13.273
10	Class 3 Φ27 dày 3.0	m	3,00	18.818
11	Ống thoát Φ34 dày 1.0	m	1,00	10.545
12	Class 0 Φ34 dày 1.3	m	1,30	12.364
13	Class 1 Φ34 dày 1.7	m	1,70	15.091
14	Class 2 Φ34 dày 2.0	m	2,00	18.364
15	Class 3 Φ34 dày 2.6	m	2,60	21.091
16	Class 4 Φ34 dày 3.8	m	1,20	31.091
17	Ống thoát Φ42 dày 1.2	m	1,50	15.727
18	Class 0 Φ42 dày 1.5	m	1,70	17.636
19	Class 1 Φ42 dày 1.7	m	2,00	20.636
20	Class 2 Φ42 dày 2.0	m	2,50	23.545
21	Class 3 Φ42 dày 2.5	m	1,40	27.636
22	Class 4 Φ42 dày 3.2	m	1,60	34.273
23	Class 5 Φ42 dày 4.7	m	1,90	46.000
24	Ống thoát Φ48 dày 1.4	m	2,30	18.364
25	Class 0 Φ48 dày 1.6	m	2,90	21.545
26	Class 1 Φ48 dày 1.9	m	1,40	24.545
27	Class 2 Φ48 dày 2.3	m	1,50	28.364
28	Class 3 Φ48 dày 2.9	m	1,80	34.364
29	Class 4 Φ48 dày 3.6	m	2,30	43.182
30	Class 5 Φ48 dày 5.4	m	2,90	61.818
31	Ống thoát Φ60 dày 1.4	m	1,50	23.909
32	Class 0 Φ60 dày 1.5	m	1,90	28.636
33	Class 1 Φ60 dày 1.8	m	2,20	34.909
34	Class 2 Φ60 dày 2.3	m	2,90	40.636
35	Class 3 Φ60 dày 2.9	m	3,60	49.091
36	Class 4 Φ60 dày 3.6	m	1,50	61.636
37	Class 5 Φ60 dày 4.5	m	1,80	74.000
38	Ống thoát Φ75 dày 1.5	m	2,20	33.545
39	Class 0 Φ75 dày 1.9	m	2,70	39.182
40	Class 1 Φ75 dày 2.2	m	3,50	44.273
41	Class 2 Φ75 dày 2.9	m	1,90	57.818
42	Class 3 Φ75 dày 3.6	m	2,20	71.545
43	Class 4 Φ75 dày 4.5	m	2,70	90.091
44	Class 5 Φ75 dày 5.6	m	3,20	108.818
45	Ống thoát Φ90 dày 1.5	m	4,20	41.000
46	Class 0 Φ90 dày 1.8	m	2,00	49.545
47	Class 1 Φ90 dày 2.2	m	2,50	54.727
48	Class 2 Φ90 dày 2.7	m	3,10	63.364
49	Class 3 Φ90 dày 3.5	m	3,70	83.091
50	Class 4 Φ90 dày 4.3	m	4,80	103.091
51	Class 5 Φ90 dày 5.4	m	2,20	128.000
52	Ống thoát Φ110 dày 1.9	m	2,80	61.818
53	Class 0 Φ110 dày 2.2	m	3,50	69.909
54	Class 1 Φ110 dày 2.7	m	4,10	81.545

55	Class 2 Φ110 dày 3.2	m	5,40		92.818
56	Class 3 Φ110 dày 4.2	m	2,50		130.000
57	Class 4 Φ110 dày 5.3	m	3,20		155.636
58	Class 5 Φ110 dày 6.6	m	4,00		192.091
59	Ống thoát Φ125 dày 2.0	m	4,70		68.273
60	Class 0 Φ125 dày 2.5	m	6,20		86.000
61	Class 1 Φ125 dày 3.1	m	3,20		100.818
62	Class 2 Φ125 dày 3.7	m	3,90		119.364
63	Class 3 Φ125 dày 4.8	m	4,90		151.545
64	Class 4 Φ125 dày 6.0	m	5,90		190.818
65	Class 5 Φ125 dày 7.4	m	7,70		234.000
66	Ống thoát Φ140 dày 2.2	m	3,90		84.091
67	Class 0 Φ140 dày 2.8	m	4,90		107.091
68	Class 1 Φ140 dày 3.5	m	6,20		126.000
69	Class 2 Φ140 dày 4.1	m	7,30		148.545
70	Class 3 Φ140 dày 5.4	m	9,60		198.636
II	Phụ kiện nhựa dán keo				
1	Cút nhựa 90°				
1	Φ21 PN10	cái			1.364
2	Φ27 PN10	cái			2.091
3	Φ34 PN10	cái			3.273
4	Φ42 PN10	cái			5.273
5	Φ48 PN10	cái			8.364
6	Φ60 PN8	cái			12.364
7	Φ60 PN10	cái			17.000
8	Φ75 PN8	cái			22.000
9	Φ75 PN10	cái			39.727
10	Φ90 PN8	cái			29.000
11	Φ90 PN10	cái			46.636
12	Φ110 PN8	cái			46.273
13	Φ110 PN10	cái			72.182
14	Φ125 PN6	cái			81.273
15	Φ125 PN10	cái			124.273
16	Φ140 PN6	cái			117.727
17	Φ140 PN10	cái			154.000
18	Φ160 PN6	cái			142.091
19	Φ160 PN10	cái			285.273
20	Φ200 PN6	cái			290.909
21	Φ200 PN10	cái			390.727
22	Φ225 PN10	cái			686.000
23	Φ250 PN10	cái			1.104.727
24	Φ315 PN10	cái			3.079.000
2	Tê nhựa 90°				
1	Φ21 PN10	cái			2.091
2	Φ27 PN10	cái			3.636
3	Φ34 PN10	cái			4.909
4	Φ42 PN10	cái			7.000
5	Φ48 PN10	cái			10.364
6	Φ60 PN8	cái			16.364
7	Φ60 PN10	cái			24.818
8	Φ75 PN8	cái			28.000
9	Φ75 PN10	cái			42.091
10	Φ90 PN8	cái			40.182
11	Φ90 PN10	cái			66.636

12	Φ110 PN8	cái	65.545
13	Φ110 PN10	cái	91.000
14	Φ125 PN6	cái	108.273
15	Φ125 PN10	cái	136.545
16	Φ140 PN6	cái	175.364
17	Φ140 PN10	cái	203.091
18	Φ160 PN6	cái	186.545
19	Φ160 PN10	cái	300.091
20	Φ200 PN6	cái	438.545
21	Φ200 PN10	cái	684.909
22	Φ225 PN10	cái	847.091
23	Φ250 PN10	cái	1.586.636
24	Φ315 PN10	cái	3.042.545
3	Măng sông nhựa		
1	Φ21 PN10	cái	1.273
2	Φ27 PN10	cái	1.727
3	Φ34 PN10	cái	1.909
4	Φ42 PN10	cái	3.818
5	Φ48 PN10	cái	4.182
6	Φ60 PN8	cái	7.182
7	Φ75 PN8	cái	9.818
8	Φ75 PN10	cái	10.000
9	Φ90 PN8	cái	18.909
10	Φ90 PN10	cái	31.727
11	Φ110 PN6	cái	16.818
12	Φ110 PN10	cái	47.000
13	Φ125 PN6	cái	37.909
14	Φ125 PN10	cái	67.364
15	Φ140 PN6	cái	54.545
16	Φ140 PN10	cái	77.818
17	Φ160 PN6	cái	77.636
18	Φ160 PN10	cái	122.909
19	Φ200 PN6	cái	171.545
20	Φ200 PN10	cái	205.909
21	Φ225 PN10	cái	282.364
22	Φ250 PN10	cái	377.091
4	Cút nhựa 45°		
1	Φ21 PN10	cái	1.364
2	Φ27 PN10	cái	1.818
3	Φ34 PN10	cái	2.636
4	Φ42 PN10	cái	4.000
5	Φ48 PN10	cái	6.364
6	Φ60 PN8	cái	10.545
7	Φ60 PN10	cái	14.727
8	Φ75 PN8	cái	18.182
9	Φ75 PN10	cái	24.182
10	Φ90 PN8	cái	23.818
11	Φ90 PN10	cái	33.091
12	Φ110 PN8	cái	36.364
13	Φ110 PN10	cái	62.182
14	Φ125 PN6	cái	64.364
15	Φ125 PN10	cái	79.182
16	Φ140 PN6	cái	70.182
17	Φ140 PN10	cái	99.818

18	Φ160 PN6	cái	106.182
19	Φ160 PN10	cái	150.000
20	Φ200 PN6	cái	203.636
21	Φ200 PN10	cái	294.182
22	Φ225 PN10	cái	544.727
23	Φ250 PN10	cái	829.818
24	Φ315 PN10	cái	1.549.364
5	Tê nhựa 45°		
1	Φ60 PN8	cái	20.273
2	Φ60 PN10	cái	26.909
3	Φ75 PN8	cái	39.000
4	Φ75 PN10	cái	49.000
5	Φ90 PN8	cái	47.727
6	Φ90 PN10	cái	71.000
7	Φ110 PN8	cái	72.182
8	Φ110 PN10	cái	108.818
9	Φ125 PN6	cái	142.091
10	Φ125 PN10	cái	222.000
11	Φ140 PN6	cái	230.909
12	Φ140 PN10	cái	349.727
13	Φ160 PN6	cái	327.545
14	Φ160 PN10	cái	492.818
15	Φ200 PN6	cái	610.000
16	Φ200 PN10	cái	920.000
6	Nút bịt nhựa		
1	Φ42 PN10	cái	2.182
2	Φ48 PN10	cái	3.273
3	Φ60 PN10	cái	10.000
4	Φ75 PN10	cái	13.273
5	Φ90 PN10	cái	22.273
6	Φ110 PN10	cái	33.273
7	Φ125 PN10	cái	74.273
8	Φ140 PN10	cái	87.364
9	Φ160 PN10	cái	104.909
10	Φ200 PN10	cái	235.364
11	Φ225 PN10	cái	315.636
12	Φ250 PN10	cái	427.909
13	Φ315 PN10	cái	906.818
7	Tê cong nhựa		
1	Φ90 PN6	cái	44.545
2	Φ110 PN6	cái	65.727
8	Ren trong nhựa		
1	Φ21 PN10	cái	1.273
2	Φ27 PN10	cái	1.636
3	Φ34 PN10	cái	2.818
4	Φ42 PN10	cái	3.909
5	Φ48 PN10	cái	5.636
6	Φ60 PN10	cái	8.818
9	Ren ngoài nhựa		
1	Φ21 PN10	cái	1.273
2	Φ27 PN10	cái	1.636
3	Φ34 PN10	cái	2.818
4	Φ42 PN10	cái	3.909
5	Φ48 PN10	cái	5.636

6	Φ60 PN10	cái		8.909
10	Nút bịt nhựa			
1	Φ75 PN10	cái		13.273
2	Φ90 PN10	cái		22.273
3	Φ110 PN10	cái		33.273
4	Φ125 PN10	cái		74.273
5	Φ140 PN10	cái		87.364
6	Φ160 PN10	cái		104.909
7	Φ200 PN10	cái		235.364
8	Φ225 PN10	cái		315.636
9	Φ250 PN10	cái		427.909
10	Φ315 PN10	cái		906.818
11	Tê giảm nhựa			
1	Φ27/21 PN10	cái		2.818
2	Φ34/21 PN10	cái		3.636
3	Φ34/27 PN10	cái		3.909
4	Φ42/21 PN10	cái		4.818
5	Φ42/27 PN10	cái		5.364
6	Φ42/34 PN10	cái		6.364
7	Φ48/21 PN10	cái		7.727
8	Φ48/27 PN10	cái		7.909
9	Φ48/34 PN10	cái		8.364
10	Φ48/42 PN10	cái		10.727
11	Φ60/21 PN8	cái		9.727
12	Φ60/27 PN8	cái		10.909
13	Φ60/34 PN8	cái		12.000
14	Φ60/42 PN8	cái		13.182
15	Φ60/48 PN8	cái		13.909
16	Φ75/34 PN8	cái		18.182
17	Φ75/42 PN8	cái		19.545
18	Φ75/48 PN8	cái		22.000
19	Φ75/60 PN8	cái		24.636
20	Φ90/34 PN8	cái		31.364
21	Φ90/42 PN8	cái		25.636
22	Φ90/48 PN8	cái		29.545
23	Φ90/60 PN8	cái		37.909
24	Φ90/75 PN8	cái		43.818
25	Φ110/34 PN8/	cái		46.273
26	Φ110/42 PN8	cái		47.000
27	Φ110/48 PN8	cái		41.727
28	Φ110/60 PN8	cái		44.000
29	Φ110/75 PN8	cái		48.545
30	Φ110/90 PN8	cái		55.727
31	Φ125/75 PN10	cái		171.273
32	Φ125/90 PN10	cái		170.545
33	Φ125/110 PN10	cái		195.000
34	Φ140/90 PN10	cái		207.182
35	Φ140/110 PN10	cái		244.364
36	Φ160/75 PN10	cái		347.818
37	Φ160/90 PN10	cái		347.818
38	Φ160/110 PN10	cái		287.455
39	Φ160/125 PN10	cái		356.636
40	Φ160/140 PN10	cái		372.364
41	Φ200/110 PN10	cái		482.818

12	Côn giảm nhựa				
1	Φ27/21 PN10	cái			1.273
2	Φ34/21 PN10	cái			1.818
3	Φ34/27 PN10	cái			2.273
4	Φ42/21 PN10	cái			2.636
5	Φ42/27 PN10	cái			2.818
6	Φ42/34 PN10	cái			3.000
7	Φ48/21 PN10	cái			3.636
8	Φ48/27 PN10	cái			3.818
9	Φ48/34 PN10	cái			3.909
10	Φ48/42 PN10	cái			4.000
11	Φ60/21 PN8	cái			5.000
12	Φ60/27 PN8	cái			6.000
13	Φ60/34 PN8	cái			6.000
14	Φ60/42 PN8	cái			6.000
15	Φ60/48 PN8	cái			6.364
16	Φ75/34 PN8	cái			9.545
17	Φ75/42 PN8	cái			9.545
18	Φ75/48 PN8	cái			9.545
19	Φ75/60 PN8	cái			10.000
20	Φ90/34 PN8	cái			12.727
21	Φ90/42 PN8	cái			13.818
22	Φ90/48 PN8	cái			13.909
23	Φ90/60 PN8	cái			14.818
24	Φ90/75 PN8	cái			15.545
25	Φ110/34 PN8/	cái			20.909
26	Φ110/42 PN8	cái			20.091
27	Φ110/48 PN8	cái			20.091
28	Φ110/60 PN8	cái			21.091
29	Φ110/75 PN8	cái			21.273
30	Φ110/90 PN8	cái			21.818
31	Φ125/75 PN10	cái			61.636
32	Φ125/90 PN10	cái			68.909
33	Φ125/110 PN10	cái			93.545
34	Φ140/90 PN10	cái			102.545
35	Φ140/110 PN10	cái			105.273
36	Φ160/90 PN10	cái			111.273
37	Φ160/110 PN10	cái			126.545
38	Φ160/125 PN10	cái			153.636
39	Φ160/140 PN10	cái			189.909
40	Φ200/110 PN10	cái			238.000
41	Φ200/160 PN10	cái			270.000
42	Φ225/160 PN10	cái			370.000
43	Φ225/200 PN10	cái			320.818
44	Φ250/110 PN10	cái			369.545
45	Φ250/160 PN10	cái			390.182
46	Φ250/200 PN10	cái			450.636
47	Φ315/160 PN10	cái			824.091
48	Φ315/200 PN10	cái			854.636
49	Φ315/250 PN10	cái			880.091
13	Bạc chuyển bậc				
1	Φ75/34 PN10	cái			9.273
2	Φ75/42 PN10	cái			9.273
3	Φ75/48 PN10	cái			9.273

4	Φ75/60 PN10	cái		9.273
5	Φ90/34 PN10	cái		14.091
6	Φ90/42 PN10	cái		14.182
7	Φ90/48 PN10	cái		15.000
8	Φ90/60 PN10	cái		16.182
9	Φ90/75 PN10	cái		14.364
10	Φ110/34 PN10	cái		25.273
11	Φ110/42 PN10	cái		25.273
12	Φ110/48 PN10	cái		28.182
13	Φ110/60 PN10	cái		29.364
14	Φ110/75 PN10	cái		31.364
15	Φ110/90 PN10	cái		33.091
16	Φ125/75 PN10	cái		45.182
17	Φ125/90 PN10	cái		45.182
18	Φ125/110 PN10	cái		45.182
19	Φ140/75 PN10	cái		51.364
20	Φ140/90 PN10	cái		51.818
21	Φ140/110 PN10	cái		51.818
22	Φ140/125 PN10	cái		51.818
23	Φ160/90 PN10	cái		77.727
24	Φ160/110 PN10	cái		85.364
25	Φ160/125 PN10	cái		85.364
26	Φ160/140 PN10	cái		85.364
27	Φ200/110 PN10	cái		151.636
28	Φ200/125 PN10	cái		151.818
29	Φ200/140 PN10	cái		153.545
30	Φ200/160 PN10	cái		159.545
31	Φ225/200 PN10	cái		572.636
14	Tê giảm nhựa 45°			
1	Φ75/60 PN10	cái		44.636
2	Φ90/60 PN10	cái		62.364
3	Φ90/75 PN10	cái		74.273
4	Φ110/60 PN10	cái		85.182
5	Φ110/75 PN10	cái		96.000
6	Φ125/75 PN10	cái		144.273
7	Φ125/90 PN10	cái		142.636
8	Φ125/110 PN10	cái		188.727
9	Φ140/75 PN10	cái		164.727
10	Φ140/90 PN10	cái		217.636
11	Φ140/110 PN10	cái		234.091
12	Φ160/90 PN10	cái		262.273
13	Φ160/110 PN10	cái		283.636
15	Bít xả thông tắc			
1	Φ60	cái		11.091
2	Φ75	cái		16.091
3	Φ90	cái		23.364
4	Φ110	cái		31.091
5	Φ125	cái		44.364
6	Φ140	cái		58.818
7	Φ160	cái		78.818
8	Φ200	cái		276.818

16	Xi phông (Con thỏ)					
1	Φ60	cái			29.182	
2	Φ75	cái			55.636	
3	Φ90	cái			73.545	
17	Keo dán					
1	15g	hộp			3.364	
2	30g	hộp			4.182	
3	50g	hộp			8.000	
4	1000g	hộp			144.091	

27. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất nhựa Á Châu

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý IV/2021.

STT	Danh mục sản phẩm HDPE	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Bích hàn đối đầu 75	Cái	PN10		36.941	
2	Bích hàn đối đầu 90	Cái	PN10		55.049	
3	Bích hàn đối đầu 110	Cái	PN10		76.676	
4	Bích hàn đối đầu 125	Cái	PN10		139.072	
5	Bích hàn đối đầu 160	Cái	PN10		181.601	
6	Bích hàn đối đầu 180	Cái	PN10		239.031	
7	Bích hàn đối đầu 200	Cái	PN10		316.121	
8	Bích hàn đối đầu 225	Cái	PN10		423.737	
9	Bích hàn đối đầu 250	Cái	PN10		557.739	
10	Bích hàn đối đầu 280	Cái	PN10		883.691	
11	Bích hàn đối đầu 315	Cái	PN10		780.213	
12	Bích hàn đối đầu 355	Cái	PN10		1.163.299	
13	Bích hàn đối đầu 400	Cái	PN10		1.720.020	
14	Bích hàn đối đầu 450	Cái	PN10		2.148.455	
15	Bích hàn đối đầu 500	Cái	PN10		2.608.838	
16	Bích hàn đối đầu 560	Cái	PN10		3.836.526	
17	Bích hàn đối đầu 630	Cái	PN10		3.996.382	
18	Tê đều hàn đối đầu 110	Cái	PN10		192.362	
19	Tê đều hàn đối đầu 125	Cái	PN10		275.248	
20	Tê đều hàn đối đầu 160	Cái	PN10		443.914	
21	Tê đều hàn đối đầu 225	Cái	PN10		1.210.676	
22	Tê đều hàn đối đầu 250	Cái	PN10		1.564.566	
23	Tê đều hàn đối đầu 280	Cái	PN10		2.752.478	
24	Tê đều hàn đối đầu 315	Cái	PN10		2.690.391	
25	Tê đều hàn đối đầu 355	Cái	PN10		3.728.584	
26	Tê đều hàn đối đầu 400	Cái	PN10		5.156.291	
27	Tê đều hàn đối đầu 450	Cái	PN10		9.974.968	
28	Tê đều hàn đối đầu 500	Cái	PN10		11.202.656	
29	Tê đều hàn đối đầu 560	Cái	PN10		18.875.708	
30	Tê đều hàn đối đầu 630	Cái	PN10		23.786.462	
31	Cút 90 độ hàn đối đầu 110	Cái	PN10		134.519	
32	Cút 90 độ hàn đối đầu 125	Cái	PN10		202.814	
33	Cút 90 độ hàn đối đầu 160	Cái	PN10		336.299	
34	Cút 90 độ hàn đối đầu 225	Cái	PN10		887.829	
35	Cút 90 độ hàn đối đầu 250	Cái	PN10		1.231.371	
36	Cút 90 độ hàn đối đầu 280	Cái	PN10		1.999.168	
37	Cút 90 độ hàn đối đầu 315	Cái	PN10		1.950.534	
38	Cút 90 độ hàn đối đầu 355	Cái	PN10		3.069.221	

39	Cút 90 độ hàn đối đầu 400	Cái	PN10	4.373.640
40	Cút 90 độ hàn đối đầu 450	Cái	PN10	7.197.323
41	Cút 90 độ hàn đối đầu 500	Cái	PN10	9.207.662
42	Cút 90 độ hàn đối đầu 560	Cái	PN10	13.504.572
43	Cút 90 độ hàn đối đầu 630	Cái	PN10	18.415.325
44	Chếch 45 độ hàn đối đầu 110	Cái	PN10	104.252
45	Chếch 45 độ hàn đối đầu 125	Cái	PN10	166.597
46	Chếch 45 độ hàn đối đầu 160	Cái	PN10	252.897
47	Chếch 45 độ hàn đối đầu 225	Cái	PN10	645.694
48	Chếch 45 độ hàn đối đầu 280	Cái	PN10	1.521.106
49	Chếch 45 độ hàn đối đầu 315	Cái	PN10	1.452.812
50	Chếch 45 độ hàn đối đầu 355	Cái	PN10	2.215.807
51	Chếch 45 độ hàn đối đầu 400	Cái	PN10	2.862.084
52	Chếch 45 độ hàn đối đầu 450	Cái	PN10	5.125.599
53	Chếch 45 độ hàn đối đầu 500	Cái	PN10	6.905.747
54	Chếch 45 độ hàn đối đầu 560	Cái	PN10	9.207.662
55	Chếch 45 độ hàn đối đầu 630	Cái	PN10	11.969.962
56	Nối giảm hàn đối đầu 110/90	Cái	PN10	75.970
57	Nối giảm hàn đối đầu 160/90	Cái	PN10	186.763
58	Nối giảm hàn đối đầu 160/110	Cái	PN10	204.055
59	Nối giảm hàn đối đầu 160/125	Cái	PN10	270.201
60	Nối giảm hàn đối đầu 225/110	Cái	PN10	450.335
61	Nối giảm hàn đối đầu 225/125	Cái	PN10	504.376
62	Nối giảm hàn đối đầu 225/160	Cái	PN10	570.664
63	Nối giảm hàn đối đầu 225/180	Cái	PN10	570.664
64	Nối giảm hàn đối đầu 225/200	Cái	PN10	576.429
65	Nối giảm hàn đối đầu 280/110	Cái	PN10	795.976
66	Nối giảm hàn đối đầu 280/160	Cái	PN10	882.300
67	Nối giảm hàn đối đầu 280/180	Cái	PN10	968.624
68	Nối giảm hàn đối đầu 280/225	Cái	PN10	1.003.379
69	Nối giảm hàn đối đầu 280/250	Cái	PN10	1.038.132
70	Nối giảm hàn đối đầu 315/110	Cái	PN10	1.003.379
71	Nối giảm hàn đối đầu 315/160	Cái	PN10	1.038.132
72	Nối giảm hàn đối đầu 315/225	Cái	PN10	1.331.858
73	Nối giảm hàn đối đầu 315/250	Cái	PN10	1.098.671
74	Nối giảm hàn đối đầu 315/280	Cái	PN10	1.521.323
75	Nối giảm hàn đối đầu 355/110	Cái	PN10	1.636.859
76	Nối giảm hàn đối đầu 355/160	Cái	PN10	1.636.859
77	Nối giảm hàn đối đầu 355/225	Cái	PN10	1.727.796
78	Nối giảm hàn đối đầu 355/280	Cái	PN10	1.818.733
79	Nối giảm hàn đối đầu 355/315	Cái	PN10	1.837.471
80	Nối giảm hàn đối đầu 400/110	Cái	PN10	1.818.733
81	Nối giảm hàn đối đầu 400/160	Cái	PN10	1.818.733
82	Nối giảm hàn đối đầu 400/225	Cái	PN10	2.000.606
83	Nối giảm hàn đối đầu 400/280	Cái	PN10	2.091.543
84	Nối giảm hàn đối đầu 400/315	Cái	PN10	2.091.543
85	Nối giảm hàn đối đầu 400/355	Cái	PN10	2.273.416
86	Nối giảm hàn đối đầu 450/225	Cái	PN10	3.628.371
87	Nối giảm hàn đối đầu 450/250	Cái	PN10	3.364.656
88	Nối giảm hàn đối đầu 450/280	Cái	PN10	3.455.592
89	Nối giảm hàn đối đầu 450/315	Cái	PN10	3.455.592
90	Nối giảm hàn đối đầu 450/355	Cái	PN10	3.637.465
91	Nối giảm hàn đối đầu 450/400	Cái	PN10	3.637.465
92	Nối giảm hàn đối đầu 500/225	Cái	PN10	3.602.417

93	Nối giảm hàn đối đầu 500/280	Cái	PN10	3.315.398
94	Nối giảm hàn đối đầu 500/315	Cái	PN10	3.315.398
95	Nối giảm hàn đối đầu 500/355	Cái	PN10	3.353.288
96	Nối giảm hàn đối đầu 500/400	Cái	PN10	3.353.288
97	Nối giảm hàn đối đầu 500/450	Cái	PN10	3.353.288
98	Nối giảm hàn đối đầu 560/315	Cái	PN10	5.702.485
99	Nối giảm hàn đối đầu 560/355	Cái	PN10	5.740.375
100	Nối giảm hàn đối đầu 560/400	Cái	PN10	5.550.924
101	Nối giảm hàn đối đầu 560/450	Cái	PN10	5.778.265
102	Nối giảm hàn đối đầu 560/500	Cái	PN10	5.550.924
103	Nối giảm hàn đối đầu 630/315	Cái	PN10	5.183.388
104	Nối giảm hàn đối đầu 630/355	Cái	PN10	6.062.442
105	Nối giảm hàn đối đầu 630/400	Cái	PN10	5.274.324
106	Nối giảm hàn đối đầu 630/450	Cái	PN10	6.001.817
107	Nối giảm hàn đối đầu 630/500	Cái	PN10	5.274.324
108	Nối giảm hàn đối đầu 630/560	Cái	PN10	5.399.362
109	Tê giảm hàn đối đầu 160/90	Cái	PN10	347.846
110	Tê giảm hàn đối đầu 160/110	Cái	PN10	393.418
111	Tê giảm hàn đối đầu 160/125	Cái	PN10	445.037
112	Tê giảm hàn đối đầu 225/110	Cái	PN10	825.989
113	Tê giảm hàn đối đầu 225/160	Cái	PN10	1.139.294
114	Tê giảm hàn đối đầu 280/110	Cái	PN10	2.392.519
115	Tê giảm hàn đối đầu 280/160	Cái	PN10	2.463.725
116	Tê giảm hàn đối đầu 315/90	Cái	PN10	1.595.013
117	Tê giảm hàn đối đầu 315/110	Cái	PN10	1.637.737
118	Tê giảm hàn đối đầu 315/160	Cái	PN10	1.780.148
119	Tê giảm hàn đối đầu 315/225	Cái	PN10	2.349.796
120	Tê giảm hàn đối đầu 355/110	Cái	PN10	3.566.723
121	Tê giảm hàn đối đầu 355/160	Cái	PN10	3.644.732
122	Tê giảm hàn đối đầu 355/315	Cái	PN10	4.736.864
123	Tê giảm hàn đối đầu 400/110	Cái	PN10	4.159.595
124	Tê giảm hàn đối đầu 400/160	Cái	PN10	4.190.798
125	Tê giảm hàn đối đầu 400/315	Cái	PN10	4.814.874
126	Tê giảm hàn đối đầu 400/355	Cái	PN10	5.750.986
127	Tê giảm hàn đối đầu 450/110	Cái	PN10	5.633.972
128	Tê giảm hàn đối đầu 450/160	Cái	PN10	6.531.079
129	Tê giảm hàn đối đầu 450/315	Cái	PN10	8.808.953
130	Tê giảm hàn đối đầu 450/355	Cái	PN10	9.947.890
131	Tê giảm hàn đối đầu 450/400	Cái	PN10	10.353.538
132	Tê giảm hàn đối đầu 500/110	Cái	PN10	6.936.728
133	Tê giảm hàn đối đầu 500/160	Cái	PN10	7.919.646
134	Tê giảm hàn đối đầu 500/315	Cái	PN10	9.791.871
135	Tê giảm hàn đối đầu 500/400	Cái	PN10	12.147.754
136	Tê giảm hàn đối đầu 500/450	Cái	PN10	14.653.804
137	Tê giảm hàn đối đầu 560/110	Cái	PN10	8.403.304
138	Tê giảm hàn đối đầu 560/160	Cái	PN10	9.807.472
139	Tê giảm hàn đối đầu 560/200	Cái	PN10	10.587.567
140	Tê giảm hàn đối đầu 560/250	Cái	PN10	11.679.697
141	Tê giảm hàn đối đầu 560/315	Cái	PN10	12.771.828
142	Tê giảm hàn đối đầu 560/400	Cái	PN10	14.488.034
143	Tê giảm hàn đối đầu 560/450	Cái	PN10	18.310.493
144	Tê giảm hàn đối đầu 560/500	Cái	PN10	16.828.315
145	Tê giảm hàn đối đầu 630/110	Cái	PN10	10.587.567
146	Tê giảm hàn đối đầu 630/160	Cái	PN10	11.976.133

147	Tê giảm hàn đối đầu 630/200	Cái	PN10	12.709.420
148	Tê giảm hàn đối đầu 630/250	Cái	PN10	14.488.034
149	Tê giảm hàn đối đầu 630/315	Cái	PN10	16.048.222
150	Tê giảm hàn đối đầu 630/400	Cái	PN10	17.608.409
151	Tê giảm hàn đối đầu 630/450	Cái	PN10	21.073.325
152	Tê giảm hàn đối đầu 630/500	Cái	PN10	20.104.708
153	Nối thẳng hàn âm dương 25	Cái	PN16	5.578
154	Nối thẳng hàn âm dương 32	Cái	PN16	9.296
155	Nối thẳng hàn âm dương 40	Cái	PN16	14.874
156	Nối thẳng hàn âm dương 50	Cái	PN16	24.171
157	Nối thẳng hàn âm dương 63	Cái	PN16	37.187
158	Nối thẳng hàn âm dương 75	Cái	PN16	55.779
159	Nối thẳng hàn âm dương 90	Cái	PN16	79.950
160	Nối thẳng hàn âm dương 110	Cái	PN16	120.855
161	Măng sông ren trong nhựa HDPE (hàn nhiệt) D25x1/2'' VN	Cái	PN16	16.591
162	Măng sông ren ngoài HDPE hàn D25x3/4'' (VN)	Cái	PN16	44.547
163	Cút ren trong HDPE 25x3/4" UHM	Cái	PN16	24.933
164	Cút 90 độ hàn âm dương 25	Cái	PN16	9.296
165	Cút 90 độ hàn âm dương 32	Cái	PN16	14.874
166	Cút 90 độ hàn âm dương 40	Cái	PN16	24.171
167	Cút 90 độ hàn âm dương 50	Cái	PN16	39.045
168	Cút 90 độ hàn âm dương 63	Cái	PN16	74.372
169	Cút 90 độ hàn âm dương 75	Cái	PN16	113.418
170	Cút 90 độ hàn âm dương 90	Cái	PN16	198.947
171	Cút 90 độ hàn âm dương 110	Cái	PN16	308.647
172	Chếch 45 độ hàn âm dương 75	Cái	PN16	85.528
173	Chếch 45 độ hàn âm dương 90	Cái	PN16	141.308
174	Chếch 45 độ hàn âm dương 110	Cái	PN16	245.430
175	Tê đều hàn âm dương 25	Cái	PN16	9.296
176	Tê đều hàn âm dương 32	Cái	PN16	16.734
177	Tê đều hàn âm dương 40	Cái	PN16	29.749
178	Tê đều hàn âm dương 50	Cái	PN16	44.623
179	Tê đều hàn âm dương 63	Cái	PN16	92.966
180	Tê đều hàn âm dương 75	Cái	PN16	145.027
181	Tê đều hàn âm dương 90	Cái	PN16	221.259
182	Tê đều hàn âm dương 110	Cái	PN16	353.270
183	Nối ren ngoài hàn âm dương 25x3/4''	Cái	PN16	57.639
184	Nối ren trong hàn âm dương 25x3/4''	Cái	PN16	44.623
185	Cút ren trong hàn âm dương 25x3/4''	Cái	PN16	50.201
186	Nối giảm hàn âm dương 32/25	Cái	PN16	8.367
187	Nối giảm hàn âm dương 40/25	Cái	PN16	12.272
188	Nối giảm hàn âm dương 40/32	Cái	PN16	13.015
189	Nối giảm hàn âm dương 50/25	Cái	PN16	17.850
190	Nối giảm hàn âm dương 50/32	Cái	PN16	18.593
191	Nối giảm hàn âm dương 50/40	Cái	PN16	19.523
192	Nối giảm hàn âm dương 63/25	Cái	PN16	29.749
193	Nối giảm hàn âm dương 63/32	Cái	PN16	30.679
194	Nối giảm hàn âm dương 63/40	Cái	PN16	31.609
195	Nối giảm hàn âm dương 63/50	Cái	PN16	33.467
196	Nối giảm hàn âm dương 75/50	Cái	PN16	44.623
197	Nối giảm hàn âm dương 75/63	Cái	PN16	48.343
198	Nối giảm hàn âm dương 90/63	Cái	PN16	70.654

199	Nồi giảm hàn âm dương 90/75	Cái	PN16		84.598	
200	Nồi giảm hàn âm dương 110/75	Cái	PN16		113.418	
201	Nồi giảm hàn âm dương 110/90	Cái	PN16		118.997	
202	Tê giảm hàn âm dương 32/25	Cái	PN16		14.874	
203	Tê giảm hàn âm dương 40/25	Cái	PN16		20.452	
204	Tê giảm hàn âm dương 40/32	Cái	PN16		24.171	
205	Tê giảm hàn âm dương 50/25	Cái	PN16		31.609	
206	Tê giảm hàn âm dương 50/32	Cái	PN16		37.187	
207	Tê giảm hàn âm dương 50/40	Cái	PN16		41.835	
208	Tê giảm hàn âm dương 63/25	Cái	PN16		55.779	
209	Tê giảm hàn âm dương 63/32	Cái	PN16		65.076	
210	Tê giảm hàn âm dương 63/40	Cái	PN16		67.865	
211	Tê giảm hàn âm dương 63/50	Cái	PN16		76.232	
212	Tê giảm hàn âm dương 75/50	Cái	PN16		107.840	
213	Tê giảm hàn âm dương 75/63	Cái	PN16		126.433	
214	Tê giảm hàn âm dương 90/63	Cái	PN16		174.776	
215	Tê giảm hàn âm dương 90/75	Cái	PN16		198.947	
216	Tê giảm hàn âm dương 110/75	Cái	PN16		282.616	
217	Tê giảm hàn âm dương 110/90	Cái	PN16		303.069	

28. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2021.

Quy IV/2021.

TT	Danh mục vật tư xây dựng		Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
A	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE80 (theo tiêu chuẩn TCVN:7305:2008, ISO 4427:2007 (PN6; PN8; PN10; PN12,5))						
I	Ống HDPE PE80, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8		
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m					
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m					
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,8	13.182	1,9	13.455	
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,9	16.636	2,4	20.091	
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,4	25.818	3	31.273	
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,0	39.909	3,8	49.727	
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	3,5	56.727	4,5	70.364	
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	4,3	91.273	5,4	101.909	
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	5,3	120.364	6,6	148.182	
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	6,0	155.091	7,4	189.364	
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	6,7	192.727	8,3	237.455	
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	7,7	253.273	9,5	309.727	
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	8,6	318.545	10,7	392.818	
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	9,6	395.818	11,9	488.091	
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	10,8	499.091	13,4	616.273	
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	11,9	610.636	14,8	757.364	
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	13,4	768.455	16,6	950.818	
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	15,0	965.909	18,7	1.203.545	
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	16,9	1.235.636	21,1	1.516.909	

20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	19,1	1.556.909	23,7	1.937.091
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	21,5	1.987.273	26,7	2.436.000
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	22,9	2.430.818	29,7	3.027.091
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	26,7	3.332.727	33,2	4.091.818
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	30,0	4.210.909	37,4	5.182.727

II	Ống HDPE PE 80, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		Áp suất danh nghĩa			
			PN 10		PN 12,5	
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	1,8	7.364	1,9	7.545
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,9	9.818	2,3	11.455
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	2,4	15.727	2,9	18.909
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	3,0	24.273	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,7	37.364	4,6	45.182
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	4,6	59.636	5,8	71.818
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	5,6	85.273	6,8	100.455
8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	6,7	120.818	8,2	144.545
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	8,1	182.545	10	216.273
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	9,2	232.909	11,4	281.455
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	10,3	290.364	12,7	347.182
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	11,8	380.909	14,6	456.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	13,3	481.636	16,4	578.818
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	14,7	599.455	18,2	714.091
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	16,6	740.455	20,5	893.182
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	18,4	915.636	22,80	1.116.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	20,6	1.148.545	25,50	1.399.727
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	23,2	1.453.091	28,7	1.749.545
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	26,1	1.844.818	32,3	2.220.000
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	29,4	2.345.545	36,4	2.817.455
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	34,1	2.970.000	41	3.560.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	36,8	3.683.091	45,5	4.429.818
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	41,2	4.990.909	50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	46,3	6.312.727	57,2	7.167.273

I	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN6, PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	1,8	15.364	2	16.636
2	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	2,0	21.727	2,4	25.818
3	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	2,5	33.909	3	40.091
4	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	2,9	46.182	3,6	57.000
5	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	3,5	75.727	4,3	90.000
6	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	4,2	97.273	5,3	120.818
7	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	4,8	125.818	6	156.000
8	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	5,3	157.909	6,7	194.273
9	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	6,1	206.909	7,7	255.091
10	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	6,9	258.545	8,6	321.182

11	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	7,6	321.091	9,6	400.091
12	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	8,6	402.818	10,4	503.818
13	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	9,5	499.000	11,9	614.818
14	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	10,6	618.818	13,4	784.273
15	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	12,0	789.091	15	982.455
16	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	13,5	1.002.273	16,9	1.235.455
17	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	15,2	1.264.455	19,1	1.584.364
18	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	17,1	1.615.909	21,5	1.988.727
19	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	19,0	1.967.909	23,9	2.467.091
20	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	21,4	2.702.727	26,7	3.332.727
21	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	24,1	3.424.545	30	4.210.909
II	Ống HDPE PE100, áp suất danh nghĩa PN10, PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		PN 10		PN 12,5	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	1,8	9.364	2	9.818
2	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	2,4	20.091	3	24.273
4	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	3,0	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560 (mm)	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630 (mm)	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16, sản xuất từ nguyên liệu PE 80 và PE 100		PN16 PE80		PN16 PE100	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)
1	Ống HDPE Ø20 (mm)	m	2,3	9.091		
2	Ống HDPE Ø25 (mm)	m	2,8	13.727	2,3	11.727
3	Ống HDPE Ø32 (mm)	m	3,6	22.636	3	18.818
4	Ống HDPE Ø40 (mm)	m	4,5	34.636	3,7	29.182
5	Ống HDPE Ø50 (mm)	m	5,7	53.545	4,6	45.273
6	Ống HDPE Ø63 (mm)	m	7,1	85.273	5,8	71.182
7	Ống HDPE Ø75 (mm)	m	8,5	120.818	6,8	101.091

8	Ống HDPE Ø90 (mm)	m	10,2	173.455	8,2	144.727
9	Ống HDPE Ø110 (mm)	m	12,5	262.545	10	218.000
10	Ống HDPE Ø125 (mm)	m	14,2	336.545	11,4	282.000
11	Ống HDPE Ø140 (mm)	m	15,9	420.545	12,7	349.636
12	Ống HDPE Ø160 (mm)	m	18,2	551.818	14,6	462.364
13	Ống HDPE Ø180 (mm)	m	20,4	697.455	16,4	581.636
14	Ống HDPE Ø200 (mm)	m	22,7	867.545	18,2	727.727
15	Ống HDPE Ø225 (mm)	m	25,5	1.073.182	20,5	889.727
16	Ống HDPE Ø250 (mm)	m	28,4	1.325.636	22,7	1.106.909
17	Ống HDPE Ø280 (mm)	m	31,8	1.660.727	25,4	1.387.273
18	Ống HDPE Ø315 (mm)	m	35,8	2.112.727	28,6	1.756.000
19	Ống HDPE Ø355 (mm)	m	40,3	2.681.909	32,3	2.229.273
20	Ống HDPE Ø400 (mm)	m	45,4	3.412.000	36,3	2.841.000
21	Ống HDPE Ø450 (mm)	m	50,7	4.310.909	40,9	3.595.909
22	Ống HDPE Ø500 (mm)	m	56,3	5.342.091	45,5	4.457.545
23	Ống HDPE Ø560 (mm)	m			50,8	6.032.727
24	Ống HDPE Ø630 (mm)	m			57,2	7.167.273

29. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy số 222 Mạc Đăng Doanh, Dương Kinh, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2021

TT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Áp suất danh nghĩa			
I	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN6	PN8	PN10	PN12.5
1	Ống HDPE DN16	m				
2	Ống HDPE DN25	m				9.818
3	Ống HDPE DN32	m			13.182	16.091
4	Ống HDPE DN40	m		16.636	20.091	24.273
5	Ống HDPE DN50	m		25.818	30.818	37.091
6	Ống HDPE DN63	m		40.091	49.273	59.727
7	Ống HDPE DN75	m		57.000	70.273	84.727
8	Ống HDPE DN90	m		90.000	99.727	120.545
9	Ống HDPE DN110	m	97.273	120.818	151.091	180.545
10	Ống HDPE DN125	m	125.818	156.000	190.727	232.455
11	Ống HDPE DN140	m	157.909	194.273	238.091	288.364
12	Ống HDPE DN160	m	206.909	255.091	312.909	376.273
13	Ống HDPE DN180	m	258.545	321.182	393.909	479.727
14	Ống HDPE DN200	m	321.091	400.091	493.636	587.818
15	Ống HDPE DN225	m	402.818	503.818	606.727	743.091
16	Ống HDPE DN250	m	499.000	614.818	751.727	923.909
17	Ống HDPE DN280	m	618.818	784.273	936.636	1.158.364
18	Ống HDPE DN315	m	789.091	982.455	1.192.727	1.448.818
19	Ống HDPE DN355	m	1.002.273	1.235.455	1.515.727	1.837.545
20	Ống HDPE DN400	m	1.264.455	1.584.364	1.926.000	2.326.364
21	Ống HDPE DN450	m	1.615.909	1.988.727	2.433.727	2.941.364
22	Ống HDPE DN500	m	1.967.909	2.467.091	3.026.455	3.660.545
23	Ống HDPE DN560	m	2.702.727	3.332.727	4.091.818	4.994.545
24	Ống HDPE DN630	m	3.424.545	4.210.909	5.182.727	6.312.727

25	Ông HDPE DN710	m	4.360.000	5.369.091	6.586.364	8.031.818
26	Ông HDPE DN800	m	5.521.818	6.805.455	8.351.818	8.578.182
27	Ông HDPE DN900	m	6.983.636	8.610.909	10.564.545	12.907.273
28	Ông HDPE DN1000	m	8.617.273	10.639.091	13.056.364	15.720.909
29	Ông HDPE DN1200	m	12.411.818	15.312.727	17.985.455	
30	Ông HDPE DN1400	m	19.950.000	24.601.646	29.995.867	
31	Ông HDPE DN1600	m	26.075.000	32.123.676	39.153.177	
32	Ông HDPE DN1800	m	33.118.750	40.627.374	49.258.531	
33	Ông HDPE DN2000	m	40.923.750	50.163.750	61.180.000	
Ông HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN16, PN20)						
II			Giá chưa VAT (đồng)			
	Đường kính danh nghĩa (mm)		PN16	PN20		
1	Ông HDPE DN16	m	7.727	9.091		
2	Ông HDPE DN25	m	11.727	13.727		
3	Ông HDPE DN32	m	18.818	22.636		
4	Ông HDPE DN40	m	29.182	34.636		
5	Ông HDPE DN50	m	45.273	53.545		
6	Ông HDPE DN63	m	71.182	85.273		
7	Ông HDPE DN75	m	101.091	120.727		
8	Ông HDPE DN90	m	144.727	173.273		
9	Ông HDPE DN110	m	218.000	262.364		
10	Ông HDPE DN125	m	282.000	336.273		
11	Ông HDPE DN140	m	349.636	420.545		
12	Ông HDPE DN160	m	462.364	551.636		
13	Ông HDPE DN180	m	581.636	697.455		
14	Ông HDPE DN200	m	727.727	867.727		
15	Ông HDPE DN225	m	889.727	1.073.182		
16	Ông HDPE DN250	m	1.106.909	1.324.364		
17	Ông HDPE DN280	m	1.387.273	1.658.818		
18	Ông HDPE DN315	m	1.756.000	2.113.182		
19	Ông HDPE DN355	m	2.229.273	2.680.727		
20	Ông HDPE DN400	m	2.841.000	3.414.182		
21	Ông HDPE DN450	m	3.595.909	4.316.091		
22	Ông HDPE DN500	m	4.457.545	5.338.545		
23	Ông HDPE DN560	m	6.032.727			
24	Ông HDPE DN630	m	7.167.273			
25	Ông HDPE DN710	m	9.723.636			
Ông và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)						
III			Giá chưa VAT (đồng)			
	Đường kính danh nghĩa (mm)		PN10	PN16	PN20	PN25
1	Ông PP-R DN20	m	22.182	24.727	27.455	30.364
2	Ông PP-R DN25	m	39.636	45.636	48.182	50.364
3	Ông PP-R DN32	m	51.364	61.727	70.909	77.909
4	Ông PP-R DN40	m	68.909	83.636	109.727	119.091
5	Ông PP-R DN50	m	101.000	133.000	170.545	190.000
6	Ông PP-R DN63	m	160.545	209.000	268.818	299.273
7	Ông PP-R DN75	m	223.273	285.000	372.364	422.727
8	Ông PP-R DN90	m	325.818	399.000	556.727	608.000
9	Ông PP-R DN110	m	521.545	608.000	783.727	902.545
10	Ông PP-R DN125	m	646.000	788.545	1.054.545	1.211.273
11	Ông PP-R DN140	m	797.091	959.545	1.339.545	1.596.000
12	Ông PP-R DN160	m	1.087.727	1.330.000	1.781.273	2.067.182
13	Ông PP-R DN180	m	1.713.818	2.382.636	2.800.636	3.218.636

14	Ống PP-R DN200	m	2.079.545	2.946.909	3.448.545	
IV	Ống Gân Sóng HDPE theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017 (SN4, SN8)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			SN4	SN8		
	1 Ống HDPE DN200	m	455.000	510.000		
	2 Ống HDPE DN250	m	600.000	672.000		
	3 Ống HDPE DN300	m	645.000	800.000		
	4 Ống HDPE DN400	m	1.110.000	1.463.000		
	5 Ống HDPE DN500	m	1.660.000	2.400.000		
	6 Ống HDPE DN600	m	2.488.000	3.012.000		
	7 Ống HDPE DN800	m	4.232.000	5.594.000		
	8 Ống HDPE DN1000	m	8.807.000	9.687.400		
V	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			Thoát	PN4	PN5	PN6
	1 Ống uPVC DN21	m	6.182			
	2 Ống uPVC DN27	m	7.727			
	3 Ống uPVC DN34	m	10.000			
	4 Ống uPVC DN42	m	14.909			16.727
	5 Ống uPVC DN48	m	17.455			20.455
	6 Ống uPVC DN60	m	22.727		27.182	33.182
	7 Ống uPVC DN63	m			26.818	31.545
	8 Ống uPVC DN75	m	31.909		37.182	42.091
	9 Ống uPVC DN90	m	38.909	44.455	52.000	60.182
	10 Ống uPVC DN110	m	58.727	66.455	77.455	88.182
	11 Ống uPVC DN125	m	64.818	81.727	95.818	113.364
	12 Ống uPVC DN140	m	79.909	101.727	119.727	141.091
	13 Ống uPVC DN160	m	103.727	135.818	158.273	182.727
	14 Ống uPVC DN180	m	130.364	167.182	194.000	230.909
	15 Ống uPVC DN200	m	194.545	204.091	246.545	286.727
	16 Ống uPVC DN225	m	202.000	250.091	300.545	356.364
	17 Ống uPVC DN250	m	263.000	327.818	395.273	461.273
	18 Ống uPVC DN280	m		393.091	470.091	553.818
	19 Ống uPVC DN315	m		496.909	589.909	707.818
	20 Ống uPVC DN355	m		627.727	770.818	917.000
	21 Ống uPVC DN400	m		787.727	979.455	1.164.818
	22 Ống uPVC DN450	m		999.727	1.238.091	1.477.182
	23 Ống uPVC DN500	m		1.311.182	1.563.455	
VI	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN8	PN10	PN12.5	PN16
	1 Ống uPVC DN21	m		7.636	8.273	10.000
	2 Ống uPVC DN27	m		9.636	11.364	12.636
	3 Ống uPVC DN34	m	11.727	14.364	17.455	20.000
	4 Ống uPVC DN42	m	19.636	22.364	26.273	32.545
	5 Ống uPVC DN48	m	23.364	26.909	32.636	41.000
	6 Ống uPVC DN60	m	38.636	46.636	58.545	70.273
	7 Ống uPVC DN63	m	39.273	49.273	61.091	74.636
	8 Ống uPVC DN75	m	54.909	68.000	85.545	103.364
	9 Ống uPVC DN90	m	78.909	97.909	121.636	147.000
	10 Ống uPVC DN110	m	123.545	147.818	182.455	221.182
	11 Ống uPVC DN125	m	144.000	181.273	222.273	272.636

12	Ống uPVC DN140	m	188.727	231.000	284.091	348.727
13	Ống uPVC DN160	m	236.364	299.909	368.182	452.727
14	Ống uPVC DN180	m	295.000	377.455	467.545	573.636
15	Ống uPVC DN200	m	365.909	468.727	577.818	705.727
16	Ống uPVC DN225	m	462.636	593.455	733.455	877.364
17	Ống uPVC DN250	m	596.273	753.727	933.545	1.138.727
18	Ống uPVC DN280	m	711.545	975.818	1.120.182	1.365.727
19	Ống uPVC DN315	m	889.273	1.231.182	1.418.636	1.726.818
20	Ống uPVC DN355	m	1.189.909	1.463.182	1.805.727	2.199.727
21	Ống uPVC DN400	m	1.508.000	1.863.000	2.284.091	2.874.636
22	Ống uPVC DN450	m	1.907.364	2.362.909		
23	Ống uPVC DN500	m				
VII	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.0 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN6	PN8	PN10	PN12.5
1	Ống uPVC DN500	m	1.563.455	1.809.000	2.338.909	2.772.273
2	Ống uPVC DN560	m	1.898.091	2.277.727	2.915.727	3.479.818
3	Ống uPVC DN630	m	2.401.636	2.878.727	3.693.455	4.386.727
4	Ống uPVC DN710	m	3.790.727	4.707.000	5.826.000	
5	Ống uPVC DN800	m	4.795.364	6.184.364	7.313.182	
VIII	Ống uPVC luồn dây điện sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế BS 6099.2.2:1982					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			D1	D2	D3	
1	Ống luồn dây Dk 16	Cây	19.000	21.636	26.818	
2	Ống luồn dây Dk 20	Cây	26.818	30.545	38.545	
3	Ống luồn dây Dk 25	Cây	36.727	42.182	55.727	
4	Ống luồn dây Dk 32	Cây	73.818	84.909	119.091	
5	Ống luồn dây Dk 40	Cây		117.000	150.818	
6	Ống luồn dây Dk 50	Cây		156.091	188.818	
7	Ống luồn dây Dk 63	Cây		187.727		

Ghi chú:

- Giá bán không bao gồm phụ kiện kèm theo./.

30. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2021.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống uPVC nông trôn - Europipe (đường kính mm)		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
1	Ống thoát uPVC D21	m	"	6.545	
2	Ống thoát uPVC D27	m	"	8.091	
3	Ống thoát uPVC D34	m	"	10.545	
4	Ống thoát uPVC D42	m	"	15.727	
5	Ống thoát uPVC D48	m	"	18.364	
6	Ống thoát uPVC D60	m	"	23.909	
7	Ống thoát uPVC D75	m	"	33.545	
8	Ống thoát uPVC D90	m	"	41.000	
9	Ống thoát uPVC D110	m	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	61.818	
10	Ống thoát uPVC D125	m		68.273	

11	Ống uPVC C0 D21	m	"	8.000	
12	Ống uPVC C0 D27	m	"	10.182	
13	Ống uPVC C0 D34	m	"	12.364	
14	Ống uPVC C0 D42	m	"	17.636	
15	Ống uPVC C0 D48	m	"	21.545	
16	Ống uPVC C0 D60	m	"	28.636	
17	Ống uPVC C0 D75	m	"	39.182	
18	Ống uPVC C0 D90	m	"	46.818	
19	Ống uPVC C0 D110	m	"	69.909	
20	Ống uPVC C0 D125	m	"	86.000	
21	Ống uPVC C1 D21	m	"	8.727	
22	Ống uPVC C1 D27	m	"	12.000	
23	Ống uPVC C1 D34	m	"	15.091	
24	Ống uPVC C1 D42	m	"	20.636	
25	Ống uPVC C1 D48	m	"	24.545	
26	Ống uPVC C1 D60	m	"	34.909	
27	Ống uPVC C1 D75	m	"	44.273	
28	Ống uPVC C1 D90	m	"	54.727	
29	Ống uPVC C1 D110	m	"	81.545	
30	Ống uPVC C1 D125	m	"	100.818	
31	Ống uPVC C2 D21	m	"	10.545	
32	Ống uPVC C2 D27	m	"	13.273	
33	Ống uPVC C2 D34	m	"	18.364	
34	Ống uPVC C2 D42	m	"	23.545	
35	Ống uPVC C2 D48	m	"	28.364	
36	Ống uPVC C2 D60	m	"	40.636	
37	Ống uPVC C2 D75	m	"	57.818	
38	Ống uPVC C2 D90	m	"	63.364	
39	Ống uPVC C2 D110	m	"	92.818	
40	Ống uPVC C2 D125	m	"	119.364	
II	Phụ kiện uPVC - Europipe		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
a	Măng sông (đường kính D mm)		"		
1	Măng sông D21 PN10	cái	"	1.273	
2	Măng sông D27 PN10	cái	"	1.727	
3	Măng sông D34 PN10	cái	"	1.909	
4	Măng sông D42 PN10	cái	"	3.273	
5	Măng sông D42 PN12.5	cái	"	5.182	
6	Măng sông D48 PN10	cái	"	4.182	
7	Măng sông D60 PN10	cái	"	12.909	
8	Măng sông D75 PN10	cái	"	19.091	
9	Măng sông D90 PN10	cái	"	31.727	
10	Măng sông D110 PN8	cái	"	40.000	
11	Măng sông D125 PN8	cái	"	55.727	
b	Cút đều 90 độ (đường kính D mm)		"		
1	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	"	1.364	

2	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	"	2.091
3	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	"	3.273
4	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	"	5.273
5	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	"	8.364
6	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	"	12.364
7	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	"	22.000
8	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	"	37.818
9	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	"	59.091
c	Tê đều (Đường kính D mm)		"	
1	Tê đều D21 PN10	cái	"	2.091
2	Tê đều D27 PN10	cái	"	3.636
3	Tê đều D34 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	4.909
4	Tê đều D42 PN10	cái		7.000
5	Tê đều D48 PN10	cái	"	10.364
6	Tê đều D60 PN8	cái	"	16.364
7	Tê đều D75 PN8	cái	"	28.000
8	Tê đều D90 PN8	cái	"	50.000
9	Tê đều D110 PN8	cái	"	77.273
d	Y đều		"	
1	Y đều D42 PN12,5	cái	"	7.818
2	Y đều D48 PN12,5	cái	"	15.091
3	Y đều D60 PN10	cái	"	20.273
4	Y đều D75 PN8	cái	"	39.000
5	Y đều D90 PN10	cái	"	48.636
6	Y đều D110 PN8	cái	"	72.182
III	ỐNG NHỰA HDPE PE100 (Đường kính D mm)		TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	"	21.727
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	"	33.909
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	"	46.182
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	"	75.727
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	"	97.273
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	"	13.182
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	"	20.091
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	"	30.818
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	"	49.273
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	"	70.273
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	"	99.727
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	"	151.091
13	Ống nhựa HDPE D20 PN16	m	"	7.727
14	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	"	11.727
15	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	"	18.818
16	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	29.182
17	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m		45.273
18	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	"	71.182
19	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	"	101.091
20	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	"	144.727
21	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	"	218.000

22	Ống nhựa HDPE D20 PN20	m	"	9.091
23	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	"	13.727
24	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	"	22.636
25	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	"	34.636
26	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	"	53.545
27	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	"	85.273
28	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	"	120.727
29	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	"	173.273
30	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	"	262.364
IV	PHỤ KIỆN HDPE REN		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	
a	Khâu nối thẳng		"	
1	Khâu nối thẳng D20	cái	"	13.800
2	Khâu nối thẳng D25	cái	"	20.000
3	Khâu nối thẳng D32	cái	"	28.000
4	Khâu nối thẳng D40	cái	"	48.500
b	Tê đều	cái	"	
1	Tê đều D20	cái	"	20.000
2	Tê đều D25	cái	"	27.000
3	Tê đều D32	cái	"	41.000
4	Tê đều D40	cái	"	82.000
c	Cút đều 90 độ		"	-
1	Cút đều 90 độ D20	cái	"	16.500
2	Cút đều 90 độ D25	cái	TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	20.000
3	Cút đều 90 độ D32	cái	"	28.800
4	Cút đều 90 độ D40	cái	"	55.500
V	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			
a	Ống PPR PN10			
1	D20 x 2,3mm	m		23.364
2	D25 x 2,8mm	m		41.727
3	D32 x 2,9mm	m		54.091
4	D40 x 3,7mm	m		72.545
5	D50 x 4,6mm	m		106.273
b	Ống PPR PN16			
1	D20 x 2,8mm	m		26.000
2	D25 x 3,5mm	m		48.000
3	D32 x 4,4mm	m		65.000
4	D40 x 5,5mm	m		88.000
5	D50 x 6,9mm	m		140.000
c	Ống PPR PN20			
1	D20 x 3,4mm	m		28.909
2	D25 x 4,2mm	m		50.727
3	D32 x 5,4mm	m		74.636
4	D40 x 6,7mm	m		115.545
5	D50 x 8,3mm	m		179.545

d	Ổng tránh				
1	D20	chiếc			15.000
2	D25	chiếc			28.000
e	Cút 90°				
1	D20	chiếc			5.818
2	D25	chiếc			7.727
c	D32	chiếc	"		13.545
1	D40	chiếc	"		22.000
2	D50	chiếc	"		38.636
f	Tê đều		"		
1	D20	chiếc	"		6.818
2	D25	chiếc	"		10.545
3	D32	chiếc	"		17.273
4	D40	chiếc	"		27.000
5	D50	chiếc	"		53.000
g	Măng sông		"		
1	D20	chiếc	"		3.091
2	D25	chiếc	"		5.182
3	D32	chiếc	"		8.000
4	D40	chiếc	"		12.818
5	D50	chiếc	"		23.000
h	Cút ren trong		"		
1	D20 x 1/2"	chiếc	"		42.273
2	D25 x 1/2"	chiếc	"		48.000
3	D25 x 3/4"	chiếc	"		64.727
4	D32 x 1"	chiếc	"		119.545
5	D40 x 1"	chiếc	"		280.000
i	Cút ren ngoài		"		
1	D20 x 1/2"	chiếc	"		59.545
2	D25 x 1/2"	chiếc	"		67.273
3	D25 x 3/4"	chiếc	"		79.545
4	D32 x 1"	chiếc	"		126.636
5	D40 x 1"	chiếc	"		297.000

31. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388

Giá bán tại kho của công ty tại Quận Lê Chân, Hải Phòng. Giá bán kể từ ngày 01/6/2021.

TT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng (đường kính mm)	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU EE		ISO2531:2009		
1	Khớp nối mềm gang cầu EE DN40 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	540.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu EE DN50 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	590.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu EE DN65 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	660.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu EE DN80 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	700.000	

5	Khớp nối mềm gang cầu EE DN100 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	880.000
6	Khớp nối mềm gang cầu EE DN125 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.080.000
7	Khớp nối mềm gang cầu EE DN150 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.240.000
8	Khớp nối mềm gang cầu EE DN175 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.740.000
9	Khớp nối mềm gang cầu EE DN200 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.500.000
10	Khớp nối mềm gang cầu EE DN225 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.780.000
11	Khớp nối mềm gang cầu EE DN250 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.920.000
12	Khớp nối mềm gang cầu EE DN300 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 8mm	3.120.000
13	Khớp nối mềm gang cầu EE DN350 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 8mm	4.320.000
14	Khớp nối mềm gang cầu EE DN400 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 8mm	5.400.000
15	Khớp nối mềm gang cầu EE DN450 (mm)	Bộ	gang cầu, dây 10mm	6.600.000
16	Khớp nối mềm gang cầu EE DN500 (mm)	Bộ	gang cầu, dây 10mm	8.160.000
17	Khớp nối mềm gang cầu EE DN600 (mm)	Bộ	gang cầu, dây 10mm	10.920.000
18	Khớp nối mềm gang cầu EE DN700 (mm)	Bộ	gang cầu, dây 12mm	15.000.000
19	Khớp nối mềm gang cầu EE DN800 (mm)	Bộ	gang cầu, dây 12mm	19.080.000
20	Khớp nối mềm gang cầu EE DN900 (mm)	Bộ	gang cầu, dây 14mm	22.800.000
II	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU BE		ISO2531:2009	
1	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	590.000
2	Khớp nối mềm gang cầu BE DN65 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	660.000
3	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	700.000
4	Khớp nối mềm gang cầu BE DN100(mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	880.000
5	Khớp nối mềm gang cầu BE DN125(mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.080.000
6	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150(mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.240.000
7	Khớp nối mềm gang cầu BE DN175(mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.380.000
8	Khớp nối mềm gang cầu BE DN200(mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.500.000
9	Khớp nối mềm gang cầu BE DN225(mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.780.000
10	Khớp nối mềm gang cầu BE DN250(mm)	Bộ	Gang cầu, dây 6mm	1.920.000
11	Khớp nối mềm gang cầu BE DN300(mm)	Bộ	Gang cầu, dây 8mm	3.120.000
12	Khớp nối mềm gang cầu BE DN350(mm)	Bộ	Gang cầu, dây 8mm	4.320.000
13	Khớp nối mềm gang cầu BE DN400(mm)	Bộ	Gang cầu, dây 8mm	5.400.000
14	Khớp nối mềm gang cầu BE DN450(mm)	Bộ	gang cầu, dây 10mm	6.600.000
15	Khớp nối mềm gang cầu BE DN500(mm)	Bộ	gang cầu, dây 10mm	8.160.000
16	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600(mm)	Bộ	gang cầu, dây 10mm	10.920.000
17	Khớp nối mềm gang cầu BE DN700(mm)	Bộ	gang cầu, dây 12mm	15.000.000
18	Khớp nối mềm gang cầu BE DN800(mm)	Bộ	gang cầu, dây 12mm	19.080.000
19	Khớp nối mềm gang cầu BE DN900(mm)	Bộ	gang cầu, dây 14mm	22.800.000
III	CÚT GANG CẦU		ISO2531:2009	
1	Cút gang cầu KK 90 độ DN50	Cái	Gang cầu, dây	1.070.000

2	Cút gang cầu KK 90 độ DN63	Cái	Gang cầu, dày	1.190.000
3	Cút gang cầu KK 90 độ DN75	Cái	Gang cầu, dày	1.310.000
IV	CÔN GANG CẦU		ISO2531:2009	
1	Côn gang cầu KK D90x75	Cái	Gang cầu, dày 8mm	1.190.000
2	Côn gang cầu KK D90x63	Cái	Gang cầu, dày 8mm	1.070.000
3	Côn gang cầu KK D90x50	Cái	Gang cầu, dày 8mm	1.020.000
4	Côn gang cầu KK D90x40	Cái	Gang cầu, dày 8mm	950.000
5	Côn gang cầu KK D75x63	Cái	Gang cầu, dày 6mm	1.020.000
6	Côn gang cầu KK D75x50	Cái	Gang cầu, dày 6mm	950.000
7	Côn gang cầu KK D75x40	Cái	Gang cầu, dày 6mm	830.000
8	Côn gang cầu KK D63x50	Cái	Gang cầu, dày 6mm	830.000
9	Côn gang cầu KK D63x40	Cái	Gang cầu, dày 6mm	710.000
10	Côn gang cầu KK D50x40	Cái	Gang cầu, dày 6mm	660.000
V	TÊ GANG CẦU		ISO2531:2009	
1	Tê gang cầu 3K D75x75	Cái	Gang cầu, dày 6mm	1.670.000
2	Tê gang cầu 3K D63x63	Cái	Gang cầu, dày 6mm	1.190.000
3	Tê gang cầu 3K D50x50	Cái	Gang cầu, dày 6mm	1.080.000
4	Tê gang cầu 3K D40x40	Cái	Gang cầu, dày 6mm	1.020.000
5	Tê gang cầu 3K D90x75	Cái	Gang cầu, dày 8mm	1.910.000
6	Tê gang cầu 3K D90x63	Cái	Gang cầu, dày 8mm	1.670.000
7	Tê gang cầu 3K D90x50	Cái	Gang cầu, dày 8mm	1.550.000
8	Tê gang cầu 3K D90x40	Cái	Gang cầu, dày 8mm	1.310.000
9	Tê gang cầu 3K D75x63	Cái	Gang cầu, dày 6mm	1.380.000
10	Tê gang cầu 3K D75x50	Cái	Gang cầu, dày 6mm	1.190.000
11	Tê gang cầu 3K D75x40	Cái	Gang cầu, dày 6mm	1.070.000
12	Tê gang cầu 3K D63x50	Cái	Gang cầu, dày 6mm	1.070.000
13	Tê gang cầu 3K D63x40	Cái	Gang cầu, dày 6mm	1.020.000
14	Tê gang cầu 3K D50x40	Cái	Gang cầu, dày 6mm	950.000
VI	CHỤP BẢO VỆ TY VAN GANG CẦU		ISO2531:2009	
1	Chụp bảo vệ ty van gang cầu D100, L=200mm	Cái	GC450-10	260.000
2	Chụp bảo vệ ty van gang cầu D150, L=115mm	Cái	GC450-10	350.000
VII	KHÔI THỦY GANG CẦU		ISO2531:2009	
1	Khởi thủy gang cầu DN32x1/2"; 3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 5mm	60.000
2	Khởi thủy gang cầu DN40x1/2"; 3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 5mm	66.000
3	Khởi thủy gang cầu DN50x1/2"; 3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 5mm	78.000
4	Khởi thủy gang cầu DN63x1/2"; 3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 5mm	90.000
5	Khởi thủy gang cầu DN75x1/2"; 3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 5mm	150.000

6	Khởi thủy gang cầu DN90x1/2"; 3/4"	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	198.000
7	Khởi thủy gang cầu DN90x2"	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	222.000
8	Khởi thủy gang cầu DN110 x 3/4"; 1"	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	287.000
9	Khởi thủy gang cầu DN110 x 1.1/2"; 2"	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	335.000
10	Khởi thủy gang cầu DN140 x 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2"	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	420.000
11	Khởi thủy gang cầu DN160 x 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2"	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	515.000
12	Khởi thủy gang cầu DN180 x 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2"	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	590.000
13	Khởi thủy gang cầu DN200 x 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2"	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	660.000
14	Khởi thủy gang cầu DN225 x 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2"	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	755.000
15	Khởi thủy gang cầu DN250 x 2.1/2"; 3"	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	950.000
VIII	NẮP GA GANG CẦU		ISO2531:2009	
1	Nắp ga gang cầu D700	Cái	Gang cầu, dày 10mm	4.200.000
2	Nắp ga gang cầu KT: 850x850	Bộ	Gang cầu, dày 10mm	6.600.000
3	Nắp ga gang cầu KT: 1000x1000	Bộ	Gang cầu, dày 12mm	7.920.000
IX	MĂNG SÔNG CO DẪN INOX BB			
1	Măng sông co dẫn inox BB DN150, L=600mm	Bộ	BS4504PN10 - ASTM312	4.200.000
2	Măng sông co dẫn inox BB DN200, L=400mm	Bộ	BS4504PN10 - ASTM312	7.600.000
3	Măng sông co dẫn inox BB DN250, L=400mm	Bộ	BS4504PN10 - ASTM312	9.480.000
4	Măng sông co dẫn inox BB DN250, L=600mm	Bộ	BS4504PN10 - ASTM312	9.480.000
5	Măng sông co dẫn inox BB DN300, L=600mm	Bộ	BS4504PN10 - ASTM312	12.960.000
6	Măng sông co dẫn inox BB DN400, L=500mm	Bộ	BS4504PN10 - ASTM312	25.000.000
7	Măng sông co dẫn inox BB DN400, L=600mm	Bộ	BS4504PN10 - ASTM312	25.000.000
8	Măng sông co dẫn inox BB DN800, L=500mm	Bộ	BS4504PN10 - ASTM312	82.200.000
X	KHỞI THỦY INOX	TCCS MP - Đường kính x Độ dài		
1	Khởi thủy ống inox mặt bích D400x200, dày 3mm, L=450mm (đầu ra dài 200mm)	Bộ	DN400x200, L=450mm	9.000.000
2	Khởi thủy ống inox mặt bích D500x300, L=600mm	Bộ	DN500x300, L=600mm	13.800.000
3	Khởi thủy ống inox mặt bích D550x300, dày 3mm, L=600mm	Bộ	DN550x300, L=600mm	14.160.000
4	Khởi thủy ống inox mặt bích D560x200, dày 3mm, L=450mm	Bộ	DN560x200, L=450mm	12.120.000
5	Khởi thủy ống inox ren trong D150x65 (2.1/2"), L=300mm	Bộ	DN150, L=300mm	3.250.000
6	Khởi thủy ống inox ren trong D250x2", L=300mm	Bộ	DN250, L=300mm	3.890.000
7	Khởi thủy ống inox ren trong D315x3/4", dày 3mm, L=150mm	Bộ	DN300, L=150mm	3.300.000
8	Khởi thủy ống inox ren trong D450x3/4", dày 3mm, L=150mm	Bộ	DN450, L=150mm	5.600.000
XI	TÔN INOX VÀ BẢN LỀ INOX			
1	Tôn cuộn inox 304 KT: 347x0,6mm	Kg	TP304	108.000

2	Tôn cuộn inox 304 KT: 970x0,6mm	Kg	TP304	108.000
3	Bản lề inox 50	Cái	TP304	2.200
XII	KHỚP NỐI MỀM THÉP		SS400	
1	Măng sông nối nhanh thép D400x315, L=500mm		Thép SS400	7.900.000
2	Măng sông nối nhanh thép D350, L=500mm		Thép SS400	7.400.000
3	Adapter thép D200, L=350mm		Thép SS400	3.500.000
4	Adapter thép D400x450, L=500mm		Thép SS400	6.600.000
5	Adapter thép D450, L=450mm		Thép SS400	7.050.000
6	Adapter thép D500, L=350mm		Thép SS400	7.800.000
7	Adapter thép D500, L=450mm PN16		Thép SS400	9.300.000
8	Adapter thép D500x560, L=450mm		Thép SS400	9.800.000
XIII	PHỤ KIỆN GANG CẦU		ISO2531:2009	
1	Tê gang cầu BBB D300x150	Cái	GC450-10	7.400.000
2	Tê gang cầu BBB D400x250	Cái	GC450-10	15.950.000
3	Tê gang cầu xả cặn BBB D200x100	Cái	GC450-10	4.880.000
4	Cút gang cầu BB 90 độ D90	Cái	GC450-10	1.240.000
5	Côn gang cầu KK D200x100 kẹp chống trôi	Cái	GC450-10	5.130.000
6	Caplink gang cầu D600	Bộ	GC450-10	4.560.000
7	Rọ bơm gang cầu mặt bích D80	Cái	GC450-10	460.000
8	Khớp nối mềm gang cầu co dẫn BB D250	Bộ	GC450-10	8.700.000
XIV	ỐNG VÀ PHỤ KIỆN THÉP			
1	Côn thép UU D50x25	Cái	SCH20	77.000
2	Côn thép lệch UU D150x65	Cái	SCH20	320.000
3	Côn thép lệch UU D250x125	Cái	SCH20	990.000
4	Cút côn thép BB D125x80	Cái	SCH20	660.000
5	Tê thép UUU D80x80	Cái	SCH20	215.000
6	Tê thép BBB D500x300, L=800mm	Cái	Thép SS400	12.840.000
7	Bích thép rỗng mạ kẽm D600 dày 28mm PN10	Cái	BS4504PN10	4.050.000
8	Cút thép mạ kẽm UU 45 độ D600	Cái	SCH20	8.990.000
9	Cút thép mạ kẽm UU 45 độ D600	Cái	SCH20	8.910.000
10	Côn thép mạ kẽm UU D635x610, L=200mm	Cái	ASTM A312	2.300.000
11	Ống thép mạ kẽm D600 dày 9,5mm	m	ASTM A312	5.900.000
12	Ống thép mạ kẽm D600 dày 10,31mm	m	ASTM A312	7.200.000
XV	VẬT TƯ KHÁC			
1	Bích giảm rung máy bơm inox 304 D125	Cái	TP304	1.280.000
2	BB Inox SUS 304 D250, L=1200mm (bích thép D250)	Cái	TP304	7.900.000

3	BU Inox SUS 304 D250, L=1200mm (bích thép D250)	Cái	TP304		6.800.000
4	Măng sông XLSC inox D315, L=400mm	Bộ	ASTM A312		9.120.000
5	Gioăng cao su mặt bích KT: D470x360x10mm	Cái	EPDM		350.000
6	Viên cảnh báo bằng sứ	Viên	SU		28.000
7	Băng tan (5m/cuộn)	Cái	CSN		2.000
8	Nút bịt mạ kẽm D20	Cái	TTK		4.500
9	Chụp lọc nước không đế	Cái	PVC		33.000
10	Viên chì D8	Viên	CHI8		650
11	Dây chì Inox SUS 304 Ø0,35mm (dùng để kẹp chì)	m	TP304		2.000
XVI ĐAI KHỞI THỦY HDPE VỚI VÒNG KIM LOẠI TĂNG CƯỜNG					
1	32mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	47.000
2	32mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	47.000
3	40mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	57.000
4	40mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	57.000
5	50mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	71.000
6	50mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	71.000
7	50mm x 1"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	71.000
8	63mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	79.000
9	63mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	79.000
10	63mm x 1"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	79.000
11	75mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	93.000
12	75mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	93.000
13	75mm x 1"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	93.000
14	75mm x 1.1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	125.000
15	90mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	120.000
XVII MĂNG SÔNG MỘT ĐẦU REN NGOÀI HDPE					
1	20mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	16.000
2	20mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	16.000
3	25mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	19.000
4	25mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	19.000
5	32mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	24.000
6	32mm x 1"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	24.000
7	40mm x 1.1/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	46.000
8	50mm x 1.1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	60.000
9	63mm x 2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	85.000
10	75mm x 2.1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	177.000
11	90mm x 3"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	209.000

XVIII	MĂNG SÔNG MỘT ĐẦU REN TRONG HDPE				
1	20mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	20.000
2	20mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	20.000
3	25mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	22.000
4	25mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	22.000
XIX	MĂNG SÔNG THU HDPE				
1	32 x 25mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	46.000
2	40 x 32mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	77.000
3	50 x 40mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	99.000
4	63 x 50mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	139.000
XX	MĂNG SÔNG NỐI ỐNG HDPE				
1	20 x 20mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	32.000
2	25 x 25mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	37.000
3	32 x 32mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	46.000
4	40 x 40mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	78.000
5	50 x 50mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	104.000
6	63 x 63mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	142.000
7	75 x 75mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	276.000
8	90 x 90mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	341.000
9	110 x 110mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	722.000
XXI	CÚT 90 ĐỘ HDPE				
1	20 x 20mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	31.000
2	25 x 25mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	37.000
1	32 x 32mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	45.000
2	40 x 40mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	79.000
3	50 x 50mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	110.000
3	63 x 63mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	132.000
4	75 x 75mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	267.000
5	90 x 90mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	330.000
6	110 x 110mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	680.000
XXII	CÚT 90 ĐỘ REN NGOÀI HDPE				
1	20mm x 1/2"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	19.000
2	20mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	21.000
3	25mm x 3/4"	Cái	HDPE - NBR	Supreme	24.000
XXIII	TÊ CÂN HDPE				
1	20 x 20mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	40.000
2	25 x 25mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	51.000
3	32 x 32mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	65.000

4	40 x 40mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	111.000
5	50 x 50mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	147.000
6	63 x 63mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	208.000
7	90 x 90mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	527.000
XIV	TÊ THU HDPE				
1	25 x 20mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	55.000
2	32 x 25mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	60.000
3	40 x 32mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	117.000
4	50 x 40mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	155.000
5	63 x 50mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	204.000
6	75 x 63mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	378.000
XV	NÚT BỊT HDPE				
1	20mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	21.000
2	25mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	22.000
3	32mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	27.000
4	40mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	47.000
5	50mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	68.000
6	63mm	Cái	HDPE - NBR	Supreme	91.000

32. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình, không bao gồm phụ kiện kèm theo. Giá tại thời điểm Quý IV/2021

STT	Danh mục vật tư ngành nước	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Giá chưa VAT	Ghi chú
	<i>Đường kính DN (mm)</i>					
I	Van cổng ty chìm mặt bích Hiệu JAFAR					
1	DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074, Đạt chứng nhận WRAS, GSK PN10/16 Bảo hành 10 năm theo tiêu chuẩn nhà sản xuất Xuất xứ Ba Lan	2111	3.680.000	
2	DN65	cái		2111	4.460.000	
3	DN80	cái		2111	4.950.000	
4	DN100	cái		2111	5.910.000	
5	DN125	cái		2111	8.818.000	
6	DN150	cái		2111	10.488.000	
7	DN200	cái		2111	14.800.000	
8	DN250	cái		2111	28.300.000	
9	DN300	cái		2111	39.500.000	
10	DN350	cái		2111	82.840.000	
11	DN400	cái		2111	105.600.000	
12	DN450	cái		2111	179.500.000	
13	DN500	cái		2111	206.088.000	
14	DN600	cái		2111	290.500.000	
II	Van bướm lệch tâm điều khiển tay quay Jafar Hiệu: Jafar - Ba lan					
1	DN150	cái		4493	35.200.000	
2	DN200	cái		4493	45.500.000	

3	DN250	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074, Đạt chứng nhận WRAS, GSK PN10/16 Bảo hành 10 năm theo tiêu chuẩn nhà sản xuất Xuất xứ Ba Lan	4493	65.300.000	
4	DN300	cái		4493	80.500.000	
5	DN350	cái		4493	101.000.000	
6	DN400	cái		4493	111.500.000	
7	DN450	cái		4493	151.400.000	
8	DN500	cái		4493	187.700.000	
9	DN600	cái		4493	242.600.000	
10	DN700	cái		4493	362.500.000	
11	DN800	cái		4493	490.500.000	
12	DN900	cái		4493	559.600.000	
13	DN1000	cái		4493	805.000.000	
14	DN1100	cái		4493	1.150.000.000	
15	DN1200	cái		4493	1.285.000.000	
III	Van cổng điện hai mặt bích Jafar					
	Động cơ điện Auma (ON/OFF)					
1	DN50	cái	Tiêu chuẩn sản xuất EN 1074, Đạt chứng nhận WRAS, GSK PN10/16 Bảo hành 10 năm theo tiêu chuẩn nhà sản xuất Xuất xứ Ba Lan	Jafar	93.200.000	
2	DN65	cái		Jafar	98.500.000	
3	DN80	cái		Jafar	100.500.000	
4	DN100	cái		Jafar	108.500.000	
5	DN125	cái		Jafar	121.500.000	
6	DN150	cái		Jafar	130.500.000	
7	DN200	cái		Jafar	148.500.000	
8	DN250	cái		Jafar	171.600.000	
9	DN300	cái		Jafar	187.900.000	
10	DN350	cái		Jafar	221.800.000	
11	DN400	cái		Jafar	339.600.000	
12	DN450	cái		Jafar	355.800.000	
13	DN500	cái		Jafar	498.500.000	
14	DN600	cái		Jafar	615.800.000	
IV	Van bướm điện hai mặt bích Jafar					
	Động cơ điện Auma (ON/OFF)					
1	DN150	cái		Jafar	118.500.000	
2	DN200	cái		Jafar	128.600.000	
3	DN250	cái		Jafar	175.800.000	
4	DN300	cái		Jafar	195.600.000	
5	DN350	cái		Jafar	217.600.000	
6	DN400	cái		Jafar	230.500.000	
7	DN450	cái		Jafar	270.100.000	
8	DN500	cái		Jafar	309.000.000	
9	DN600	cái		Jafar	376.800.000	

33. Giá bán vật tư ngành nước của Công ty Cổ phần Kỹ thuật hạ tầng đô thị THD

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý IV/2021.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán (đồng) Chưa VAT	Ghi chú
1	Đồng hồ đo nước thương hiệu CEM, kiểu đa tia (KDM2), cấp B (R100), PN16, thân bằng đồng, bọc đồng, chống từ, nắp xoay 360 độ, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ theo tiêu chuẩn ISO 4064 và EU MID (Module B+D)		ISO 4064-1:2014	CEM		
	DN15	Cái			510.000	

2	Đồng hồ đo nước thương hiệu CEM, kiểu thể tích (VD2), cấp C (R160), PN16, thân bằng đồng, bọc đồng, chống từ, nắp xoay 360 độ, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ theo tiêu chuẩn ISO 4064 và EU MID (Module B+D)		ISO 4064-1:2014	CEM		
	DN15	Cái			690.000	
3	Van cổng 2MB (F4), ty chìm, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF6000)					
	DN50	Cái	EN 1171	FAF	3.198.600	
	DN65	Cái		FAF	4.133.600	
	DN80	Cái		FAF	4.551.600	
	DN100	Cái		FAF	5.462.400	
	DN125	Cái		FAF	7.412.400	
	DN150	Cái		FAF	9.103.200	
	DN200	Cái		FAF	16.770.000	
	DN250	Cái		FAF	26.109.600	
	DN300	Cái		FAF	33.056.400	
	DN350	Cái		FAF	76.171.200	
	DN400	Cái		FAF	86.230.800	
	DN450	Cái		FAF	160.964.400	
	DN500	Cái		FAF	177.250.800	
	DN600	Cái		FAF	238.092.000	
4	Van bướm 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF3800)					
	DN150	Cái		FAF	25.392.000	
	DN200	Cái		FAF	34.734.000	
	DN250	Cái		FAF	45.512.000	
	DN300	Cái		FAF	58.628.000	
	DN350	Cái		FAF	75.035.000	
	DN400	Cái		FAF	98.628.000	
	DN450	Cái		FAF	113.180.000	
	DN500	Cái		FAF	139.226.000	
	DN600	Cái		FAF	196.233.000	
	DN700	Cái		FAF	283.002.000	
	DN800	Cái		FAF	340.370.000	
	DN900	Cái		FAF	438.995.000	
	DN1000	Cái		FAF	609.657.000	
5	Van bướm kiểu Wafer, 4 lỗ định vị, thân bằng gang, đĩa van bằng thép không gỉ, điều khiển bằng vô lăng, thương hiệu FAF, PN16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF3500)					
	DN50	Cái	EN 593	FAF	3.738.000	
	DN65	Cái		FAF	3.998.000	
	DN80	Cái		FAF	4.309.000	
	DN100	Cái		FAF	4.744.800	
	DN125	Cái		FAF	5.847.600	
	DN150	Cái		FAF	6.757.200	

6	Van 1 chiều lá lật 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2270)					
	DN50	Cái	EN 12334	FAF	4.773.000	
	DN65	Cái		FAF	5.757.000	
	DN80	Cái		FAF	7.037.000	
	DN100	Cái		FAF	8.858.000	
	DN125	Cái		FAF	12.941.000	
	DN150	Cái		FAF	18.204.000	
	DN200	Cái		FAF	28.289.000	
	DN250	Cái		FAF	46.391.000	
	DN300	Cái		FAF	70.692.000	
7	Van 1 chiều quả bóng 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2290)					
	DN50	Cái	EN 12334	FAF	4.935.000	
	DN65	Cái		FAF	5.511.000	
	DN80	Cái		FAF	6.709.000	
	DN100	Cái		FAF	8.961.000	
	DN125	Cái		FAF	12.219.000	
	DN150	Cái		FAF	16.338.000	
	DN200	Cái		FAF	30.518.000	
	DN250	Cái		FAF	53.466.000	
	DN300	Cái		FAF	72.195.000	
8	Van 1 chiều kiểu "Tilting" 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2280)					
	DN200	Cái	EN 12334	FAF	28.121.000	
	DN250	Cái		FAF	37.494.000	
	DN300	Cái		FAF	47.751.000	
	DN350	Cái		FAF	60.926.000	
	DN400	Cái		FAF	80.712.000	
	DN450	Cái		FAF	93.210.000	
	DN500	Cái		FAF	111.954.000	
	DN600	Cái		FAF	159.963.000	
	DN700	Cái		FAF	233.697.000	
	DN800	Cái		FAF	286.392.000	
9	Y Lọc 2MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF2500)					
	DN50	Cái		FAF	2.538.000	
	DN65	Cái		FAF	3.253.000	
	DN80	Cái		FAF	4.301.000	
	DN100	Cái		FAF	4.960.000	
	DN125	Cái		FAF	7.495.000	
	DN150	Cái		FAF	10.912.000	
	DN200	Cái		FAF	19.505.000	
	DN250	Cái		FAF	38.732.000	
	DN300	Cái		FAF	57.298.000	
	DN350	Cái		FAF	109.083.000	
	DN400	Cái		FAF	164.175.000	

10	Van xả khí đơn MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF7310)		EN 1074-4		
	DN50	Cái		FAF	3.198.000
	DN65	Cái		FAF	3.640.000
	DN80	Cái		FAF	3.969.000
	DN100	Cái		FAF	4.520.000
	DN125	Cái		FAF	7.604.000
	DN150	Cái		FAF	8.819.000
	DN200	Cái		FAF	12.012.000
11	Van thu xả khí MB, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF7330)		EN 1074-4		
	DN50	Cái		FAF	6.130.000
	DN65	Cái		FAF	6.698.000
	DN80	Cái		FAF	8.798.000
	DN100	Cái		FAF	13.110.000
	DN125	Cái		FAF	31.271.000
	DN150	Cái		FAF	54.314.000
	DN200	Cái		FAF	82.632.000
12	Van Đáy/Rọ Bơm MB, thương hiệu FAF, PN16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (FAF7200)				
	DN50	Cái		FAF	12.758.000
	DN65	Cái		FAF	15.812.000
	DN80	Cái		FAF	17.607.000
	DN100	Cái		FAF	20.721.000
	DN125	Cái		FAF	29.223.000
	DN150	Cái		FAF	36.590.000
	DN200	Cái		FAF	61.022.000
	DN250	Cái		FAF	97.610.000
	DN300	Cái		FAF	130.544.000
	DN350	Cái		FAF	176.952.000
	DN400	Cái		FAF	265.518.000
13	Van cổng 2MB, điều khiển điện, bộ truyền động AUMA, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (Model: FAF6000E)		EN 1171		
	DN50	Cái		FAF	107.389.300
	DN65	Cái		FAF	108.309.300
	DN80	Cái		FAF	111.504.000
	DN100	Cái		FAF	121.596.400
	DN125	Cái		FAF	123.679.050
	DN150	Cái		FAF	127.224.500
	DN200	Cái		FAF	149.149.250
	DN250	Cái		FAF	171.463.850
	DN300	Cái		FAF	180.441.900
	DN350	Cái		FAF	210.002.650
	DN400	Cái		FAF	295.026.750
	DN450	Cái		FAF	333.822.000
	DN500	Cái		FAF	456.245.250
	DN600	Cái		FAF	538.470.250

14	Van bướm 2MB kiểu lệch tâm, điều khiển điện, bộ truyền động AUMA, thân bằng gang, thương hiệu FAF, PN10/16, SX tại Thổ Nhĩ Kỳ (Model: 3800E)				
	DN100	Cái	ISO 2531:2009	FAF	105.446.000
	DN125	Cái		FAF	116.761.700
	DN150	Cái		FAF	118.032.200
	DN200	Cái		FAF	130.776.800
	DN250	Cái		FAF	168.290.100
	DN300	Cái		FAF	181.864.100
	DN350	Cái		FAF	204.993.800
	DN400	Cái		FAF	214.850.900
	DN450	Cái		FAF	254.226.500
	DN500	Cái		FAF	280.963.100
	DN600	Cái		FAF	335.402.100
	DN700	Cái		FAF	437.566.800
	DN800	Cái		FAF	564.538.700
	DN900	Cái		FAF	840.405.500
	DN1000	Cái		FAF	1.045.770.000
15	Khớp Nối Mềm BE, gioăng rời, thương hiệu Synchong Hoe (CHE), PN16, SX tại Malaysia				
	DN80	Cái	ISO 2531:2009	CHE	1.459.200
	DN100	Cái		CHE	1.921.200
	DN150	Cái		CHE	2.896.800
	DN200	Cái		CHE	3.766.800
	DN250	Cái		CHE	4.950.000
	DN300	Cái		CHE	5.752.800
	DN350	Cái		CHE	9.946.800
	DN400	Cái		CHE	11.089.200
	DN450	Cái		CHE	12.674.400
	DN500	Cái		CHE	14.961.600
16	Khớp Nối Mềm EE, gioăng rời, thương hiệu Synchong Hoe (CHE), PN16, SX tại Malaysia				
	DN80	Cái	ISO 2531:2009	CHE	1.245.600
	DN100	Cái		CHE	1.873.200
	DN150	Cái		CHE	2.590.800
	DN200	Cái		CHE	3.344.400
	DN250	Cái		CHE	4.028.400
	DN300	Cái		CHE	4.615.200
	DN350	Cái		CHE	8.485.200
	DN400	Cái		CHE	9.460.800
	DN450	Cái		CHE	10.812.000
	DN500	Cái		CHE	12.762.000
17	Khớp Nối Mềm BB, gioăng rời, thương hiệu Synchong Hoe (CHE), PN16, SX tại Malaysia				
	DN80	Cái		CHE	1.717.200
	DN100	Cái		CHE	2.262.000
	DN150	Cái		CHE	3.409.200
	DN200	Cái		CHE	4.430.400
	DN250	Cái		CHE	5.823.600
	DN300	Cái		CHE	6.768.000
	DN350	Cái		CHE	11.702.400
	DN400	Cái		CHE	13.047.600
	DN450	Cái		CHE	14.911.200
	DN500	Cái		CHE	17.604.000

34. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Sdt: 0937 668 668

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2021.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STOROS				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.381.050	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.651.540	
3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.767.380	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.269.850	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hất A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.008.280	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.074.720	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.307.260	
II	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA HỆ 55,62				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.385.560	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 62 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (MA6001), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA6002) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA6003). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.071.740	

3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.651.110	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.125.870	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm(HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm(HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12"(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.850.650	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề 3D cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.386.460	

7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm(HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm(HMA3303), đồ động có độ dày 1.4mm(HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề 3D cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.543.980	
III SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT					
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). -Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.524.116	
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.916.221	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.438.457	

4	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.135.715	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA4505) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.725.106	
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA4505), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA4503) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.898.378	
IV	SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA - HỆ 55, 100				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	2.300.430	

2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dày 2.0mm(HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	3.434.530	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.222.790	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.449.500	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.348.850	

6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.376.460	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002), đồ động có độ dày 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.743.090	
8	Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.904.890	
9	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.364.140	

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đồ đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu làm kính 6,38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/m2)
- Nếu làm kính 8,38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/m2)

35. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Ưông Bí - Quảng Ninh

Giá bán tại kho của công ty tại Phương Nam, Ưông Bí, giao trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Quý IV/2021.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cống					
1	Cống 300 miệng loe - A	m	TCXDVN 372: 2006		209.333	
2	Cống 300 miệng loe - C	m	"		226.509	
3	Cống 300 miệng loe - 2m	m	"		261.934	
4	Cống 400 miệng loe - A	m	"		251.199	
5	Cống 400 miệng loe - C	m	"		276.963	
6	Cống 500 miệng loe - A	m	"		376.799	

7	Cổng 500 miệng loe - C	m	"	389.681
8	Cổng 600 miệng loe - A	m	"	399.342
9	Cổng 600 miệng loe - C	m	"	466.973
10	Cổng 750 âm dương - A	m	"	626.924
11	Cổng 750 âm dương - C	m	"	669.864
12	Cổng 800 miệng loe - A	m	"	752.524
13	Cổng 800 miệng loe - C	m	"	841.624
14	Cổng 1000 miệng loe - A	m	"	1.088.592
15	Cổng 1000 miệng loe - C	m	"	1.175.483
16	Cổng 1000 miệng âm dương - C	m	"	1.078.868
17	Cổng 1200 miệng loe - A	m	"	1.674.660
18	Cổng 1200 miệng loe - C	m	"	1.765.908
19	Cổng 1250 miệng loe - A	m	"	1.726.188
20	Cổng 1250 miệng loe - C	m	"	1.846.420
21	Cổng 1500 miệng âm dương – A dày 15cm	m	"	2.095.472
22	Cổng 1500 miệng âm dương – C dày 15cm	m	"	2.328.422
23	Cổng 2000 miệng âm dương –A dày 16cm	m	"	4.184.503
24	Cổng 2000 miệng âm dương – C dày 16cm	m	"	4.436.776
25	Cổng 2000 miệng âm dương –A dày 20cm	m		4.161.795
26	Cổng 2000 miệng âm dương – C dày 20cm	m		4.524.803
II Đế cổng, bó vỉa		TCXDVN 372: 2006		
1	Đế cổng D300 mm	cái	"	62.478
2	Đế cổng D400 mm	cái	"	73.700
3	Đế cổng D500 mm	cái	"	86.954
4	Đế cổng D600 mm	cái	"	113.396
5	Đế cổng D750 mm	cái	"	149.635
6	Đế cổng D800 mm	cái	"	128.820
7	Đế cổng D1000 mm	cái	"	211.665
8	Đế cổng D1200 mm	cái	"	282.496
9	Đế cổng D1500 mm	cái	"	382.456
10	Đế cổng D2000 mm	cái	"	635.139
11	Bó vỉa 230 x 260 mm	cái	"	71.925
12	Bó vỉa 230 x 350 mm	cái	"	75.682
13	Bó vỉa 200 x 300 mm	cái	"	75.682
14	Bó vỉa 250 x 300 mm	cái	"	86.417
15	Bó vỉa 200 x 530 mm	cái	"	129.894
III Gioăng cao su, đầu cổng		TCXDVN 372: 2006		
1	Cổng Ø300mm	cái	"	55.000
2	Cổng Ø400mm	cái	"	67.000
3	Cổng Ø600mm	cái	"	82.500
4	Cổng Ø 800mm	cái	"	105.750
5	Cổng Ø1000mm	cái	"	176.250
6	Cổng Ø1200mm	cái	"	188.000
7	Cổng Ø1500mm	cái	"	255.000
8	Cổng Ø2000mm	cái	"	298.750

Trong đó:

- Tải trọng A-H10 đặt dưới vỉa hè tương đương với cấp II tiêu chuẩn Mỹ - ASTM -C76M05b;
- Tải trọng C-H30-XB80 tương đương với cấp III tiêu chuẩn Mỹ - ASTM C76M 05b - Hoạt tải HL93.

36. Giá bán cấu kiện bê tông của Công ty CPXD Phương Nam 135

Giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển tại nhà máy (địa chỉ: Khu Hồng Hà, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí)

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước thường D300-Class A 80MPa (6,7,8,9,12,14m)	m	TCVN 788:2014		198.000	
2	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước thường D300-Class A 80MPa (6,7,8,9,12,14m)	m	TCVN 788:2014		228.000	
3	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước thường D300-Class A 80MPa (6,7,8,9,12,14m)	m	TCVN 788:2014		268.000	
4	Mũi cọc D300	cái	TCVN 788:2014		65.000	
5	Mũi cọc D350	cái	TCVN 788:2014		75.000	
6	Mũi cọc D400	cái	TCVN 788:2014		95.000	

37. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ: Ô 11, lô 18, Đông Hùng Thắng, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2021.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Lưới gia cường Yurhsin 150/30KN	m2	ISO 10319		132.000	3,9x100m
2	Lưới gia cường Yurhsin 100/30KN	m2	ISO 10319		88.000	3,9x100m
3	Lưới gia cường Yurhsin 60/30KN	m2	ASTM D6637		74.800	3,9x100m
4	Túi chữ nhật Yurhsin 40x60 cm	cái			6.600	40x60cm
5	Túi chữ nhật Yurhsin loại dày vừa màu xanh 45x60 cm, cường độ chịu kéo 2 chiều: 16kN-9kN	cái	TCVN 8485		28.600	45x60cm
6	Túi chữ nhật Yurhsin loại dày màu xanh 40x60 cm, cường độ chịu kéo 2 chiều: 16,8kN-12,8kN	cái	TCVN8485		39.600	45x60cm
7	Đinh ghim Yurhsin 25 cm	cái			22.000	25cm
8	Đinh ghim Yurhsin 50 cm	cái			44.000	50cm
9	Lưới thâm chống xói mòn Yurhsin (bọc phía trong 50cm), cường độ chịu kéo 2 chiều: 16kN-12kN	m2	TCVN 8485		110.000	0,5x100m
10	Vải không dệt	m2			44.000	1,5x100m
11	Đai thoát nước	m			220.000	20cmx20m
12	Ô địa kỹ thuật Geocell dày 7,5cm	m2			198.000	7,5cm
13	Lưới phủ bề mặt trồng cỏ Yurhsin loại 1, Cường độ kéo hai chiều: 304N/sợi - 304N/sợi	m2	ASTM D6637		140.000	3x40m
14	Lưới phủ bề mặt trồng cỏ Yurhsin loại 2, Cường độ kéo hai chiều: 3,7kN-9,4kN	m2	ASTM D6637		220.000	5x30m

38. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Sdt: 03513883953

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy của công ty, địa chỉ: Lô 2B, Cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Giá bán Quý IV/2021.

TT	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		3.060.000	Dùng trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN		1.900.000	

**PHỤ LỤC SỐ: 02****Giá bán bê tông thương phẩm Quý IV/2021**

(Kèm theo Văn bản số 5108/CBG-SXD ngày 24/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua, tại trạm trộn bê tông thương phẩm của Công ty tại phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý IV/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN	12 ± 2	940.000	
2	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3	3118:1993;	12 ± 2	980.000	
3	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN	12 ± 2	1.030.000	
4	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3	7570:2006	12 ± 2	1.080.000	

2. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình QN

Giá bán tại trạm trộn bê tông Hòa Bình, địa chỉ Khu Vĩnh Hồng, Mạo Khê, Đông Triều. Giá bán thời điểm Quý IV/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT	Ghi chú
1	M100, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	800.000	
2	M150, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	830.000	
3	M200, đá 1x2, 2x4, R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	980.000	
5	M300, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.030.000	
6	M350, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
7	M400, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.180.000	
8	M450, đá 1x2, 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.240.000	

3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty TNHH Thành Minh tại trạm bê tông Đông Mai - khu Hải Hòa, phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên. Giá áp dụng từ Quý IV/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M100, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	880.000	
2	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	910.000	
3	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	940.000	
4	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	970.000	
5	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.000.000	
6	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.050.000	
7	M400, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.100.000	
8	M100, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	870.000	
9	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 ± 2	900.000	
10	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	930.000	
11	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	960.000	
12	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	990.000	
13	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3		12 ± 2	1.040.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 35.000 đồng/m³ (với bê tông mác M200, M250) và tính thêm 45.000 đồng/m³ (với bê tông mác M300, M350, M400)
- Nếu tăng mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) thì đơn giá cộng thêm 20.000 đồng/m³.

4. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán tại thời điểm Quý IV/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
1	M100, đá 1x2	m ³	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 ± 2	790.000	
2	M150, đá 1x2	m ³		12 ± 2	810.000	
3	M200, đá 1x2	m ³		12 ± 2	830.000	960.000
4	M250, đá 1x2	m ³		12 ± 2	860.000	1.000.000
5	M300, đá 1x2	m ³		12 ± 2	900.000	1.050.000
6	M350, đá 1x2	m ³	"	12 ± 2	950.000	1.100.000
7	M400, đá 1x2	m ³	"	12 ± 2	1.020.000	1.170.000
8	M450, đá 1x2	m ³	"	12 ± 2	1.120.000	1.270.000
9	M100, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	780.000	
10	M150, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	800.000	
11	M200, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	820.000	
12	M250, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	850.000	
13	M300, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	890.000	
14	M350, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	940.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m³ cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m³.

5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông của công ty (địa chỉ: thôn Cái Mất, xã Tiên Lãng, huyện Tiên Yên) tại thời điểm Quý IV/2021.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M150, đá 1x2	m ³	TCVN : 7570 : 2006	12 ± 2	1.000.000	
2	M200, đá 1x2	m ³		12 ± 2	1.070.000	
3	M250, đá 1x2	m ³		12 ± 2	1.110.000	
4	M300, đá 1x2	m ³		12 ± 2	1.180.000	
5	M350, đá 1x2	m ³	"	12 ± 2	1.210.000	
6	M150, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	980.000	
7	M200, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	1.060.000	
8	M250, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	1.100.000	
9	M300, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	1.170.000	
10	M350, đá 2x4	m ³	"	12 ± 2	1.190.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 60.000đ/m³ cho mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 100.000 đ/m³

PHỤ LỤC SỐ: 03**Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.****(Kèm theo Văn bản số 5108/CBG-SXD ngày 24/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)**

Giá bán Quý IV/2021. Đã bao gồm chi phí lắp đặt tại công trình. Chưa có sơn hoặc vecni, khoá, clêmon.

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)
I	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.102.000
2	Cửa panô chớp	"			2.182.000
3	Cửa panô kính 5 ly	"			1.973.000
4	Cửa chớp	"			2.261.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			2.126.000
2	Cửa chớp	"			2.202.000
3	Cửa panô chớp	"			2.104.000
4	Cửa panô kính	"			2.025.000
*	Khuôn cửa	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			292.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			419.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			444.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			603.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			793.000
II	<u>Cửa gỗ Chò chỉ</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2			1.679.000
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"			1.441.000
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"			1.718.000
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"			1.453.000
5	Cửa panô kính 5 ly	"			1.651.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm	"			
1	Cửa chớp	"			1.554.000
2	Cửa panô chớp	"			1.615.000
3	Cửa panô kính	"			1.413.000
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md			267.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			265.000
3	Khuôn cửa: 60x135	md			357.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			430.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			557.000

III	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			974.000
2	Cửa panô chớp	"			993.000
3	Cửa chớp	"			972.000
4	Cửa panô kính	"			845.000
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2			891.000
2	Cửa panô kính	"			861.000
3	Cửa chớp	"			895.000
4	Cửa ván ghép	"			595.000
5	Cửa ván ghép có nẹp	"			603.000
*	Khuôn cửa các loại	"			
1	Khuôn cửa: 60x80	md			116.000
2	Khuôn cửa: 60x120	"			141.000
3	Khuôn cửa: 60x135	"			202.000
4	Khuôn cửa: 60x180	"			198.000
5	Khuôn cửa: 60x250	"			358.000
6	Nẹp khuôn 30x10	"			28.000

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý IV/2021 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Đồng Triều; Ưông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.

(Kèm theo Văn bản số 5108/CBG-SXD ngày 24/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-2009		1.300.000			1.220.000	1.072.727		
2	Xi măng Lam Thạch PCB40 (bao)	"	"		1.340.000	1.310.000	1.340.000	1.370.000	1.370.000	1.390.000	1.380.000
3	Xi măng Lam Thạch PCB30 (bao)	"	"		1.260.000	1.250.000	1.260.000	1.290.000	1.290.000	1.310.000	1.330.000
4	Xi măng Lam Thạch PCB40 (rời)	"	"		1.170.000	1.140.000	1.170.000	1.220.000	1.220.000	1.220.000	1.260.000
5	Xi măng Lam Thạch PCB30 (rời)	"	"		1.130.000	1.100.000	1.130.000	1.180.000	1.180.000	1.200.000	1.220.000
6	Xi măng Lam Thạch bền sunfat PCmsr40	"	TCVN 6067:2018			1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.530.000	1.530.000
7	Xi măng Lam Thạch bền sunfat PChsr40	"	TCVN6067:2018			1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.680.000	1.680.000
8	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.410.000	1.410.000	1.280.000	1.280.000	1.280.000	1.300.000	1.310.000
9	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao)	"	"		1.480.000	1.480.000	1.360.000	1.360.000	1.360.000	1.380.000	1.400.000
10	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao Jumbo)	"	"		1.222.000	1.222.000	1.222.000	1.192.000	1.192.000	1.202.000	1.202.000
11	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (bao Jumbo)	"	"		1.342.000	1.342.000	1.342.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000
12	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (rời)	"	"		1.122.000	1.132.000	1.132.000	1.092.000	1.092.000	1.102.000	1.122.000
13	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (rời)	"	"		1.122.000	1.132.000	1.132.000	1.092.000	1.092.000	1.102.000	1.122.000
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây địa phương	m3	TCVN 7570-2006		230.000	280.000				170.000	
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			250.000	240.000	220.000	180.000	220.000	270.000
3	Đá mặt	"	TCVN 7275-2006		90.000	120.000	80.000		55.000	110.000	
4	Đá 0,5x1	"	"		90.000	120.000	150.000			110.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	"		150.000	160.000			120.000	180.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		150.000	140.000			105.000	130.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		130.000	140.000			105.000	130.000	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"		120.000	115.000			100.000		

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	TCVN 8819: 2011		105.000					110.000	
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	TCVN 8819: 2011		85.000						
II Cây chống, cọc tre, cốp pha...											
1	Cây chống dài >3m	cây	TCVN 1073: 1971		27.000	27.000	22.000	25.000			25.000
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc			15.000	12.000	15.000	13.000			
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"			19.000	25.000	17.000	16.000			
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"				30.000	20.000	19.000			
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3	TCXD 1072: 1971			5.200.000	4.500.000		5.454.545		3.500.000
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"	"		5.600.000	5.200.000	4.500.000		5.000.000		3.500.000
7	Xà gỗ N4+5;80x120;80x140 mm	"	"			5.200.000	5.200.000		5.909.091		3.500.000
8	Gỗ cốp pha	"	TCVN 1075: 1971		3.550.000	3.272.727	3.500.000	3.500.000			3.250.000
III Gạch xây											
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1450: 1998		842	800	900		860		
2	Gạch không nung KT: 220x105x60 mm	viên	TCVN1451: 1998								1.300
IV Kim khí											
1	Que hàn 2,5 ly	kg	TCVN 3223: 2000			22.000	20.000	23.000	24.000	26.000	25.000
2	Que hàn 3,2-4 ly	"	"			22.000	18.800	22.000	23.000	25.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"			22.000	18.800	22.000	23.000	25.000	
4	Đinh 3 cm	"			25.000	28.000	19.000	22.000	22.000	23.000	25.000
5	Đinh 5 cm	"			23.000	27.000	18.000	22.000	22.000	23.000	25.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đông triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
6	Đinh 7 cm	kg			23.000	25.000	18.000	22.000	22.000	23.000	25.000
7	Đinh 10 cm	"			23.000	25.000	18.000	22.000	22.000	23.000	25.000
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	25.000	20.000	23.000	24.000	23.000	25.000
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	27.000	20.000	24.000	24.000	25.000	
V Hoá chất											
1	Bột màu TQ	kg				14.500	13.000	15.000	16.000	16.500	15.000
2	Bột màu Tiệp	"			70.000	60.000		63.000		63.000	
3	Bột màu nội	"				14.500	14.000	13.000		12.500	15.000
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			50.000	45.000	50.000	52.000	59.000	52.000	55.000
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			70.000	45.000	50.000	43.000	45.000	45.000	45.000
VI Vật liệu điện											
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ					80.000	80.000	80.000	85.000	55.000
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"			100.000		80.000	85.000		63.000	52.000
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"			90.000			90.000		85.000	50.000
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2 m	"						55.000			45.000
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"									55.000
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1,2 m	"									

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Đồng triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (1)	Hạ Long (2)	Cẩm Phả	Vân Đồn
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2 m	bộ						95.000			65.000
8	Đui đèn nội	cái			5.000		5.000	4.500		6.300	5.500
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000		8.000	5.000		7.500	
10	Bóng đèn tròn nội 100W						9.000	5.000			5.500
11	Bóng đèn tròn nội 300W						15.700	15.000			17.500
12	Bóng đèn tuýp đơn Rạng Đông dài 1,2 m	"			15.000		15.000	25.000		16.000	20.000
13	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			10.000		12.000	18.000		12.600	15.000
14	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			550.000	670.000	690.000	650.000	570.000	650.000	580.000
15	Quạt trần điện cơ 1,4 m	"			600.000				550.000		580.000
VII Tầm lợp các loại											
1	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tầm			65.000		38.000	50.000			55.000
2	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"					11.000	15.000			15.000
3	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"				50.000	32.000	40.000		48.000	50.000
4	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"				20.000	13.000	15.000		22.000	15.000
5	Tầm trần nhựa LD Đài Loan 0,18x6 m	"			55.000	58.800	45.000	55.000		41.000	59.500
6	Tầm nhựa Đông Á 0,18x6 m	"				53.480				55.000	
7	Tầm nhựa TQ 0,18x6 m	"			55.000	44.800				52.000	27.500

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gồ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Thị xã Đông Triều: Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng tại mỏ đá Núi Chũng, xã Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều. Giá bán gạch tuynel là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại Nhà máy Đông Triều 1 - Công ty Cổ phần Vigracera. Giá các vật liệu khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong thị trấn thuộc địa bàn thị xã Đông Triều.

- Thành phố Uông Bí: Giá bán xi măng các loại là giá trên phương tiện vận chuyển tại kho của đại lý Thanh Sơn, giá bán cát trên phương tiện vận chuyển tại bãi cát cầu sông Uông. Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của Công ty gốm xây dựng Thanh Sơn. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi của Công ty cổ phần Xi măng & Xây dựng Quảng Ninh hoặc Công ty Cổ phần Phương Nam. Giá bán các VLXD (trừ cửa) còn lại là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thành phố.

- Thị xã Quảng Yên giá bán cát, đá các loại trên phương tiện tại các đại lý; Giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại kho của công ty CP Hạ Long 1 Viglacera; Giá xi măng các loại tại đại lý trên địa bàn thị xã đã có chi phí vận chuyển bốc xếp tại công trình; các vật liệu còn lại (trừ cửa) giá bán trên phương tiện tại trung tâm thị xã.

- Thành phố Hạ Long được chia thành 02 khu vực:

+ Khu vực Hạ Long (1) bao gồm địa bàn của 20 phường trên địa bàn thành phố (không bao gồm phường Hoành Bồ): Giá bán các VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi 20 phường trên địa bàn thành phố (không bao gồm phường Hoành Bồ); Giá bán cát tại bãi của Công ty TNHH Thương mại và vận tải Quốc Bình tại khu 8, phường Bãi Cháy.

+ Khu vực Hạ Long (2) bao gồm phường Hoành Bồ và 12 xã trên địa bàn thành phố Hạ Long: Giá bán cát các loại tại bãi của Công ty TNHH Hồng Liên tại xã Thống Nhất; Giá bán đá 1x2; 2x4; 4x6; Đá hộc; Đá mặt tại bãi của Công ty Cổ phần Hòa Bình, thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất. Gạch xây giá bán trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Công ty Cổ phần gốm và xây dựng Hạ Long I - Đồng Tâm - Lê Lợi; giá VLXD còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi phường Hoành Bồ và 12 xã trên địa bàn thành phố Hạ Long.

- Thành phố Cẩm Phả: Giá đá xây dựng các loại trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của Công ty Cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng, phường Cẩm Thạch, Cẩm Phả; giá bán VLXD khác (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trên địa bàn thành phố.

- Huyện Vân Đồn giá VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý bán hàng trong phạm vi thị trấn huyện.

- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ kể từ thời điểm 25/10/2021 tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.

- Xi măng Lam Thạch của Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh là giá bán tại các trung tâm hành chính các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển lên phương tiện vận chuyển.

PHỤ LỤC SỐ: 04

Giá vật tư, vật liệu xây dựng Quý IV/2021 trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm VAT

Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.

(Kèm theo Văn bản số 5108/CBG-SXD ngày 24/12/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
I	Xi măng										
1	Xi măng Thăng Long PCB40	tấn	TCVN6260-2009		1.480.000			1.400.000	1.300.000	1.400.000	
2	Xi măng Lam Thạch PCB40 (bao)	"	"		1.380.000	1.380.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.460.000	1.460.000
3	Xi măng Lam Thạch PCB30 (bao)	"	"		1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.380.000	1.380.000
4	Xi măng Lam Thạch PCB40 (rời)	"	"		1.260.000	1.260.000	1.300.000	1.300.000	1.330.000	1.360.000	
5	Xi măng Lam Thạch PCB30 (rời)	"	"		1.220.000	1.220.000	1.260.000	1.260.000	1.290.000	1.320.000	
6	Xi măng Lam Thạch bền sunfat PCmsr40	"	TCVN 6067:2018		1.530.000			1.560.000	1.560.000	1.630.000	1.580.000
7	Xi măng Lam Thạch bền sunfat PChsr40	"	TCVN6067:2018		1.680.000			1.680.000	1.680.000	1.680.000	1.730.000
8	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (bao)	"	TCVN6260-2009		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
9	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao)	"	"		1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	
8	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (bao Jumbo)	"	"		1.252.000	1.252.000	1.272.000	1.272.000	1.282.000	1.282.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 210/BC-TNMTNN ngày 29/11/2020 của UBND huyện Cô Tô)
9	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (bao Jumbo)	"	"		1.342.000	1.342.000	1.362.000	1.362.000	1.372.000	1.372.000	
10	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (rời)	"	"		1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.152.000	1.172.000	
11	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (rời)	"	"		1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.122.000	1.152.000	1.172.000	
II	Đá, cát, sỏi các loại (Giá cát dưới đây chỉ dùng cho công tác xây, trát và đổ bê tông)										
1	Cát xây trát địa phương (Cát hạt nhỏ)	m3	TCVN 7570 - 2006		220.000	300.000	290.000				
2	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"			310.000			290.000	280.000	
3	Đá mặt	"	TCVN 7275 - 2006							260.000	
4	Đá 0,5x1	"	"		220.000				330.000	320.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"		270.000	320.000		320.000	330.000	320.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"		255.000	310.000		310.000	330.000	320.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"		255.000	310.000		300.000	290.000	320.000	
8	Đá hộc (đá vôi)	"	"		245.000	300.000	165.000	300.000			
9	Đá đầu ông sư (đá hộc địa phương)	"	"								

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
10	Đá sỏi cuội 1x2	"	"						150.000	210.000	Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 210/BC-TNMTNN ngày 29/11/2020 của UBND huyện Cô Tô)
11	Đá sỏi cuội 2x4	"	"				210.000			190.000	
12	Đá sỏi cuội 4x6	"	"				200.000		120.000	170.000	
13	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"				290.000		250.000	210.000	
14	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"				280.000		240.000	190.000	
15	Đá sỏi cuội xay 4x6	"	"				270.000			170.000	
16	Cấp phối sỏi suối Dmax≤ 4cm	"									
17	Cấp phối sỏi suối Dmax≤7cm	"					200.000				
III	Cây chống, cọc tre, cốp pha...	"									
1	Cây chống dài >3 m	cây	TCVN 1073: 1971			25.000	35.000	30.000	25.000	29.000	
2	Cọc tre dài 2 m D60-80	cọc							15.000	20.000	
3	Cọc tre dài 2,5 m D60-80	"							17.000	23.500	
4	Cọc tre dài 3 m D60-80	"							20.000	29.000	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 (mm)	m3	TCXD 1072: 1971		3.200.000	4.000.000		5.000.000	6.000.000		
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 (mm)	"	"		3.200.000	5.000.000		5.000.000	4.500.000		
7	Xà gỗ N4+5;80x120;80x140 (mm)	"	"		3.200.000	3.500.000		5.000.000			
8	Gỗ cốp pha N6	"	TCVN 1075: 1971		2.800.000	2.500.000	3.500.000	3.000.000	3.450.000		
IV	Gạch xây										
1	Gạch tuy nel 2 lỗ A1 KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1450: 1998		800	1.100	1.150	800	750	1.100	
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 (mm)	viên	TCVN1451: 1998						1.000	1.150	

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)						
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô
V	Kim khí										
1	Que hàn 2.5 ly	kg	TCVN 3223: 2000		25.000			27.000	25.000	20.000	
2	Que hàn 3.2-4 ly	"	"		25.000			27.000	30.000	20.000	
3	Que hàn 3 ly	"	"		25.000		20.000	27.000	30.000	20.000	
4	Đinh 3 cm	"			23.000	25.000	25.000	25.000	28.000	25.000	
5	Đinh 5 cm	"			23.000	25.000	20.000	25.000	28.000	30.000	
6	Đinh 7 cm	"			23.000	25.000	20.000	25.000	22.000	30.000	
7	Đinh 10 cm	"			23.000	25.000	20.000	25.000	22.000	25.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"			25.000	25.000	20.000	30.000	28.000	30.000	
9	Dây thép đen 3,4 ly	"			25.000	25.000	24.000	25.000	26.000		
VI	Hoá chất										
1	Bột màu TQ	kg			15.000				25.000		
2	Bột màu Tiệp	"			65.000						
3	Bột màu nội	"			14.500		15.000		25.000		
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"			44.000				45.000		
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"			50.000			60.000	50.000		
VII	Vật liệu điện										
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ				80.000			60.000		
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6 m	"							52.000		

Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 210/BC-TNMTNN ngày 29/11/2020 của UBND huyện Cô Tô)

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá các huyện, thị xã, thành phố chưa VAT (đồng)							
					Tiên Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái	Cô Tô	
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"							52.000		Trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh (theo Văn bản số 210/BC-TNMTNN ngày 29/11/2020 của UBND huyện Cô Tô)	
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1,2 m	"			70.000		75.000		75.000			
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"										
6	Đui đèn nội	cái			5.000	5.000		5.000	5.000	6.400		
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"			7.000	7.500		10.000	8.000	7.500		
8	Bóng đèn tròn nội 100 W	"			7.000	8.000		10.000	10.000			
9	Bóng đèn tròn nội 300 W	"			15.000	26.000			30.000			
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2 m	"			20.000	20.000		20.000	20.000	16.000		
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6 m	"			15.000	15.000			15.000	12.700		
12	Quạt trần VINAVIN 1,4 m	"			640.000	670.000	650.000	700.000	580.000			
VIII Tầm lợp các loại												
1	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0,9x1,5 m	tầm			40.000	45.000	45.000		44.000	50.000		
2	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"			17.000	25.000			15.000	20.000		
3	Tầm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0,9x1,5 m	"			40.000	47.000		60.000	40.000	50.000		
4	Tầm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"			17.000	24.000		20.000		20.000		
5	Tầm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6 (m)	"			50.000	58.000		50.000	54.000	53.000		
6	Tầm nhựa Đông Á 0,18x6 (m)	"			60.000			60.000	54.000	52.000		

Ghi chú:

- Chủ đầu tư chủ động lựa chọn các danh mục và nguồn cung cấp vật liệu tại địa phương để lập dự toán đảm bảo hiệu quả quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

Các vật liệu không sản xuất, kinh doanh tại địa phương, Chủ đầu tư tham khảo lựa chọn các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu tại các địa phương trên địa bàn tỉnh

có trong danh mục công bố của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh có chi phí giá bán tại hiện trường công trình hợp lý (tính cả chi phí vận chuyển) để lập dự toán.

- Đối với giá bán gỗ xà gỗ, cầu phong, li tô hiện nay giữa các địa phương đang có chênh lệch lớn về giá bán. Vì vậy khi sử dụng các chủ đầu tư phải lựa chọn nguồn mua và tính chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình có giá hợp lý, tiết kiệm đáp ứng được mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí để lập dự toán sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

- Huyện Tiên Yên: giá bán cát, đá sỏi địa phương bán trên phương tiện bên mua tại bãi khai thác vật liệu Đồng Và, xã Yên Than. Đá vôi các loại (trừ đá học) bán trên phương tiện bên mua tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại KTT. Giá bán đá học và cấp phối sỏi cuội trên phương tiện bên mua tại Công ty TNHH MTV Vĩnh Khánh.

Giá bán lâm sản là giá đến chân công trình trong phạm vi huyện. Các vật liệu khác giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Ba Chẽ: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng tại địa bàn huyện.

- Huyện Bình Liêu: giá bán cát, đá các loại tại bãi Pắc Puông, xã Vô Ngại của Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Nam Kỳ; giá bán gạch các loại tại Khu Bình Công II, thị trấn Bình Liêu của Doanh nghiệp tư nhân Hùng Cường 68. Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện vận chuyển tại đại lý bán hàng trên địa bàn huyện.

- Huyện Đầm Hà: giá bán gạch xây trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch địa chỉ tại phố Chu Văn An. Giá bán đá các loại trên phương tiện vận chuyển tại bãi Đầm Buôn, xã Đầm Hà; Giá bán các vật liệu còn lại (trừ cửa) là giá trên phương tiện vận chuyển tại các đại lý trong phạm vi thị trấn huyện.

- Huyện Hải Hà: giá bán đá vôi các loại trên phương tiện tại bến cảng Hải Hà; Giá bán các loại đá còn lại trên phương tiện vận chuyển tại Công ty cổ phần Lâm Hải. Giá bán gạch các loại trên phương tiện vận chuyển tại nhà máy gạch Hải Hà. Giá bán các VLXD còn lại (trừ cửa) trên phương tiện vận chuyển tại các điểm bán hàng trong thị trấn

- Thành Phố Móng Cái: giá bán VLXD (trừ cửa) là giá bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý trong phạm vi thành phố.

- Huyện Cô Tô: trên địa bàn huyện Cô Tô không có đơn vị sản xuất kinh doanh, các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện hiện đang được lấy tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh.

- Xi măng Vicem Hạ Long là giá bán đường bộ kể từ thời điểm 25/10/2021 tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến công trình.

- Xi măng Lam Thạch của Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh là giá bán tại các trung tâm hành chính các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển lên phương tiện vận chuyển.

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
I	PHỤ LỤC SỐ: 01	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý IV/2021	
1	1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên - ĐT: 02033 845 462	1
2	2. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH NatSteel Vina - SĐT: (84) 2083 83258	2
3	3. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	3
4	4. Giá bán sản phẩm thép các loại của Công ty Cổ phần sản xuất thép xây dựng Hòa Phát	3
5	5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	4
6	6. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê	4
7	7. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên	5
8	8. Giá bán sản phẩm gạch của Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng	5
9	9. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998	7
10	10. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN	7
11	11. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh	8
12	12. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari	9
13	13. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	9
14	14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong	11
15	15. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579	11
16	16. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Composite Công Vinh. SĐT: 024.36410084	13
17	17. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội	14
18	18. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội	19
19	19. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam	20
20	20. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam	22
21	21. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	25
22	22. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh	29
23	23. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA VIỆT NAM - SĐT: 0962.191.897	36
24	24. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.	40
25	25. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo	56
26	26. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà	56
27	27. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất nhựa Á Châu	70
28	28. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng	74
29	29. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong	77
30	30. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	80
31	31. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388	84
32	32. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Công nghệ Sơn Nguyên. SĐT: 0935 379 666	91
33	33. Giá bán vật tư ngành nước của Công ty Cổ phần Kỹ thuật hạ tầng đô thị THD	92

34	34. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Sdt: 0937 668 668	97
35	35. Giá bán ống cống bê tông - Công ty cổ phần Thành Thịnh Việt - Uông Bí - Quảng Ninh	102
36	36. Giá bán cầu kiện bê tông của Công ty CPXD Phương Nam 135	104
37	37. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam	104
38	38. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần Carbon Việt Nam. Sdt: 03513883953	105
II	PHỤ LỤC SỐ: 02	
	Giá bán bê tông thương phẩm Quý IV/2021	
1	1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Miền Tây, địa chỉ Phường Kim Sơn, thị xã Đông Triều	106
2	2. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình QN	106
3	3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh	106
4	4. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm	107
5	5. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên	107
III	PHỤ LỤC SỐ: 03	
1	Giá cửa gỗ các loại trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.	108
IV	PHỤ LỤC SỐ: 04	
1	1. Khu vực: Đông Triều; Uông Bí; Quảng Yên; Hạ Long; Cẩm Phả; Vân Đồn.	110
2	2. Khu vực: Tiên Yên; Ba Chẽ; Bình Liêu; Đầm Hà; Hải Hà; Móng Cái; Cô Tô.	116